



TẬP SÀN NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH,
DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ ĐÁNH GIÁ MỘT SỐ NHÂN VẬT LỊCH SỬ
- ★ THƯ BÀN VỀ GIAI CẤP TƯ SẢN MẠI BÀN
VIỆT-NAM
- ★ NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ VÀ NHỮNG ĐỀ NGHỊ CẢI
CÁCH CỦA ÔNG
- ★ ĐẢNG CỘNG SẢN PHÁP ĐÒI VỚI CÁCH MẠNG
VIỆT-NAM

THƯ VIỆN
QUÂN ĐỘI

XV

1/3

23

THÁNG 2-1961

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

SỐ 23

THÁNG 2-1961

MỤC LỤC

★ ★ ★ Trích diễn văn khai mạc hội nghị tổng-kết công tác 7 năm của Viện Sử học ngày 7-1-1961 của đồng chí Trần-huy-Liệu, Viện trưởng Viện Sử học	1
Tập san NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ — Đánh giá một số nhân vật lịch sử	5
NGUYỄN-CÔNG-BÌNH — Thử bàn về giai cấp tư sản mại bản Việt-nam	8
VĂN-TÂN — Nguyễn-trường-Tộ và những đề nghị cải cách của ông	19
TIỀN-BÁ-TÂN — Vấn đề phá bỏ thể chế vương triều (Dịch trong tạp chí Trung-quốc Tân Kiến thiết)	34
PHAN-VĂN-BAN — Đảng Cộng sản Pháp đối với cách mạng Việt-nam	39
TRẦN-HUY-LIỆU — Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (XXXIV)	54
E. A. CỐT-XƠ-MIN-SKI — Một số vấn đề chủ yếu có liên quan đến chủ nghĩa phong kiến Tây Âu trong khoa học lịch sử xô-viết (tiếp theo và hết)	65

TRÍCH DIỄN VĂN KHAI MẠC

HỘI NGHỊ TỔNG KẾT CÔNG TÁC 7 NĂM

CỦA VIỆN SỬ HỌC NGÀY 7-1-1961

của đồng chí **TRẦN-HUY-LIỆU**, Viện trưởng **VIỆN SỬ HỌC**

RƯỚC hết, tôi xin thay mặt cho các cán bộ Viện Sử học gửi lời chúc mừng năm mới tới các đồng chí, các bạn, một năm đầy hứa hẹn của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

 Đây là hội nghị tổng kết công tác 7 năm của Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa ngày trước và Viện Sử học ngày nay... Chúng tôi mong rằng đây cũng là bản tổng kết của công tác ngành sử học nói chung, của Viện Sử học nói riêng.

Từ khi thành lập tới nay, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa và Viện Sử học thường có những bài tính sổ cuối năm, nhưng chưa có dịp tổng kết cả một quá trình nhất định để « ôn cũ biết mới » (ôn cố tri tân). Lần này chúng tôi mong và chắc các vị cũng mong cho chúng tôi là *ôn cũ được dùng để biết mới* được tốt.

Sự có mặt ở đây hôm nay có đồng chí Võ-nguyên-Giáp, ủy viên Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt-nam và Chủ nhiệm Ủy ban khoa học Nhà nước cùng các đại biểu khác, chứng tỏ Đảng ta, chính quyền ta rất chú ý đến công tác sử học, vì nó là một lợi khí sắc bén để tiến hành công cuộc cách mạng. Xin hội nghị cùng chúng tôi chúc cho nền sử học đương xây dựng của chúng ta, chúc cho các cán bộ sử học của chúng ta còn non trẻ nhưng đầy dũng khí đương tiến nhanh lên để hoàn thành nhiệm vụ của Đảng và Chính phủ giao cho.

Hôm nay cũng có mặt một số nhà cộng tác khoa học ở các nước bạn, trong đó có giáo sư Bô-rít-scốp-ski, nhà khảo-cổ-học nổi tiếng ở Liên-xô và các chuyên viên văn hóa của các đại sứ quán nước bạn cùng các nhà công tác văn hóa các nước anh em. Sự có mặt của các bạn càng nói lên công tác sử học ở Việt-nam, cũng như nhiều công tác quan trọng khác, không phải

việc riêng của mình, mà còn có sự giúp đỡ lớn lao và chú ý của các bạn trong phe xã hội chủ nghĩa. Nhờ học tập Liên-xô và các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, trình độ nghiên cứu khoa học của chúng ta ngày càng tiến bộ. Chúng tôi, nhân dịp này, xin cảm ơn các bạn đã giúp đỡ chúng tôi nhiều về mặt học thuật.

Sau hết, hôm nay, đến dự hội nghị có đông đảo các bạn, trong đó số đông là những cộng tác viên của Viện Sử học, bạn của sử học mà nghiệp vụ có liên quan tới công tác sử học. Điều đó chứng tỏ các bạn đều nhận thấy công tác sử học là công tác chung, là sự nghiệp chung của chúng ta. Sự nghiệp chung này cố nhiên là phải có sự xây dựng của nhiều người, chứ không phải chỉ là Viện Sử học. Chúng tôi hoan nghênh tinh thần xây dựng của các bạn và rất mong các bạn sẽ tích cực góp phần vào việc thảo luận và thực hiện chương trình kế hoạch do Viện Sử học đề ra với tinh thần chủ nhân.

Lát nữa đây, đồng chí Hồng-Phong, thư ký học thuật của Viện sẽ báo cáo với các bạn về tổng kết 7 năm và trình bày về kế hoạch 5 năm. Sự thực là chúng tôi có làm được một số việc nhất định, nhưng còn có nhiều việc chưa làm được hay đương làm. Trong các bộ môn của sử học cũng có sự phát triển không đồng đều. Có bộ môn đương tiến mạnh, đề cao chất lượng. Cũng có bộ môn mới bắt đầu tiến bước. Nói theo kiểu nông nghiệp, có công tác khai hoang, cũng có công tác tăng năng suất. Trong những vấn đề đề ra, có vấn đề đã tương đối giải quyết; có vấn đề mới đề ra. Các bạn cũng có người hỏi chúng tôi sao đề ra nhiều vấn đề quá mà rồi chưa có kết luận. Chúng tôi trả lời rằng: trong lúc này, chúng ta đương vào thời kỳ nghiên cứu thảo luận, có vấn đề đã đi sâu vào phần nào, có vấn đề mới xói lên; vậy tốt hơn hết là những vấn đề nào chưa đủ điều kiện kết luận thì khoan hãy kết luận vội vàng. Chúng tôi cũng đã được nghe những lời khen ngợi, khuyến khích của nhiều bạn, trong đó có cả những bạn quốc tế, và những lời phê bình chỉ trích của nhiều bạn. Nói chung, chúng tôi tiếp thu tất cả những ý kiến nào có tính chất xây dựng. Thái độ khoa học dạy chúng tôi rằng: không tự ti, nhưng nhất định không được tự cao, luôn luôn thực sự cầu thị, luôn luôn cầu tiến bộ.

Trong công việc làm của chúng tôi, cũng không phải nghiên cứu đề nghiên cứu, mà nghiên cứu để phục vụ, cụ thể là góp phần phục vụ ngay vào hai nhiệm vụ lớn đương đề ra cho chúng ta hiện nay là xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất tổ quốc. Bên những tác phẩm xây dựng chúng tôi đã làm được một số việc do các cơ quan chính quyền, các đoàn thể nhân dân hay các bạn quốc tế đề ra. Chính những việc này đã choán không ít thì giờ của chúng tôi và nếu không điều chỉnh kịp thì cũng có thể làm lệch lạc chương trình kế hoạch của chúng tôi. Như vậy, thưa các bạn, khoa sử học là một công tác chiến đấu, luôn luôn động, nó không phải dành cho những người già yếu đã hết hoạt động rồi thì trở về ngồi đề nghiên cứu; cán bộ công tác sử học cũng không phải ngồi ở trong « tháp ngà », nói đúng hơn, ở trong phòng kín, trong thư viện đề nghiên cứu, mà phải lăn mình vào mọi địa hạt trong đời sống xã hội để sống, để phát

hiện vấn đề, chẳng phải chỉ sống với lịch sử quá khứ, mà cần sống ngay giữa lịch sử hiện thời, chẳng phải chỉ viết lịch sử, mà còn phải góp phần xây dựng lịch sử.

Nhớ lại bảy năm trước đây, năm 1953, trong hoàn cảnh của kháng chiến, tại Tân-trào, một địa điểm lịch sử, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt-nam đã được thành lập, trong đó bộ phận sử là bộ phận trọng tâm. Lúc ấy cơ-ngôi của nó là một chái nhà của Nhà xuất bản Sự-thật, cán bộ của nó là dăm ba người tập sự kiêm nhiệm cả: cổ, cận, hiện đại sử. Nhưng ngay từ lúc ấy, những người sáng lập ra Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, những cán bộ đầu tiên ấy đã tin tưởng rằng rồi đây ngành sử học sẽ lớn, sẽ trưởng thành, cán bộ sẽ đông đảo, phương tiện nghiên cứu sẽ có nhiều. Và đến bây giờ, lòng tin ấy đã thành sự thực. Hiện nay Viện Sử học gồm có 5 bộ phận: lịch sử cận hiện đại, cổ sử và khảo cổ, dân tộc học, lịch sử thế giới và bộ phận phiên-dịch. Số cán bộ nghiên cứu cũng lên tới 40 người, trình độ khoa học cũng khá hơn trước. Chúng tôi có thể nói là tổ chức sử học đương lúc trưởng thành. Đó là trưởng thành theo quy luật chung của cách mạng. Cách mạng của chúng ta ngày càng tiến mạnh tới trước, và mọi ngành hoạt động của ta do đó lớn lên không ngừng. Cái gì ngày nay bé nhỏ, mai đây sẽ rất lớn vì tương lai là của chúng ta.

Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa được thành lập trong hoàn cảnh kháng chiến. Ngay khi ra đời, nó đã mang trong người nó tính chiến đấu: nó nêu phương châm sử học phải phục vụ kháng chiến, phục vụ cách mạng. Có thể nói như thế là nó được ra đời trong bão táp. Do đó nhiều cán bộ sử học Việt-nam cũng mang trong người cái tính chất chiến đấu. Như các bạn đã thấy, hầu hết cán bộ sử học Việt-nam của chúng ta ngày nay đều không phải đào tạo chuyên môn trong nhà trường; mà là những cán bộ cách mạng, xuất thân từ trường cách mạng. Vì thấy ham thích sử học là một khoa học đầy tính chiến đấu, sử học là một lợi khí sắc bén của cách mạng nên họ mê say sử học và nghiên cứu sử học, và do đó mà họ thành cán bộ sử học. Khi là cán bộ sử học, họ vẫn không xa rời công tác chính trị. Một đặc điểm của phần đông cán bộ sử học chúng ta trong lúc này là rất giàu mà cũng rất nghèo: giàu về vốn sống thực tế, về kinh nghiệm đấu tranh, nhất là được chủ nghĩa Mác — Lê-nin soi sáng; nhưng còn nghèo về lý luận, về học tập khoa học và văn hóa cho có hệ thống. Nhưng cái đó không sao, cách mạng khó là thế mà còn làm được, hưởng chi là học tập, nhất là đối với một dân tộc vốn có truyền thống hiếu học như chúng ta.

Hoàn cảnh trên chẳng những cho chúng ta một cái vốn chính trị tốt, mà còn cho chúng ta một tác phong quý, tác phong cần cù, chịu khó. Tác phong ấy ngày nay vẫn được duy trì và cần phải duy trì. Đó là một truyền thống tốt đẹp, nó giúp cho chúng ta sẽ học tập tốt, công tác tốt hơn nữa. Ngày nay, khẩu hiệu cần kiệm xây dựng khoa học đã trở thành khẩu hiệu chung của chúng ta. Riêng về cán bộ sử học, chúng ta càng phải phát triển truyền thống cần kiệm của chúng ta.

Hồ Chủ tịch, vị lãnh tụ kính mến của chúng ta có một đặc điểm là lúc nào Người cũng nói đến sự quan trọng của đoàn kết trong mọi công tác. Ở đây, trong hội nghị này chúng ta có đủ các thành phần, ở các cơ quan, bộ phận khác nhau. Nhưng chúng ta đều cùng chung một mục đích: xây dựng nền sử học nước nhà vững mạnh để phục vụ tốt cho công tác cách mạng. Cho nên chúng ta cần thiết phải thực hiện đoàn kết, chống chủ nghĩa bè phái trong khoa học. Trong hoàn cảnh vừa mới hòa bình kiến thiết được mấy năm, cán bộ khoa học, nói theo văn nghệ thì còn hiếm như lá mùa thu, như sao buổi sớm, nếu chúng ta không tập hợp lại, đoàn kết chặt chẽ lại thì làm sao gánh vác được nhiệm vụ nặng nề mà Đảng và Chính phủ giao cho giới sử học chúng ta. Vậy thì hội nghị tổng kết công tác sử học hôm nay, các bạn cũng đừng coi chỉ là tổng kết công tác của Viện Sử học nói riêng, mà nên coi là tổng kết công tác sử học nói chung. Chương trình 5 năm của chúng tôi đề ra là chương trình công tác của giới sử học Việt-nam; trong đó đòi hỏi ở sự đóng góp và phối hợp của các bạn.

Tiền đồ sử học của chúng ta cũng như tiền đồ lịch sử Tổ quốc, tiền đồ lịch sử nhân loại rất xán lạn, chúng ta dần bước tiến lên!



ĐÁNH GIÁ MỘT SỐ NHÂN VẬT LỊCH SỬ

Tập san NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TRONG việc nghiên cứu lịch sử, biên soạn lịch sử của chúng ta hiện nay, còn một việc chưa làm được trọn là đánh giá một số nhân vật lịch sử qua các thời đại. Từ sau Cách mạng tháng Tám, trên các báo chí và mấy quyển sử về chính trị, về văn học, một số nhân vật đã được đem ra đánh giá lại hoặc khen hoặc chê khác với nhận định ngày trước. Những người như Nguyễn Huệ, Nguyễn Trãi, Hồ-quý-Ly, Tôn-thất Thuyết... đã được trả về vị trí lịch sử của họ. Tuy vậy, sự đánh giá vẫn có chỗ chưa nhất trí và sự thảo luận cũng chưa có tổ chức để giải quyết vấn đề. Do đó, việc biên tập một quyển thông sử Việt-nam hay quyển lịch sử văn học Việt-nam, chúng ta đã có một vài mắc mứu chưa giải quyết, một số ý kiến chưa thống nhất. Cổ nhiên là nhiều bạn khi bình nghị một nhân vật lịch sử nào đều nói là dựa theo quan điểm chủ nghĩa Mác; nhưng cũng giữa những người nói là dựa theo quan điểm chủ nghĩa Mác đó lại có những nhận xét khác nhau. Tại sao vậy? Chúng ta cần phải thảo luận thì mới thấy rõ quan điểm nào là đúng là sai, là khoa học, là phản khoa học.

Để phục vụ cho việc chuẩn bị viết quyển Thông sử Việt-nam theo kế hoạch 5 năm (1961-1965) của Viện Sử học, tòa soạn Tập san *Nghiên cứu lịch sử*, trong năm 1961, sẽ lần lượt đề ra bình luận một số nhân vật mà cho tới nay, sự nhận định vẫn chưa dứt khoát, như:

- Hồ-quý-Ly
- Nguyễn-trường-Tộ
- Phan-thanh-Giản
- Trương-vĩnh-Kỷ
- Phan-chu-Trình
- Lưu - vĩnh - Phúc, thủ lĩnh quân Cờ đen.

Cũng cần nói rõ là: những nhân vật cần phải đem đánh giá lại không phải chỉ có mấy người kể trên. Nhưng nếu người nào mà dư luận đã nhất trí đánh giá đúng rồi hay đối với người nào mà dư luận còn có chỗ sai khác nhưng không quan trọng lắm thì không cần đề ra. Những nhân vật đề ra trên đây không phải ngẫu nhiên, mà chính do quá trình tiến hành biên soạn quyển Thông sử Việt-nam và lịch sử văn học Việt-nam cần phải giải quyết. Có nhân vật chúng ta đã bắt đầu thảo luận như

Hồ-quý-Ly. Có nhân vật chúng ta đã nói đến nhiều nhưng vẫn cần trở lại như Phan-chu-Trinh. Nếu sau đây, các bạn thấy còn có những nhân vật nào phải bình lại sẽ đề ra, chúng ta cùng bàn.

Góp vào cuộc thảo luận chung, hôm nay chúng tôi gọi ra một số ý kiến đối với mỗi nhân vật.

Về Hồ-quý-Ly, cuộc thảo luận đã bắt đầu. Để xác định những cải cách của Hồ-quý-Ly có tiến bộ hay không, chúng ta không phải chỉ nhìn vào lập trường giai cấp của Hồ-quý-Ly với tác dụng của việc cải cách mà còn phải đứng vào thời kỳ lịch sử bấy giờ để đánh giá nó, nghĩa là không phải dựa theo quan điểm ngày nay để phê phán người xưa một cách phi lịch sử.

Về Nguyễn-trường-Tộ, chúng ta cần nhận rõ ý thức cũng như kiến thức của Nguyễn-trường-Tộ đều thuộc hệ ý thức tư sản của thời đại bấy giờ. Nhưng trong khi ấy, giai cấp tư sản Việt-nam lại chưa thành hình; những trào lưu tư tưởng tư sản thế giới tràn vào nước ta, người hấp thụ đầu tiên không phải là giai cấp tư sản, mà lại là một số sĩ phu khai minh như Nguyễn-trường-Tộ. Song muốn đánh giá Nguyễn-trường-Tộ với bản điều trần của ông gửi cho triều đình Huế, chúng ta còn phải nhìn vào hoàn cảnh lúc ấy; quân Pháp đã đánh chiếm Nam-bộ, tổ quốc đương lâm nguy, nhiệm vụ đề ra là cứu nước chống ngoại xâm hay cải cách theo lối tư sản? Và quân giặc đã vào nhà, vua tôi triều đình Nguyễn có còn đủ thì giờ và điều kiện để thực hiện cải cách theo đề nghị của Nguyễn-trường-Tộ không? Nguyễn-trường-Tộ có tiến bộ về phương diện tri thức so với đám sĩ

phu của thời đại bấy giờ; nhưng trước nguy cơ của đất nước, chủ chiến hay chủ hòa phải có một thái độ rõ rệt, như vậy Nguyễn-trường-Tộ có thể sắp hạng vào những nhân sĩ yêu nước không?

Về Phan-thanh-Giản, chủ trương đầu hàng của Phan đã rõ rệt, lịch sử và nhân dân đã lên án. Tuy vậy, về tình cảm, vẫn còn có một số người chưa dứt khoát, vẫn còn cho Phan là một nhà ái quốc và thức thời. Do đó, chúng ta phải trang trải một lần cho xong.

Về Trương-vĩnh-Kỷ, nhiều người đã thấy rõ lập trường chính trị của Trương là một tay sai đắc lực đầu tiên của thực dân Pháp trên địa hạt văn hóa. Nhưng tài liệu trước tác của Trương về học thuật tư tưởng, chúng ta cần phải đi sâu vào để đánh giá cho đúng đắn những về mặt chính trị, mà còn về mặt văn học và hai mặt này không tách rời nhau.

Về Phan-chu-Trinh, với chủ trương và lý luận của Phan, nhiều người đã phê phán Phan là có khuynh hướng cải lương, khác với khuynh hướng cách mạng bạo động của Phan-bội-Châu. Tuy vậy, để đánh giá Phan-chu-Trinh, chúng ta còn phải tìm coi Phan đã đại diện cho tư tưởng của một tầng lớp nào và trong cuộc cách mạng chống đế quốc, chống phong kiến ở một xứ thuộc địa nửa phong kiến như nước ta, những yêu sách có tính chất cải lương và phong trào đấu tranh cách mạng có tác dụng lẫn nhau như thế nào? Quan hệ giữa đế quốc và phong kiến Nam triều và tại sao những hô hào cải cách một khi vào quần chúng lại nổi lên những sóng gió cách mạng như phong trào chống đi phu, chống nộp thuế ở Trung-kỳ năm 1908?

Sau hết là Lưu-vĩnh-Phúc, thủ lĩnh quân Cờ đen, đã cùng quân đội của triều đình Huế đánh Pháp, lập được những thành tích lớn. Một mặt khác, quân Cờ đen cũng để lại cho nhân dân Việt-nam một ấn tượng rất xấu vì những hành động cướp bóc của họ. Vậy thì ta phải đánh giá thế nào cho đúng? Quân Cờ đen cùng quân đội ta đánh Pháp hồi ấy đứng trên lập trường nào hay vì những động cơ gì? Tại sao từ một đạo quân nông dân của phong trào Thái-bình thiên-quốc sang Việt-nam lại thoái hóa thành thổ phỉ, cát cứ địa phương, thù địch với nhân dân.

Trở lên trên, những ý kiến của chúng tôi gọi ra tất nhiên là chưa đủ. Những vấn đề đưa ra thảo luận cũng không cần theo trật tự trước sau của năm tháng. Chúng tôi mong rằng: cuộc thảo luận của chúng ta sẽ tập hợp được nhiều ý kiến phong phú, vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác để soi sáng từng vấn đề, đưa chúng ta đến chỗ nhận định nhất trí. Nếu cuộc thảo luận của chúng ta tối sẽ cống hiến không nhỏ vào việc hoàn thành bộ thông sử Việt-nam và lịch sử văn học Việt-nam.



THƯ BÀN VỀ

GIAI CẤP TƯ SẢN MẠI BẢN VIỆT-NAM

NGUYỄN-CÔNG-BÌNH



NGAY từ khi giai cấp công nhân nắm quyền lãnh đạo cách mạng Việt-nam, vấn đề tư sản mại bản thực ra đã được đề cập tới trong luận cương chính trị đầu tiên của Đảng.

Ngày nay, tập đoàn Ngô-đình-Diệm đang nắm chính quyền là một bộ phận tư sản mại bản và đại địa chủ thân Mỹ phản động nhất, chúng làm tay sai cho đế quốc Mỹ, biến miền Nam thành thuộc địa và căn cứ quân sự Mỹ. Chỗ dựa của chế độ phát-xít Mỹ — Diệm chính là giai cấp tư sản mại bản và giai cấp địa chủ. Cho nên vấn đề giai cấp tư sản mại bản, hơn lúc nào hết, cần nghiên cứu kỹ để thấy

rõ thực chất và đặc điểm của một giai cấp phản động, một trong những kẻ thù của cách mạng dân tộc dân chủ Việt-nam.

Căn cứ vào một số tài liệu còn ít ỏi, chúng tôi thử bàn về giai cấp đó theo mấy điểm sau :

1 — Sự ra đời của giai cấp tư sản mại bản Việt-nam.

2 — Sự chuyển biến về đặc điểm giai cấp tư sản mại bản Việt-nam qua hai giai đoạn lịch sử, dưới sự thống trị của hai đế quốc : đế quốc Pháp trước kia và đế quốc Mỹ ở miền Nam ngày nay.

3 — Vài nhận xét về giai cấp tư sản mại bản trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam hiện nay.

I

SỰ RA ĐỜI CỦA GIAI CẤP TƯ SẢN MẠI BẢN VIỆT-NAM

Có hay không có giai cấp tư sản mại bản, nói khác đi có sự phân biệt về giai cấp giữa tư sản mại bản và tư sản dân tộc không?

Hãy so sánh các giai cấp khác nhau trong xã hội, thì dụ giai cấp tư sản nói chung và giai cấp phong kiến chẳng hạn, mỗi giai cấp ấy đại biểu cho một phương thức sản xuất riêng biệt, có một ý thức hệ giai cấp riêng biệt. Đặc trưng cơ bản nhất làm cơ sở cho sự khác nhau giữa các giai cấp trong xã

hội là quan hệ của họ khác nhau đối với tư liệu sản xuất, từ đó họ sẽ khác nhau về địa vị trong hệ thống sản xuất của xã hội, khác nhau về vai trò trong tổ chức xã hội về lao động, khác nhau về phương thức hưởng thụ v. v... Khi định nghĩa về giai cấp, Lê-nin có viết : «Người ta gọi giai cấp là những tập đoàn người rộng rãi, những tập đoàn này khác nhau về địa vị trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định do lịch sử quy định, khác

nhau về quan hệ của họ (thường thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức xã hội về lao động, và như vậy là khác nhau về phương thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hoặc nhiều mà họ được sử dụng» (1). Như thế, sự phân biệt giữa tư sản mại bản với tư sản dân tộc không giống như sự phân biệt giữa giai cấp tư sản nói chung và giai cấp phong kiến, vì tư sản mại bản và tư sản dân tộc đều chiếm hữu tư liệu sản xuất tư bản chủ nghĩa, đều làm giàu bằng bóc lột giai cấp công nhân và nhân dân lao động, đều có ý thức hệ giai cấp tư sản, tất nhiên họ đều thuộc về giai cấp tư sản nói chung. Và như thế, có thể nào coi tư sản mại bản như là một giai cấp riêng biệt trong xã hội được?

Nhưng sinh ra trong điều kiện xã hội thuộc địa, tư sản mại bản và tư sản dân tộc bên cạnh điểm giống nhau, còn có điểm rất khác nhau, đó là quan hệ kinh tế và thái độ chính trị khác nhau đối với chủ nghĩa đế quốc bên ngoài đang thống trị thuộc địa, nửa thuộc địa. Do đó đã đưa tới sự phân biệt giữa giai cấp tư sản mại bản và giai cấp tư sản dân tộc. Khi nhận định về các giai cấp thống trị ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, trước đây trong sách *Giáo khoa chính trị kinh tế học* xuất bản lần thứ hai của Viện Nghiên cứu kinh tế thuộc Viện Khoa học Liên-xô đã có viết: «Giai cấp thống trị ở thuộc địa và nửa thuộc địa là bọn phong kiến địa chủ và tư bản—tư bản thành thị và tư bản nông thôn (phú nông). Giai cấp tư bản chia làm giai cấp tư sản mại bản và tư sản dân tộc» (2). Đó là một nhận định có tính chất chung. Về cụ thể, ở Trung-quốc trước kia, một nước nửa phong kiến, nửa thuộc địa và thuộc địa, Mao Chủ tịch trong *Cách mạng Trung-quốc và Đảng Cộng sản Trung-quốc* cũng lại nhận định về giai cấp tư sản Trung-quốc rằng: «Trong giai cấp tư sản có sự phân biệt là giai cấp đại tư sản mang tính chất mại bản và giai cấp tư sản dân tộc». Như vậy chừng tỏ vấn đề giai cấp tư sản mại bản đã được đặt ra rõ rệt.

Trước khi đi sâu nghiên cứu xem ở Việt-nam ta trong điều kiện nước thuộc

địa nửa phong kiến có giai cấp tư sản mại bản không, thì từ những nhận định trên, hai câu hỏi cần được trả lời là: thế nào là giai cấp tư sản mại bản và giai cấp tư sản dân tộc, và mối quan hệ hình thành giữa hai giai cấp đó ra sao?

Ranh giới phân biệt giai cấp tư sản mại bản với giai cấp tư sản dân tộc không phải là ở chỗ chiếm hữu tư liệu sản xuất và phương thức bóc lột khác nhau, mà là tính chất khác nhau trong quan hệ với chủ nghĩa đế quốc thống trị, nói riêng về phương diện kinh doanh là tác động khác nhau của họ đối với thị trường trong nước, thị trường dân tộc. Mại bản là kẻ môi giới địa phương giữa tư bản lũng đoạn ngoại quốc và thị trường tiêu thụ, thị trường nguyên liệu thuộc địa. Nó là tay sai của tư bản tài chính ngoại quốc, là kẻ đại lý trực tiếp cho đế quốc nô dịch hóa thuộc địa và nửa thuộc địa, nghĩa là kẻ trực tiếp giúp đế quốc thống trị thị trường trong nước, thị trường dân tộc. Là một tập đoàn trực tiếp phục vụ cho tư bản đế quốc chủ nghĩa, giai cấp tư sản mại bản có quyền lợi kinh tế khăng khít với đế quốc, được đế quốc nuôi nấng. Sự gắn liền quyền lợi của nó với đế quốc biểu hiện rõ rệt nhất ở chỗ nó được hưởng chung lợi nhuận cao nhất với tư bản lũng đoạn ngoại quốc. Nói khác đi, tư sản mại bản là những kẻ có một độc quyền kinh doanh trong một phạm vi thị trường nào đó ở một vài thứ hàng hóa nào đó cho tư bản đế quốc chủ nghĩa. Vậy tư sản mại bản là những tư sản lớn hoặc có độc quyền buôn bán một số loại

(1) Lê-nin — Sáng kiến vĩ đại, trang 22. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1957.

(2) Khi xuất bản lần thứ ba, sách *Giáo khoa chính trị kinh tế học* viết: «Các giai cấp thống trị ở thuộc địa và nửa thuộc địa là bọn địa chủ phong kiến và bọn tư bản. Giai cấp các nhà tư bản chia thành tư sản mại bản và tư sản dân tộc. Tư sản mại bản là bộ phận đại tư sản liên hệ chặt chẽ với các tổ chức lũng đoạn ngoại quốc... Với sự phát triển của nền công nghiệp của bản thân thuộc địa, giai cấp tư sản dân tộc lớn lên và ở trong một tình thế hai mặt...» (Sự thật xuất bản. Trang 331, Hà-nội, 1960).

hàng hóa nào đó của đế quốc, hoặc có độc quyền thu mua và tiếp tế hàng hóa, nguyên liệu, nhân công cho tư bản ngoại quốc, hoặc có độc quyền thầu những công trình xây dựng lớn của đế quốc, hoặc có chung vốn trong kinh doanh với tư bản lũng đoạn ngoại quốc. Vì dính liền quyền lợi với đế quốc, giai cấp tư sản mại bản chỉ có thể tồn tại khi đế quốc còn thống trị thị trường thuộc địa. Trên cơ sở đó, ý thức giai cấp của tư sản mại bản, tuy cũng là ý thức giai cấp tư sản nói chung nhưng còn là công nhận và bảo vệ quyền lợi của bọn đế quốc thống trị thuộc địa.

Trái lại, giai cấp tư sản dân tộc là tập đoàn tư sản xây dựng công nghiệp dân tộc; hoạt động kinh doanh của họ bằng cách này hay cách khác có liên hệ với nền sản xuất dân tộc, với việc đem hàng nội hóa tiêu thụ trên thị trường trong nước và trao đổi với thị trường ngoài nước. Giai cấp tư sản dân tộc chỉ có thể phát triển khi nền công nghiệp dân tộc được phát triển, thị trường trong nước được bảo vệ. Như thế, quyền lợi kinh tế của họ có mâu thuẫn với tư bản đế quốc đến thống trị thị trường thuộc địa, kìm hãm và phá hoại nền công nghiệp dân tộc. Trên cơ sở đó, ý thức giai cấp của họ tuy cũng là ý thức giai cấp tư sản nói chung nhưng còn là đấu tranh với tư bản đế quốc để bảo vệ kinh doanh của giai cấp họ.

Tóm lại, *trực tiếp kinh doanh với đế quốc và có một độc quyền nào đó, gắn liền quyền lợi với đế quốc và do đó có ý thức duy trì bảo vệ quyền lợi của đế quốc ở thuộc địa*, đó là điều kiện cơ bản của giai cấp tư sản mại bản phân biệt với giai cấp tư sản dân tộc.

Gọi là điều kiện cơ bản vì ở thuộc địa hay nửa thuộc địa có một bộ phận tư sản thương nghiệp chuyên tiêu thụ hàng ngoại quốc nhưng không được hưởng một độc quyền nào, không trực tiếp liên hệ và gắn bó quyền lợi với bọn tư bản lũng đoạn ngoại quốc; có một bộ phận người thầu khoán tham gia thầu công việc xây dựng của đế quốc, nhưng không trực tiếp bao thầu những công trình lớn của đế quốc giao cho, họ chỉ là người thầu lại (ở Việt-nam gọi là cai thầu) một phần việc của người thầu khoán lớn giao cho;

có một bộ phận người chuyên thu mua hàng hóa và nguyên liệu tiếp tế cho đế quốc nhưng không có một độc quyền nào đó làm đại lý tiếp liệu cho đế quốc; tất cả những người đó đều không thuộc về giai cấp tư sản mại bản. Điều kiện cơ bản trên cũng là sự phân biệt về mặt giai cấp của tư sản mại bản, còn đối với riêng từng nhà tư sản, gọi họ là tư sản mại bản hay tư sản dân tộc là căn cứ vào hoạt động cụ thể của họ trong từng thời kỳ cụ thể. Bởi vì ở thuộc địa hay nửa thuộc địa, do sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc mà nền kinh tế thuộc địa bị phụ thuộc vào kinh tế chính quốc, công thương nghiệp dân tộc bị kìm hãm, chèn ép nên đã có những tư sản từ tư sản dân tộc chuyển thành tư sản mại bản. Ở nước ta sự chuyển hướng kinh doanh của các tư sản như Nguyễn-thanh-Liêm, Bạch-thái-Tòng v. v. .. trong thời kỳ từ đại chiến thứ nhất đến đại chiến thứ hai là tỉ dụ (1). Ngược lại, trong một thời kỳ nào đó, tư bản đế quốc kinh doanh sút kém trên thị trường thuộc địa hay ở một ngành kinh doanh nào đó đế quốc chưa với tay tới được thì cũng có tư sản mại bản đã chuyển kinh doanh từ tính chất mại bản sang tính chất dân tộc, nhưng đến khi bị đế quốc chèn ép mạnh họ trở về mại bản. Bùi-huy-Tin chỉ là một tỉ dụ (2). Mục đích kiếm lợi nhuận cao nhất chi phối sự chuyển hướng kinh doanh của các nhà tư sản đó. Ở nhiều nước thuộc địa nửa thuộc địa khác cũng có những hiện tượng tương tự.

(1) Nguyễn-thanh-Liêm, hồi trước và sau đại chiến thứ nhất là chủ một nhà máy xay lớn ở Sài-gòn, đã có ý thức đấu tranh với tư bản Hoa kiều để bảo vệ kinh doanh của tư sản dân tộc. Nhưng đến đại chiến thứ hai đã chung vốn kinh doanh với tư bản Pháp trong công ty đóng và chửa tàu thủy Đông-dương. — Bạch-thái-Tòng, là một tư sản dân tộc kinh doanh xuất nhập cảng sau đại chiến thứ nhất, đến đại chiến thứ hai đã chung vốn trong công ty Việt Nhật và tham gia vào đảng phản động Đại Việt thân Nhật.

(2) Bùi-huy-Tin năm 1906-1907 là một nhà thầu khoán lớn, sau đó mở nhà in, rồi khoảng 1926-27 lại là một nhà thầu khoán lớn.

Từ sự phân biệt giai cấp tư sản mại bản với giai cấp tư sản dân tộc suy ra rằng giai cấp tư sản mại bản ra đời phụ thuộc hai điều kiện cơ bản có liên hệ khăng khít với nhau :

1 — một mặt, tư bản đế quốc tăng cường đầu tư vào thị trường thuộc địa ở một mức độ nhất định ;

2 — mặt khác, lực lượng tư sản mại bản, do đầu tư của đế quốc được tạo ra, phát triển từ ít tới nhiều, hoạt động của họ từ chỗ lẻ tẻ đến chỗ thành một tập đoàn có ý thức giai cấp của nó. Như vậy, quá trình sản sinh giai cấp tư sản mại bản — kẻ đại lý trực tiếp cho tư bản đế quốc bên ngoài, khác hẳn quá trình sản sinh giai cấp tư sản dân tộc — kẻ đại biểu thực sự cho chủ nghĩa tư bản trong nước. Bởi vì chủ nghĩa tư bản nước thuộc địa, nửa thuộc địa nảy sinh cũng theo quy luật chung về sự ra đời của chủ nghĩa tư bản, nó do hai điều kiện cơ bản quyết định : phải có một số tư nhân tập trung được nhiều tiền của vào tay ở một giai đoạn sản xuất hàng hóa tương đối cao, phải có những người tiêu sản xuất trở thành vô sản tự do bán sức lao động cho những kẻ đã tập trung được nhiều tiền của. Mà hai điều kiện đó không do chủ nghĩa đế quốc bên ngoài đẻ ra, nó được nảy sinh từ trong sự phát triển của nội bộ nền kinh tế nước đó, mặc dầu rằng chủ nghĩa đế quốc thống trị có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển của chủ nghĩa tư bản nước thuộc địa, nửa thuộc địa. Vì thế ở nhiều nước, chủ nghĩa tư bản đã nảy sinh trước khi bị chủ nghĩa đế quốc chiếm trị, tức là trước khi có lực lượng tư sản mại bản thì đã có những tư sản đại biểu cho nền công thương nghiệp nước đó rồi. Trong *Cách mạng Trung-quốc và Đảng Cộng sản Trung-quốc*, Mao Chủ tịch có viết : « Sự phát triển của kinh tế hàng hóa trong xã hội phong kiến Trung-quốc đã nuôi sẵn mầm mống của chủ nghĩa tư bản, nếu không có ảnh hưởng chủ nghĩa tư bản ngoại quốc thì Trung-quốc cũng sẽ dần dần phát triển đến xã hội tư bản chủ nghĩa ». Ở Ấn-độ, giai cấp tư sản đã hình thành từ trong khoảng 25 năm cuối thế kỷ XIX. Sự khác nhau về điều kiện nảy sinh và quá trình phát triển của giai cấp tư sản

mại bản và tư sản dân tộc biểu hiện rằng sự hình thành của hai giai cấp đó không có một mối liên hệ tất yếu. Khi tư sản dân tộc đã trở thành một giai cấp, không nhất thiết tư sản mại bản cũng đồng thời là một giai cấp. Có thể khi tư sản dân tộc là một giai cấp có ý thức giai cấp của nó mà tư sản mại bản mới là những cá nhân tư sản còn hoạt động riêng rẽ, chưa đủ điều kiện thành một tập đoàn có ý thức giai cấp hẳn hoi. Tóm lại, tư sản mại bản và tư sản dân tộc là hai giai cấp thuộc giai cấp tư sản nước thuộc địa hay nửa thuộc địa, nhưng sự ra đời của hai giai cấp đó có thể sớm muộn khác nhau, không tất yếu phải gắn liền, đồng thời với nhau một cách hữu cơ. Đó là nói chung.

Nhưng ở nước ta, bộ phận tư sản mại bản chẳng những là một giai cấp cùng giai cấp tư sản dân tộc thuộc về giai cấp tư sản Việt-nam nói chung, mà nó cũng là giai cấp ra đời đồng thời với giai cấp tư sản dân tộc ở thời kỳ sau đại chiến lần thứ nhất.

Khi tư bản Pháp vào chiếm trị nước ta thì chủ nghĩa tư bản Việt-nam mới trong trạng thái manh nha, giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam chưa thành hình, đó là một điều kiện lịch sử riêng biệt. Chủ nghĩa đế quốc Pháp đã kìm hãm và phá hoại nền công thương nghiệp dân tộc Việt-nam để thực hiện lợi nhuận cao nhất của nó, chủ nghĩa tư bản Việt-nam không thể phát triển nhanh chóng. Nhưng một mặt khác, khi chủ nghĩa tư bản ngoại quốc thâm nhập nước ta, nó thúc đẩy cho nền kinh tế tự nhiên cũ mau tan vỡ, biến nước ta thành vòng khâu của thị trường thế giới, tầng lớp vô sản làm thuê ngày một xuất hiện nhiều, tầng lớp thương nhân mở rộng phạm vi kinh doanh ; tóm lại, nó có tác dụng kích thích khách quan cho chủ nghĩa tư bản Việt-nam phát triển. Tình hình đó phù hợp với nhận định của Viện Nghiên cứu kinh tế Liên-xô : « Tư bản tài chính xâm nhập các nước lạc hậu, phá hoại những hình thức kinh tế trước chủ nghĩa tư bản như nghề tiểu thủ công, kinh tế tiểu nông nửa tự cung tự cấp và làm cho quan hệ tư bản chủ nghĩa phát triển. Nhưng đồng thời nền thống trị đế quốc ở

nước thuộc địa kim hãm bước tiến của sức sản xuất và làm cho những nước ấy không có điều kiện để phát triển kinh tế độc lập» (1). Như vậy, thời kỳ đầu Pháp thuộc, khi đế quốc Pháp tăng cường đầu tư khai thác thuộc địa Việt-nam, dần dần tạo ra tầng lớp tư sản mại bản thì cũng là thời kỳ nền kinh tế tự nhiên dần dần bị lay chuyển mạnh, kinh tế hàng hóa đã có từ trước ngày một phát triển, công nhân làm thuê và tư sản dân tộc nảy sinh ngày một tăng; nói khác đi cũng là thời kỳ lực lượng tư sản mại bản và tư sản dân tộc có xu hướng song song phát triển. Hãy điểm lại sự tiến triển của hai tầng lớp đó qua mấy giai đoạn lịch sử cụ thể.

Nửa cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp chú trọng dùng lực lượng quân sự cướp nước ta thành thuộc địa của chúng. Việc đầu tư khai thác lúc đó chưa phải là chủ yếu. Tuy vậy, tư bản Pháp cũng đã nhập cảng hàng ngoại hóa, xuất cảng nông phẩm và hàng thủ công ngày một nhiều, đã bắt đầu xây dựng đô thị thành những trung tâm buôn bán của chúng; do đó, chúng cũng đã cần một lớp người trung gian làm đại lý tiêu thụ ngoại hóa, thu mua nông phẩm, sản phẩm thủ công và làm thầu khoán cho chúng. Lúc đó, rải rác ở mấy đô thị cũng có một ít cửa hiệu đại lý hàng ngoại hóa. Một ít người thầu khoán cho Pháp. Tỉ dụ: ở Chợ-lớn năm 1888 có bốn hiệu và hai thầu khoán, ở Hải-dương năm 1894 có một hiệu, ở Hà-nội và Hải-phòng có 5 thầu khoán v.v... Nhưng số người có thể gọi là tư sản mại bản bấy giờ chưa chắc đã có hay nếu có thì cũng còn rất hiếm hoi. Vì muốn đại lý độc quyền ở một phạm vi nào đó, trước hết phải có nhiều tư bản. Để có thể trở thành tư sản mại bản, những người làm tay chân cho thực dân hay người dựa vào tư bản thực dân kinh doanh phải trải qua một thời gian làm ăn phát tài, có nhiều tiền vốn. Nhưng cuối thế kỷ XIX, tính chất tự nhiên còn giữ địa vị thống trị trong nền kinh tế Việt-nam. Vai trò thương nhân Việt-nam ở các đô thị còn vô cùng yếu ớt. Theo thống kê năm 1870, ở Sài-gòn và Chợ-lớn, nơi trung tâm của thị trường Nam-kỳ chưa có hãng buôn Việt-nam nào lớn. Vai trò môi giới

giữa tư bản ngoại quốc với thị trường các địa phương do những người tiểu thương làm. Có nhiều thuyền mảnh Việt-nam làm nhiệm vụ mua hàng ngoại hóa đem bán lẻ ở các địa phương rồi lại mua hàng thủ công và nông phẩm bán cho tư bản ngoại quốc xuất cảng. Tư bản Pháp cũng cho rằng tầng lớp tiểu thương đó là đầu mối tiêu thụ và tốt nhất cho hàng hóa của chúng. Ở thành thị, các hãng tư bản Pháp và Hoa kiều, Ấn kiều hầu như nắm toàn bộ bán buôn, bán lẻ. Về mặt bao thầu xây dựng các công trình ở thành thị cũng do các hãng thầu khoán Pháp đảm nhận như các công ty De Vallois Perret, Brossard Mopin, Ulysse, Chavery et Chavelon v.v... chỉ có một vài người Việt-nam được thực dân nâng đỡ đã trở thành thầu khoán như Đinh-Tráng, Đinh-Hòe mộ tới 500 phu làm việc.

Trong khi lực lượng tư sản mại bản chưa xuất hiện thì kinh tế tư bản chủ nghĩa Việt-nam cũng mới trong trạng thái phôi thai. Có một số chủ xưởng thủ công như chủ xưởng dệt nhiều ở Bình-định thuê mướn dăm ba công nhân, chủ lò ương tơ ở Trung và Bắc-kỳ thuê 3 công nhân, chủ lò gạch ở Nam-kỳ thuê 4 công nhân v.v..., họ mới là tiền thân của đám tư sản dân tộc sau này.

Bước sang giai đoạn từ đầu thế kỷ XX đến đại chiến thứ nhất, tính chất kinh tế tự nhiên Việt-nam bị lay chuyển, thị trường mở rộng từ Nam đến Bắc và đã trở thành một mắt xích trong hệ thống thị trường thế giới. Tầng lớp tư sản dân tộc xuất hiện từ những thương nhân phát tài, những đại địa chủ tư sản hóa, những chủ xưởng thủ công giàu có. Trong mỗi ngành ương tơ, dệt lụa, làm đồ gốm, dệt chiếu, làm đường, ép dầu đã có một số chủ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa. Tính chất những xí nghiệp này phần lớn là công trường thủ công loại nhỏ sử dụng dăm bảy hay mười công nhân, có một vài xí nghiệp sử dụng máy móc mới như nhà in, máy xay. Tiêu biểu cho đám tư sản dân tộc này là Trương-văn-Bền chủ xưởng ép dầu, Bạch-thái-Bưởi chủ hãng ca-nô, Nguyễn-thanh-Liêm chủ nhà máy

(1) Sách giáo khoa chính trị kinh tế học. Tập IV. Sự thật xuất bản.

xay v.v... Khi mà tầng lớp tư sản dân tộc được kích thích phát triển hơn trước, cũng chính là lúc đế quốc Pháp đã bắt đầu đầu tư khai thác thuộc địa Việt-nam trên các mặt nông, công, thương nghiệp. Một số tư sản mại bản cũng xuất hiện trong thời kỳ này. Về mặt thương nghiệp, khối lượng hàng xuất nhập cảng tăng lên nhanh chóng. Riêng giá trị hàng nhập cảng trung bình mỗi năm trong thời kỳ 1908-1912 so với thời kỳ 1888-1892 đã tăng gấp 3,5 lần (1). Từ những thương nhân buôn bán hàng ngoại quốc, thu mua hàng hóa, nông phẩm bán cho công ty xuất cảng ngoại quốc trước kia đã thấy xuất hiện một vài hãng buôn lớn đại lý trực tiếp cho các hãng độc quyền Pháp Denis Frères, Boy Landry, Descours Cabaud. Trong các ngành nông, công nghiệp, tư bản Pháp đã khai thác vùng mỏ than, mỏ kim khí ở vùng đông bắc và thượng du Bắc-kỳ, đã thiết lập một số xí nghiệp chế biến và vận tải, đã bắt đầu mở khu vực đồn điền cao-su Nam-kỳ. Yêu cầu mở rộng khai thác nông, công thương nghiệp của tư bản Pháp đã làm cho một số thương nhân, cai thầu Việt-nam trước kia trở thành một số thầu khoán lớn. Còn có một vài người Việt-nam đã chung vốn với tư bản Pháp. Tiêu biểu cho đám tư sản mại bản lúc này là Bùi-huy-Tín, thầu khoán cung cấp tà-vẹt đường xe lửa Trung-kỳ, Đoàn-đình-Nguyên thuê trên 500 công nhân mở xưởng cung cấp gỗ cho tư bản Pháp, Lê-phát-An, chủ đồn điền cao-su, chủ nhà máy in và chung vốn trong công ty dệt Delignon.

Trong đại chiến thứ nhất, hàng hóa Pháp và hàng châu Âu nhập cảng giảm sút trên thị trường Việt-nam, thực dân Pháp cũng phải mở thêm một số xí nghiệp ở thuộc địa để cung cấp cho nhu cầu kinh doanh của chúng. Trong điều kiện đó, tư sản dân tộc cũng như tư sản mại bản đều tăng cường hoạt động bằng mở xí nghiệp, đầu cơ tích trữ, thầu khoán, họ rất phát tài. Bạch-thái-Bưởi, Nguyễn-hữu-Thu, Trương-văn-Bền trở thành tư sản dân tộc loại lớn. Đoàn-đình-Nguyên trở thành « ông vua thầu khoán xứ Bắc ».

Nhưng chưa bao giờ nhịp độ phát triển của lực lượng tư sản dân tộc được nhanh như mấy năm sau đại chiến thứ nhất

Nguyên nhân: chủ nghĩa tư bản đang có đà phát triển từ trong đại chiến; sau đại chiến quan hệ hàng hóa tiền tệ càng ăn sâu vào kinh tế nông nghiệp, lôi cuốn kinh tế nông dân, địa chủ vào thị trường, số người vô sản hóa rất đông, các phương tiện giao thông vận tải có nhiều, thành thị mở rộng và ngày càng tập trung. Cho nên có nhiều thương nhân giàu có trở thành chủ xí nghiệp lớn như chủ công ty buôn Quảng-hưng-long mở xưởng làm đồ sắt, chế xà-phòng với trên 100 công nhân, chủ công ty buôn Liên-thành có nhiều xưởng chế nước mắm. Có nhiều đại địa chủ tư sản hóa như Trần-trình-Trạch, đại địa chủ Bắc-liêu, Nguyễn-tấn-Sử, đại địa chủ Bà-ri-a có cổ phần trong ngân hàng Việt-nam. Có nhiều chủ xưởng thủ công tiến lên thành chủ xí nghiệp thuê mướn trăm công nhân. Trong mỗi ngành dệt, ép dầu, chế xà-phòng, làm đồ gốm, mở nhà máy xay, máy in, máy điện, khai mỏ, đồn điền cao-su v.v... số xí nghiệp của tư sản dân tộc không phải là hiếm hoi nữa. Có nhiều xí nghiệp thuê hàng chục công nhân, có những xí nghiệp thuê hàng trăm người như lò bát Thanh-trì, nhà máy gạch Hưng-kỳ, xưởng dệt Lê-phát-Vĩnh, thậm chí có nhà tư sản thuê tới 1.500 công nhân như Bạch-thái-Bưởi.

Về phía tư sản mại bản, lực lượng cũng phát triển ở thời kỳ sau đại chiến thứ nhất. Nguyên nhân: sau đại chiến, đế quốc Pháp đầu tư khai thác thuộc địa Việt-nam ở một quy mô rộng lớn nhất; trong « thời đại hoàng kim » đó của đế quốc Pháp, một số người từ trong đám chủ hiệu đại lý ngoại hóa, thầu khoán, đại địa chủ trở thành tư sản mại bản, gặt bó quyền lợi với tư bản lũng đoạn Pháp trên các mặt nông, công, thương nghiệp. Vốn đầu tư của đế quốc Pháp trung bình mỗi năm trong thời kỳ 1924-1929 gấp 7 lần mỗi năm thời kỳ 1888-1918, phân phối cho các ngành kinh doanh nông nghiệp 33%, công nghiệp 33%, ngân hàng 19%, vận tải 5%.

(1) Trung bình mỗi năm thời kỳ 1888-1892: 65 triệu phò-răng, thời kỳ 1908-1912: 203 triệu phò-răng.

thương nghiệp 10%. Đồng thời với việc mở rộng kinh doanh thương nghiệp của tư bản Pháp, có một số công ty tư sản mại bản thương nghiệp lớn như: công ty Trí-phủ ở Hải-phòng chuyên bán buôn các hàng Pháp, Mỹ, Nhật và các hàng châu Âu khác, đồng thời là một công ty thầu khoán lớn; hãng Đan-phong ở Hà-nội có các chi nhánh ở Hải-phòng, Nam-dịnh, Hưng-yên, bán độc quyền ở Bắc-kỳ một số ngoại hóa như xà-phòng, nến thắp, kim khâu, đồng thời bán buôn các thứ hàng bông sợi và tạp hóa ngoại quốc; công ty Tư-phụ ở Chợ-lớn của một số thầu khoán, đại địa chủ, thương gia chuyên đại lý ét-săng và phụ tùng ô-tô (1); công ty Quế-dương ở Hải-phòng, chuyên bán buôn hàng Pháp như xà-phòng xe đạp, rượu (2), công ty Thuận-hòa của Nguyễn-phủ-Khai ở Nam-kỳ chuyên nhập cảng ô-tô, xe đạp, giường sắt, ét-săng, vốn 1.000.000 phờ-răng v.v... Đồng thời với việc mở rộng xây dựng công trình công chính, khai thác hầm mỏ và đồn điền của tư bản Pháp, một số thầu khoán lớn xuất hiện. Công ty Lê-Võ ở Sài-gòn của một số thầu khoán và đại địa chủ, vốn 60.000\$, chuyên thầu làm cầu đường (3); công ty Thủy nông Quảng-nam của Bùi-huy-Tin vốn 60.000\$, thầu việc tát nước ở các huyện Duy-xuyên, Điện-bàn, Đa-lộc; công ty Hưng-công-hội xã ở Pleiku của một số thương gia, đại địa chủ, thầu khoán, chuyên thầu việc vận tải, làm nhà, làm cầu đường, khai vỡ đồn điền, mộ phu đồn điền, bán hàng và cung cấp thực phẩm cho các đồn điền ở Kontum và Ban-mê-thuot (4). Một số tư sản mại bản có cổ phần trong công ty Pháp như Nguyễn-văn-Chanh trong công ty in và bán sách Đông-dương; Lê-phát-An trong công ty dệt tơ lụa ở Phú-phong, Bồng-sơn, Giao-thủy, Nguyễn-duy-Hình trong công ty nông nghiệp Long-chiều; Vũ-văn-An trong công ty yó danh đánh cá và làm nước mắm Bắc-kỳ v.v...

Điềm lại quá trình phát triển của lực lượng tư sản mại bản và tư sản dân tộc từ đầu Pháp thuộc đến sau đại chiến thứ nhất, có thể kết luận: việc tăng cường đầu tư khai thác thuộc địa Việt-nam của đế quốc Pháp một mặt dần dần tạo ra lực lượng tư sản mại bản, một mặt phá hoại

nền kinh tế tự nhiên Việt-nam, kích thích cho chủ nghĩa tư bản Việt-nam từ trạng thái mầm mống phát triển lên, mặc dầu rằng nền công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa Việt-nam phát triển một cách què quặt do sự thống trị của kinh tế đế quốc. Nếu như Bạch-thái-Bưởi, Nguyễn-thanh-Liêm, Trương-văn-Bền, Nguyễn-hữu-Thu là tiêu biểu cho sự giàu có của lớp tư sản dân tộc thì Lê-phát-An, Nguyễn-hữu-Cự, Nguyễn-hữu-Tiếp, Bùi-huy-Tin, Đoàn-dinh-Nguyên cũng tiêu biểu cho sự giàu có của đám tư sản mại bản.

Sau đại chiến thứ nhất, tư sản dân tộc đã trở thành một lực lượng; sự phát triển của lực lượng đó gặp ngay cuộc khai thác lần thứ hai của đế quốc Pháp kìm hãm lại. Mâu thuẫn đó đã làm cho ý thức của giai cấp tư sản dân tộc bộc lộ trong việc vận động phát triển kinh doanh công thương nghiệp dân tộc, tiêu thụ nội hóa,

(1) Công ty Tư-phụ thành lập 1928, vốn 20.000\$. Những người chung cổ phần là: Trần-văn-Tạo, thầu khoán vận tải ở Sài-gòn Chợ-lớn; Lê-ngọc-Thọ và Trần-lương-Tâm, nghiệp chủ ở Mỹ-tho; Bùi-văn-Còn, Nguyễn-văn-Đầu, Đặng-tân-Tuân, Lê-văn-Ngữ là những thương gia ở Sài-gòn Chợ-lớn; Nguyễn-văn-Liễn, Lý-văn-Mãng, Ngô-tám-Hảo, Huỳnh-văn-Đậu, Từ-văn-Sáng, Nguyễn-văn-Chức, Trần-kim-Cung là những thầu khoán ở Chợ-lớn.

(2) Công ty Quế-dương lập 1920, vốn 50.000\$.

(3) Công ty Lê-Võ thành lập 1927, vốn 60.000\$. Những người góp vốn có Lê-quang-Liêm địa chủ ở Rạch-giá góp 36.000\$; Võ-dinh-Thúy, công chức công chính Đà-lạt góp 5.000\$; Lê-quang-Ngà địa chủ Long-xuyên góp 10.000\$, Huỳnh-dinh-Nhi nghiệp chủ ở Phan-thiết góp 4.000\$ và Võ-dinh-Dung thầu khoán ở Đà-lạt góp 5.000\$.

(4) Hưng-công-hội xã lập năm 1927, vốn đầu tiên 25.000\$. Những người chung cổ phần: Phạm-Diệm thương gia ở Pleiku, có chung cổ phần trong ngân hàng Việt-nam; Pierre Phuong, nghiệp chủ ở Phú-long, chủ đồn điền Biên-hồ và Bàn-cạn, chung vốn trong công ty Delignon; Huỳnh-Khâm, thầu khoán ở Tourane.

đẩy chay ngoại hóa, phản đối tư bản Pháp định độc quyền hải cảng Sài-gòn (1923), yêu sách tự do dân chủ. Tiếng nói của giai cấp tư sản dân tộc đã thể hiện trên báo chí của họ như *Thực nghiệp dân báo* của Nguyễn-hữu-Thu, *Lục lĩnh tân văn* của Nguyễn-văn-Cửa v.v... Cũng sau đại chiến thứ nhất, khi tư sản mại bản đã phát triển thành một lực lượng, gặp cuộc khai thác lần thứ hai của đế quốc Pháp và chính đó cũng lại là một điều kiện lớn lao làm cho lực lượng tư sản mại bản tự giác liên kết với nhau thành tập đoàn gắn bó khăng khít hơn nữa với quyền lợi của đế quốc Pháp. Tư sản mại bản cũng trở thành giai cấp.

Đề nâng cao địa vị kinh tế giai cấp mình trên thị trường, bảo vệ quyền lợi giai cấp, hoạt động trước hết của tư sản mại bản cũng giống như tư sản dân tộc là thành lập những hội kinh doanh. Tác dụng của hội là kích động ý thức giai cấp của họ. Từ cuối năm 1918, nhiều tư sản dân tộc Nam-kỳ trong đó có Trương-văn-Bền, Nguyễn-văn-Cửa v.v... thành lập « *Nam-kỳ thương mại kỹ nghệ xã hội* » mà điều lệ ghi rõ : «Giữ gìn cho nhau sự giao thiệp trong cuộc thương mại và bằng bố. Chịu đựng với nhau và giúp đỡ cho nhau trong cuộc thương mại và kỹ nghệ. Nong trí người An-nam chuyên về đường thương mại và kỹ nghệ». Ý thức liên kết thành tập đoàn đó xuất hiện từ yêu cầu phát triển nền công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa Việt-nam và sự mâu thuẫn giữa lực lượng kinh tế tư bản dân tộc với các lực lượng kinh tế khác kìm hãm nó phát triển. Cũng năm 1918, đồng thời với hội của đám tư sản dân tộc, lần đầu tiên đám tư sản mại bản cũng bộc lộ nguyện vọng của tập đoàn nó. Đoàn-đình-Nguyễn, người mà người ta gọi là « ông vua thầu khoán xứ Bắc » đã chủ trương lập « *Hội thầu khoán ái hữu* » với mục đích :

« 1 — Bênh vực quyền lợi lẫn cho nhau trên trường thương mại ;

2 — Bài trừ nạn con sâu làm rầu nồi canh, tranh việc thầu bằng cách phá giá, làm cho người giao việc như ông chánh sở lực lộ phải khinh nghề thầu khoán ;

3 — Gây tình tương thân, tương trợ ;

4 — Làm cho người ở nghề khác phải trọng nghề mình. Người ra làm lâu năm có kinh nghiệm nhiều chỉ bảo cho người mới » (1). Đó không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên. Bởi vì, Nguyễn đã là một nhà thầu khoán từ trước đại chiến thứ nhất : đầu tiên làm con nuôi một tên Tây buôn, sau thầu việc cung cấp lương thực cho tên quan binh Bessarretty, rồi thầu việc vận tải thủy cho Autrand, thầu việc chở quặng, cung cấp phu cho chủ mỏ Louis. Nhưng chỉ đến khi Nguyễn thành một tay đại thầu khoán, thuê tới trên 500 công nhân chuyên xẻ gỗ cung cấp cho đế quốc thì ý thức tư sản mại bản của Nguyễn mới bộc lộ. Cũng không phải đó là nguyện vọng riêng của Nguyễn mà rõ ràng là lực lượng thầu khoán đã lớn lên, họ đều thấy cần thiết phải « bênh vực quyền lợi lẫn cho nhau trên trường thương mại », « gây tình tương thân tương trợ », và cũng thấy cần thiết phải dàn xếp mâu thuẫn trong nội bộ thầu khoán tranh giành mỗi lợi của nhau, bài trừ tình trạng cá lớn nuốt cá bé. Ý thức giai cấp của đám tư sản mại bản chẳng phải chỉ bộc lộ trong phạm vi kinh doanh thầu khoán, còn thể hiện trong các lãnh vực kinh doanh khác nữa. Nếu như lập trường giai cấp tư sản dân tộc mới ra đời lúc đó là vận động thực nghiệp, hô hào tiêu dùng nội hóa, chống ngoại hóa, bất bình với tư bản ngoại quốc chèn ép họ, thì trái lại, lập trường của đám tư sản mại bản bấy giờ là cần gắn bó chặt chẽ hơn nữa với tư bản Pháp để kiếm lời. Năm 1922, họ đã hô hào : « Nếu muốn cho lợi quyền của ta được chắc chắn trên trường thương thế giới thì không gì bằng các thương gia ta nên gắn bó lợi quyền của ta chung cùng cái lợi quyền của người Quý quốc, vốn xưa nay là người đã sẵn có thể lực tín dụng trên trường giới, diu dặt ta, chỉ vẽ cho ta những điều khuyết điểm. Có như thế thì ta mới mong thu được lợi quyền to về tay ta được » (2). Trong vụ tẩy chay tư bản Hoa kiều năm 1919 đã có

(1) Nguyễn - Hoàng, *Đoàn - đình - Nguyễn, ông vua thầu khoán xứ Bắc*.

(2) *Thực nghiệp báo*. 1922.

một số tư sản mại bản tham gia (1), nhưng không phải với ý nghĩa đề bảo vệ và công thương nghiệp dân tộc như đám tư sản dân tộc chủ trương, mà là bảo vệ kinh doanh mại bản của họ với đế quốc Pháp, gián tiếp ủng hộ lũng đoạn Pháp đang bị tư bản Hoa kiều tranh lại mỗi lợi.

Nguyên vọng kinh tế của đám tư sản mại bản phản ánh rằng họ đã là một giai cấp. Nhưng ý thức giai cấp còn thể hiện rõ hơn nữa ở lập trường chính trị của họ. Là con đẻ của chủ nghĩa đế quốc Pháp, lập trường căn bản của tư sản mại bản là bảo vệ và duy trì chế độ thống trị Pháp. Năm 1921, khi thấy «...mới rồi quan toàn quyền Long có đặt cho mấy công ty to sắp mở, để lại vài ba phần cho các nhà tư bản bản xứ được chung phần» (2), thì trên tờ *Khai hóa* ngày 22-7-1921 đã xuất hiện một bài nhan đề «Lòng trung thành của các nhà tư bản đối với chính phủ» trong đó tác giả đã nói về mối quan hệ giữa chính phủ thực dân với một loại tư sản Việt-nam mà nhiệm vụ của bọn tư sản ấy với Pháp như sau : «Chánh phủ thời trợ cấp và bênh vực lợi quyền cho các nhà tư bản, mà các nhà tư bản thời cũng tìm cơ hội để giúp đỡ chánh phủ về những công cuộc cần dùng, cái cảm tình của chánh phủ với các nhà ấy, hai bên đối đãi với nhau, hình như có cái dây liên lạc vô hình rất thân mật ràng buộc lấy nhau, không thể rời nhau ra được, cho nên nước thành giàu thịnh» «...nước ta ngày nay có quang cảnh phong phú là vì cái số nhà tư bản nhiều; mà số dĩ có nhiều nhà tư bản lại là công khai hóa của chánh phủ. Vậy cái quan niệm của các nhà ấy đối với chánh phủ nên thế nào? Hai chữ «trung thành» tức là cái chức trách của các nhà tư bản ấy vậy». Loại tư sản nào được «Chánh phủ trợ cấp và bênh vực lợi quyền cho», và ngược lại đã «tìm cơ hội giúp đỡ chính phủ những công cuộc cần dùng», loại tư sản nào có cái quan hệ với chính phủ thực dân đến nỗi «ràng buộc lấy nhau, không thể rời nhau ra được», loại tư sản nào đã tự xác định lập trường của mình là «trung thành» với chính phủ thực dân? Chỉ có giai cấp tư sản mại bản mới lên tiếng như thế.

Mấy năm sau đại chiến thứ nhất, nguyên vọng kinh tế và chính trị của giai cấp tư sản mại bản đã bộc lộ. Song, lúc đó bản chất phản cách mạng của nó chưa nổi bật, đó là do tính chất cách mạng Việt-nam bấy giờ. Khoảng 1920 — 1925 là thời kỳ của phong trào đòi tự do dân chủ có tính chất tư sản. Tư sản dân tộc và tư sản mại bản có mặt mâu thuẫn nhau vì kinh doanh của tư sản mại bản hạn chế công thương nghiệp dân tộc phát triển. Nhưng tư sản mại bản và tư sản dân tộc đều bóc lột giai cấp công nhân; tư sản dân tộc tuy có mâu thuẫn với đế quốc nhưng cũng có liên hệ quyền lợi kinh tế với đế quốc; do đó mâu thuẫn tư sản dân tộc và mại bản rất hạn chế. Phong trào đòi quyền lợi kinh tế, đòi tự do dân chủ của tư sản dân tộc nước ta không phải là đấu tranh quyết liệt nhằm thủ tiêu chế độ thống trị Pháp, nó chỉ có tính chất cải lương chủ nghĩa, nó không động chạm gì tới giai cấp tư sản mại bản. Cho nên ý thức của giai cấp tư sản mại bản, tuy là bảo vệ chế độ thống trị Pháp, nhưng nó chưa đối kháng rõ rệt với phong trào đòi tự do dân chủ tư sản bấy giờ. Khoảng năm 1926 — 1929, phong trào công nhân Việt-nam phát triển. Nhưng lúc đó phong trào mới trực tiếp đánh vào bọn tư bản thực dân để giành quyền lợi kinh tế cho giai cấp, nó chưa trực tiếp đả kích vào giai cấp tư sản mại bản. Nhưng đến năm 1930, Đảng tiền phong của giai cấp công nhân ra đời. Đấu tranh kinh tế hòa vào đấu tranh chính trị và phục vụ cho đấu tranh chính trị. Chẳng những phong trào công nhân bành trướng mà phong trào nông dân cũng lên như vũ bão hướng tới mục đích xóa bỏ bản ách thống trị của đế quốc và phong kiến. Cách mạng tiến lên cao trào 1930 — 1931. Chính quyền Xô-viết Nghệ-tĩnh

(1) Khi báo cáo về vụ tẩy chay tư bản Hoa kiều ở Bắc-kỳ, toàn quyền Đông-dương viết : «Những người chủ chốt trong vụ tẩy chay này nói chung là thuộc vào hạng thương gia giàu có, hạng thầu khoán lớn, đặc biệt là các ông Nguyễn-hữu-Vinh, Bạch-thái-Bưởi và ông Sen» (tức Nguyễn-hữu-Thu) (Báo cáo của Chính phủ Đông-dương năm 1919).

(2) *Khai hóa* 22-7-1921.

thiết lập. Thế là chẳng những vận mệnh của đế quốc và phong kiến bị uy hiếp mà vận mệnh của giai cấp tư sản mại bản cũng bị đe dọa. Giai cấp tư sản mại bản không thể tồn tại nếu đế quốc và phong kiến bị quật đổ. Đã đến lúc giai cấp tư sản mại bản không thể không lộ rõ bản chất phản động của nó.

Nhiều tên tư sản mại bản lên tiếng dă kích phong trào công nông, đề nghị đế quốc Pháp đàn áp ráo riết cách mạng, nhưng lúc đó có một luận thuyết tiêu biểu cho quan điểm của giai cấp tư sản mại bản, bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản mại bản, đó là thuyết trực trị của Nguyễn-văn-Vinh, một tri thức tư sản được đế quốc Pháp nuôi dưỡng. Thuyết trực trị đưa ra năm 1932 trên tờ *An-nam mới* ở Bắc-kỳ và được bọn tư sản mại bản ở Nam-kỳ ủng hộ trên tờ *Diễn đàn Đông-dương*. Nội dung thuyết trực trị là đề nghị đế quốc Pháp hãy biến toàn bộ chế độ cai trị ở Việt-nam theo chế độ cai trị như ở đất thuộc địa Nam-kỳ; bỏ hình thức « bảo hộ » ở hai xứ Bắc và Trung đi bằng cách cải biến hệ thống quan lại phong kiến còn duy trì ở các tỉnh, thay bằng chế độ cai trị trực tiếp của người Pháp. Thuyết trực trị đã phản ánh khuynh hướng chính trị của giai cấp tư sản mại bản thế nào? Trước hết, xuất phát từ quyền lợi giai cấp, tư sản mại bản phủ nhận tính chất bóc lột của đế quốc Pháp ở thuộc địa Việt-nam, hơn nữa còn cho đó là điều may mắn và có lợi. Nhận định trong thuyết trực trị là thực dân Pháp không dùng Việt-nam làm thuộc địa di dân, không bóc lột thuộc địa Việt-nam như bọn xâm lược phong kiến Trung-quốc trước kia, mà thực dân Pháp « muốn bóc lột đất nước nghèo nàn của chúng ta, trước hết họ phải khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên và làm giàu cho dân chúng đã để cho dân chúng có thể trở thành những khách hàng có đủ tiền thanh toán. Cả hai việc, trên đây chỉ có lợi cho ta và như vậy về phía chúng ta, thật là một sự vô ơn ngu ngốc nếu chúng ta nói rằng chúng ta muốn nghèo mãi để khỏi bị bóc lột » (1). Rõ ràng rằng nếu cứ để đế quốc Pháp tăng cường khai thác nguyên liệu, cứ xuất nhập cảng nhiều hàng hóa ở thuộc địa Việt-nam thì

chỉ có lợi cho bọn tư sản mại bản. Chữ « ta » ở đây chỉ là giai cấp tư sản mại bản. Thuyết trực trị chủ trương hợp nhất Hội đồng Pháp về quyền lợi kinh tế tài chính với các Viện dân biểu Bắc và Trung-kỳ thành hội đồng giống như hội đồng thuộc địa Nam-kỳ. Thuyết trực trị muốn các phòng thương mại, canh nông cũng là những hội đồng hỗn hợp Pháp — Nam. Tóm lại cả về chính trị và kinh tế, tư sản mại bản muốn gần bó khăng khít hơn nữa với đế quốc Pháp. Được như thế thì theo thuyết trực trị: « cuộc xung đột quyền lợi đối lập có tính chất chủng tộc mà người ta rất lo sợ đã chưa bao giờ xảy ra và sẽ không bao giờ xảy ra, là vì quyền lợi sống còn của hai chủng tộc chúng ta khác nhau nhưng không trái ngược nhau ». Lại ở đây nữa, không phải là hai « chủng tộc » mà là hai bọn tư sản Pháp và tư sản mại bản Việt-nam tuy khác nhau nhưng quyền lợi sống còn của chúng lại không trái ngược nhau.

Thuyết trực trị mang khuynh hướng phản động về chính trị của giai cấp tư sản mại bản. Nó có khác thuyết lập hiến của giai cấp địa chủ phong kiến phản động do Phạm-Quỳnh đưa ra bấy giờ, muốn trở lại hiệp ước ngày 6-6-1884, ký kết giữa triều đình phong kiến và thực dân Pháp. Tuy có khác nhau về hình thức tổ chức chính quyền, song mục đích của hai thuyết đó đều thống nhất nhau ở chỗ làm sao chống được « cái phong trào của binh dân », cứu vớt được « cuộc khủng hoảng chính trị ở Đông-dương », củng cố được chế độ thuộc địa. Nguyên vọng chung của hai giai cấp đó được Phạm-Quỳnh nói lên trong thuyết lập hiến: « Về phần nước Nam thời công nhiên nhận quyền bảo hộ của nước Pháp, coi cái quyền ấy là thần thánh bất khả xâm phạm, kiêng kỵ không dám dị nghị tới, lại chịu rằng về đường thực tế là ích lợi, là cần thiết cho sự tiến hóa của quốc dân Nam Việt » (2).

(1) Nguyễn-văn-Vinh. *Parlons franc. Annam Nouveau*. 8-1932.

(2) Phạm-Quỳnh. *Câu chuyện lập hiến Nam-phong số 173*, 6-1932.

Từ sự phân tích ở trên ta có thể kết luận : sự phát triển của giai cấp tư sản Việt-nam cho đến sau đại chiến thứ nhất đã phân chia thành hai tập đoàn tư sản có những quyền lợi kinh tế và chính trị khác nhau đối với tư bản thực dân Pháp, có thái độ khác nhau đối với sự thống trị của đế quốc Pháp, đó là hai giai cấp tư sản dân tộc và tư sản mại bản Việt-nam.

Tuy gọi là hai giai cấp, nhưng giữa họ không phải có một bức tường ngăn cách mà vẫn có những quan hệ dằng dịt về quyền lợi ; tình trạng nhập nhằng giữa tư

sản dân tộc và tư sản mại bản ở một số tư sản nước ta là một thực tế ; mâu thuẫn giữa tư sản mại bản và tư sản dân tộc không sâu sắc. Tuy nhiên họ vẫn là hai tập đoàn tư sản, hai giai cấp tư sản khác nhau ở thuộc địa Việt-nam.

Giai cấp tư sản mại bản Việt-nam đã tồn tại từ đó và cho tới nay, ở miền Nam Việt-nam, thuộc địa kiểu mới của đế quốc Mỹ, giai cấp tư sản mại bản đã gắn bó khăng khít quyền lợi với đế quốc Mỹ, đã là một cơ sở giai cấp của chính quyền phát-xít Ngô-đình-Diệm. •

(Còn nữa)



NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

VÀ NHỮNG ĐỀ NGHỊ CẢI CÁCH CỦA ÔNG

VĂN TÀN

NHƯ tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 23 đã nói, Nguyễn-trường-Tộ là một trong những nhân vật của lịch sử cận đại Việt-nam mà chúng ta cần đánh giá cho đúng mức. Đối với Nguyễn-trường-Tộ từ trước đến nay, chúng ta thường có khuynh hướng đề cao. Năm 1941, ông Từ-Ngọc Nguyễn-Lân đã viết và xuất bản cuốn *Nguyễn-trường-Tộ*, ở quyển sách này, ông Nguyễn-Lân đã coi Nguyễn-trường-Tộ là một « bậc vĩ nhân đệ nhất của nước Nam » « đáng cả quốc dân tôn sùng, tượng đồng bia đá », Nguyễn-trường-Tộ là một nhà « đại học vấn, đại kiến thức, đại tư tưởng, đại nghị luận ». Trong *Lịch sử Việt-nam*, ông Đào-duy-Anh đề cả một chương — chương XIII — để nói về các đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ nhưng với thái độ dè dặt hơn. Ông cho Nguyễn-trường-Tộ là một trong « những nhà chí sĩ thức thời hiểu rõ sự cần thiết đổi mới », « là một nhà nho học, nhờ một người giáo sĩ đạo Thiên chúa dạy cho chữ Pháp và đem du lịch ở Âu châu trong ít năm, nên lại có thêm được cái học thức thiết thực của một nhà tân học. Từ năm 1861 đến năm 1871, thấy việc nước mỗi ngày một khó, thế nước mỗi ngày một suy, nghĩ trù nghĩ những

phương sách làm cho nước giàu mạnh và dùng hết lời lẽ thống thiết để đưa lên triều đình mấy chục xấp điều trần». Ở các trường đại học của ta, gần đây, mỗi khi giảng về Nguyễn-trường-Tộ, nói chung, chúng ta cũng vẫn có khuynh hướng đề cao tác giả các đề nghị cải cách mà ta vẫn gọi là các bản điều trần.

Vai trò Nguyễn-trường-Tộ trong lịch sử thực sự ra sao? Các đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ, nếu được thi hành, có khả năng làm cho nước Việt-nam trở nên giàu mạnh như Nhật-bản hay các nước phương Tây tư sản hay không? Đây là những vấn đề chúng ta cần thảo luận để đi đến một nhận định nhất trí đáng có thể đóng góp chút ít cho công tác biên soạn thông sử hiện đang được tiến hành tích cực.

Nguyễn-trường-Tộ sinh năm 1828 ở làng Bùi-chu, phủ Hưng-nguyên, tỉnh Nghệ-an. Ông thân sinh ra Nguyễn-trường-Tộ là Nguyễn-quốc-Thư, một nhà nho làm nghề thầy lang (đông y) theo Thiên chúa giáo. Ngay từ hồi còn nhỏ, Nguyễn-trường-Tộ đã nổi tiếng là Trạng Tộ, vì ông thông minh đặc biệt, học đâu nhớ đấy, hiểu đấy. Năm mười tám tuổi, Nguyễn-trường-Tộ theo

học ông Tú Giai ở làng Bùi-ngõa, sau ông theo học ông Cử Hữu ở Kim-kê, rồi ông đến trường của một viên tri huyện hưu trí để tập làm văn. Nếu được đi thi, rất có thể Nguyễn-trường-Tộ cũng thi đỗ như các nhà nho hay chữ khác. Nhưng dưới triều Tự-Đức, giáo dân Thiên chúa giáo bị phân biệt đối xử, và bị gọi là « dũ dân » (1) tức dân xấu đối với lương dân là những người dân không theo Thiên chúa giáo. Nguyễn-trường-Tộ là tín đồ của Thiên chúa giáo, lẽ tự nhiên là ông bị liệt vào hạng « dũ dân », và do đó bị cấm không được đi thi. Năm 1858 tức năm Nguyễn-trường-Tộ ba mươi tuổi, ông được giáo đường Tân-ấp mời đến dạy học chữ Hán. Giám mục Pháp là Gô-chi-ê (Gauthier) thấy Nguyễn-trường-Tộ thông minh, liền đem chữ Pháp dạy cho ông. Khi ông đã biết ít nhiều tiếng Pháp rồi, Gô-chi-ê lại dạy ông cả các khoa học tự nhiên nữa, rồi đem ông đi du lịch Hồng-Kông và Xanh-ga-po. Năm 1858, chiến hạm Pháp bắn phá vào Đà-nẵng báo hiệu việc mở đầu chính sách xâm chiếm Việt-nam bằng võ lực. Triều đình Huế vốn vẫn nghi ngờ các tín đồ Thiên chúa giáo, nhân dịp này quay ra đàn áp các tín đồ Thiên chúa giáo. Gô-chi-ê phải đem Nguyễn-trường-Tộ đi lánh nạn, và đến năm 1860 thì đem ông sang Pháp. Nguyễn-trường-Tộ được lưu học ở Pa-ri chừng hai năm. Trong thời gian ở Pa-ri, ngoài việc nghiên cứu khoa học, Nguyễn-trường-Tộ còn đề ý nghiên cứu các hoạt động khác của xã hội Pháp lúc bấy giờ. Chính ông đã viết : « Về học vấn, thì môn gì tôi cũng đề ý đến : trên là thiên văn cao xa, dưới là địa lý sâu sắc, giữa là nhân sự phiền phức, cho đến luật lệ, binh thư, bách nghệ, cách trí, thuật số đều là nghiên cứu đến nơi cả ». Không những Nguyễn-trường-Tộ học ở sách vở, ông

còn đến các nhà máy để học tập trong các hoạt động thực tế của người Pháp nữa. Nhờ vậy, sau hai năm ở Pháp ông đã thấu thái được một cái vốn kiến thức khá to. Năm 1861, Nguyễn-trường-Tộ đáp tàu từ Pháp về Sài-gòn là thành phố đã bị quân đội Pháp, đánh chiếm từ năm 1859. Khi Nguyễn-bá-Nghi được triều đình Huế cử vào Gia - định thay Nguyễn-tri-Phương, Nguyễn-trường-Tộ có biên thư cho Nguyễn-bá-Nghi khuyên phải tạm hòa với Pháp. Tháng 6 năm 1862, Nguyễn-trường-Tộ gặp Phan-thanh-Giản ở Sài-gòn trong dịp Phan ký hòa ước nhường ba tỉnh Biên-hòa, Gia-định, Định-tường cho Pháp, và mở các cửa biển cho tàu Pháp tự do vào buôn bán ở khắp nước Việt-nam.

Tháng ba năm 1863, Phạm-phú-Thứ đến Gia-định, Nguyễn-trường-Tộ có gửi Phạm một tập trần tình và ba bản điều trần đưa về triều đình Huế. Trong ba bản điều trần, thì bản I là bài « Thiên hạ phân hợp đại thế luận » chuyên nói về tình hình các nước trên thế giới ; bản II là bài « Dũ tài tế cấp luận » đưa ra các biện pháp nhằm giải quyết các vấn đề lương thực, vũ khí, quốc phỉ, dân sinh, và khuyên triều đình Huế phải khai thác mâu thuẫn giữa các cường quốc, đặc biệt là mâu thuẫn giữa Anh và Pháp nhằm tăng cường địa vị của Việt-nam để cuối cùng buộc Pháp phải bỏ Gia-định ; bản III là bài « Giáo môn luận » đưa ra các lý lẽ khiến cho con người phải theo tôn giáo này hay tôn giáo khác. Theo Nguyễn-trường-Tộ, thì nguyên nhân mất nước không phải là vì có nhiều tôn giáo. Ông cho rằng : « Những người theo Thiên chúa giáo cũng đều là người do Tạo vật sinh dục, và cũng là bộ phận của nhân dân trong nước,

(1) Dũ dân 莠民 là dân không lương thiện, chỉ làm những việc xấu xa.

những người phản nghịch thì chỉ là một, trong một trăm hay một nghìn. Tại sao ở trên không xét rõ mà cho là phản nghịch cả?».

Năm 1864, Nguyễn-trường-Tộ gặp một người Anh ở Gia-định. Người Anh này là đại biểu một viện khoa học ở Luân-đôn. Hắn mời Nguyễn-trường-Tộ sang Anh dự một hội nghị khoa học, Nguyễn-trường-Tộ biên thư cho Trần-tiến-Thành khuyên Trần đề nghị với triều đình Huế phái người sang Anh giao thiệp với Chính phủ Anh nhằm thực hiện chính sách ngoại giao mà ông đã trình bày trong « Lục lợi từ » : Lợi dụng mâu thuẫn giữa Anh và Pháp. Mùa đông năm 1865, Nguyễn-trường-Tộ gửi cho Phạm-phủ-Thư hai bức thư, và Trần-tiến-Thành ba bức thư khuyên Phạm và Trần lưu ý đến việc mua vũ khí, việc gửi học sinh ra nước ngoài, việc khai thác các nguồn lợi trong nước và việc giao thiệp với các cường quốc. Tháng hai năm 1866, Tự-Đức triệu Nguyễn-trường-Tộ đến Huế đề hỏi về những đề nghị cải cách do ông đề xướng, ông được Trần-tiến-Thành tiếp đón ân cần. Nhân dịp này ông có nói cho Trần-tiến-Thành biết âm mưu của thực dân Pháp là sẽ đánh-chiếm nốt ba tỉnh miền Tây đất Nam-kỳ. Rồi đột nhiên Nguyễn-trường-Tộ bỏ Huế đi về Quảng-bình mà không hề báo cho Trần-tiến-Thành biết (1). Sau khi về Quảng-bình Nguyễn-trường-Tộ lại cùng với Gò-chi-ê về xã Đoài là nơi có nhiều tín đồ Thiên chúa giáo cư trú. Rồi từ Xã Đoài, Nguyễn-trường-Tộ lại gửi cho triều đình Huế một tập « Khai hoang từ », một tập « Quốc Vị quan vị luận », một tập « Học tập sử tài luận » và một bức thư nói về việc giáo dân ở Nghệ-an bị khủng bố. Tháng bảy năm 1866, Nguyễn-trường-Tộ được triều đình Huế cử đi tìm mỏ từ Quảng-bình đến Hải-dương cùng với viên lang

trung Nguyễn-văn-Long. Sau đó, ông lại được triều đình Huế phái đi Gia-định để đáp lầu sang Pháp. Ở Gia-định, Nguyễn-trường-Tộ thấy giữa các người Pháp có sự chia rẽ, ông biên thư về cho triều đình Huế báo cho triều đình biết tình hình đó. Trong một bức thư khác viết cho triều đình, ông có nói đến cuộc khởi nghĩa của Pu-cam-pô ở Cao-miên, và khuyên triều đình tìm cách liên minh với người Khơ-me, người Xiêm, người Anh để ngăn chặn không cho người Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Tây Nam-kỳ. Cuối năm 1866, sứ bộ trong đó có Nguyễn-trường-Tộ đến Pháp. Từ Pháp, Nguyễn gửi về cho triều đình Huế tập « Tế cấp bát điều » (tám điều cấp cứu) khuyên triều đình : sửa sang việc võ bị ; sửa đổi các tệ hại để cứu vãn tài chính ; hợp tỉnh huyện, giảm quan lại ; chỉnh đốn học pháp ; điều chỉnh thuế ruộng ; kinh lý bờ cõi ; điều tra dân số ; lập dực anh viện và tế cùng viện. Giữa lúc sứ bộ Việt-nam đang ở Pháp, thì quân Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Tây Nam-kỳ. Năm 1868 sứ bộ về nước. Trong chuyến đi này, Nguyễn-trường-Tộ có đem về cho triều đình Huế ba giáo sư, một chuyên viên kỹ thuật, nhiều sách giáo khoa và các dụng cụ thí nghiệm khoa học để triều đình lập ra một trường kỹ thuật. Việc mất ba tỉnh miền Tây Nam-kỳ đặt triều đình Huế vào một tình thế vô cùng hoang mang lo sợ. Vì vậy việc lập trường kỹ thuật bị bãi đi. Dư luận Huế lúc này rất xao xuyến về việc Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Tây. Nhiều người coi Nguyễn-trường-Tộ là tay sai của Pháp. Có người lại xin triều đình đem Nguyễn-trường-Tộ ra xử tử. Tự-Đức

(1) Có thuyết cho rằng Tự-Đức thấy bọn quan lại ở Huế phản đối Nguyễn-trường-Tộ kịch liệt quá, y phải cho người hộ tống Nguyễn về quê quán.

phải sai Trần-tiến-Thành cho người hộ tống ông về Xã Đoài (1). Từ Xã Đoài, Nguyễn-trường-Tộ lại viết thư cho triều đình vạch cho triều đình biết rằng không có hy vọng gì thu phục được đất đai đã mất bằng con đường thương lượng, và ông khuyên triều đình phải sớm duy tân tự cường, đặt quan hệ ngoại giao với các nước, chờ khi Pháp có nội loạn hay bị xâm lược, thì mới có cơ lấy được những đất đai đã mất. Đến năm 1871, Nguyễn lại gửi cho triều đình Huế hai đề nghị, khuyên triều đình nên đánh úp quân Pháp ở Gia-định, Nguyễn lại tình nguyện vào Gia-định để chỉ huy cuộc đánh úp. Đến cuối năm 1871, thì Nguyễn-trường-Tộ mất.

Xét các đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ, nhất là các đề nghị cải cách về công nghiệp và thương nghiệp, chúng ta thấy Nguyễn muốn đưa nước Việt-nam vào con đường tư sản hóa như các nước Tây Âu, cụ thể là nước Pháp và nước Anh. Về mặt công nghiệp, Nguyễn rất lưu ý đến việc khai mỏ, Nguyễn biết đất nước Việt-nam « có rất nhiều ngũ kim bát thạch, rất nhiều thứ ngọc quý và của lạ ». Hồi ấy ở Pháp có những tổ chức gọi là Hội kinh doanh ngoại quốc. Nguyễn-trường-Tộ đề nghị với triều đình giao thiệp với những hội ấy để nhờ họ khai thác một số mỏ ở nước ta. Theo Nguyễn, có thể thuê mướn các hội ấy hay hợp tác với các hội ấy để chia lời. Để cho các hội trên đến kinh doanh ở nước ta, theo Nguyễn, chỉ có lợi cho nước ta. Đến kinh doanh ở nước ta, tất họ phải thuê người nước ta, những người nghèo khổ ở nước ta sẽ có công ăn việc làm. Kỹ sư và công nhân các nước đến nước ta tất phải thuê nhà ở, thuê đất làm nhà ở nước ta, do đó sẽ có những thành thị mới. Điều quan trọng nhất là nhân dân ta sẽ có dịp học tập được

tài nghệ của các nước : « Hiện nay, cái mà chúng ta rất thiếu thốn là sự học tập tài nghệ... Nếu họ đến khai thác một chỗ nào, thì quan quân chúng ta cũng đến đó, và sẽ mắt thấy nhiều điều mà học tập được. Còn thương dân của chúng ta thì làm cho họ, cư xử gần nhau, ăn mặc như nhau, như thế thì không ngoài mười năm, tài nghệ của dân ta sẽ không kém gì họ. Như vậy thì nhà nước không tốn một đồng tiền mà nhân dân đều học tập thành nghề cả ». Để cho nhân dân Việt-nam có thể học tập được tài nghệ của nước ngoài, Nguyễn-trường-Tộ chủ trương một mặt phải cho người đi du học các nước châu Âu, một mặt khác phải mở các trường kỹ nghệ ở trong nước. Về thương nghiệp, Nguyễn-trường-Tộ đề nghị triều đình khuyến khích các nhà buôn lớn bỏ vốn ra lập thành những hội (công ty) hợp cổ, và trọng thưởng cho hội nào tập hợp được một số vốn từ một trăm quan tiền trở lên; hội nào mua được các tàu lớn để đi buôn bán với các nước châu Âu và Trung-quốc cũng sẽ được trọng thưởng. Để tiện cho việc giao thông, vận tải và giao lưu hàng hóa trong nước, Nguyễn-trường-Tộ khuyên triều đình « đào một con kênh lớn từ Hải-dương đến kinh đô Huế để cho thuyền quan hay thuyền dân, việc lớn việc nhỏ đều thông hành được cả ». Nguyễn-trường-Tộ cho rằng nông nghiệp vẫn là nền tảng kinh tế của nước ta; nông nghiệp của nước ta suy đồi là vì kỹ thuật nông nghiệp của ta thấp kém. Nguyễn đề nghị triều đình mở khoa nông chính để dạy dân các môn : 1) Thiên văn học nông nghiệp ; — 2) Địa lý học nông nghiệp ; — 3) Thực vật học ; — 4) Địa văn khí tượng học ; — 5) Tổ chức

(1) Không rõ Tự-Đức phái cho người hộ tống Nguyễn-trường-Tộ về quê cả hai lần, hay chỉ có lần thứ nhất (1866) thôi.

nông nghiệp trong nước. Để khuyến khích việc cải tiến kỹ thuật, Nguyễn khuyến triều đình phải chú ý khen thưởng những người có sáng kiến hay. Nguyễn lưu tâm đặc biệt đến công tác trị thủy và công tác thủy lợi. Trong tập «Tế cấp bát điều», Nguyễn viết: «Nước ta có nhiều núi mà ít đồng bằng, khi mưa to đổ xuống thì bị thể núi quanh co ngăn lại và gây nên úng thủy, dân gian thiệt hại rất nhiều. Nay nếu đào nhiều kênh để khơi nước, nước sẽ chia đường đi chảy đi nhiều ngả, sức nó sẽ hòa hoãn không thể tràn lan». Nguyễn-trường-Tộ có lẽ là người Việt-nam đầu tiên nhìn thấy sự cần thiết của thống kê học, theo ông chỉ có thống kê học mới cho phép chúng ta biết rõ nhân lực, vật lực, tài lực của nước ta. Chính ông đã viết: «Mỗi năm ở các thành thị, hàng hóa ra vào, thuyền bè đi lại, quán khách nhà trọ, vật giá cao thấp, cùng những mối lợi về bách cốc, lục súc, sơn dầu, cửa bể, khoáng sản, tảo tác và các việc tiêu dùng, hết thầy đều phải ghi chép rõ ràng để biết rõ được sự thịnh suy lợi hại». Về chính trị, Nguyễn-trường-Tộ chủ trương thuyết «quốc dân nhất thể»: «Nước cũng như cơ thể, một bộ phận bị đau thì cả cơ thể vì thế mà không yên» — «Quốc gia với nhân dân như huyết mạch trong thân thể con người. Nếu có sự đình trệ, không lưu thông, thì tất nhiên sinh ra bệnh tật». Quốc và dân đã nhất thể, thì quốc và dân phải đối xử với nhau cho có tình. Tình, theo quan niệm của Nguyễn-trường-Tộ, là rất cần thiết cho phép trị nước: «Trị nước phải làm cho tình được thông. Tình là cái sẵn có của dân» «Tình là cái khi hòa hoãn. Nếu trên dưới không quạt cho nhau cái khi hòa hoãn để đón lấy hạnh phúc, mà chỉ đem sự sát phạt ra để đối xử với nhau, thì chỉ càng ngày càng xơ xác mà thôi».

Thuyết «quốc dân nhất thể» «thượng hạ tinh thông» của Nguyễn-trường-Tộ phảng phất có cái gì giống thuyết hữu cơ thể xã hội (organisme sociale) của nhà học giả tư sản Anh là Spen-xơ (Spencer) nhằm hòa hoãn sự xung đột giữa các giai cấp xã hội, làm cho các giai cấp xã hội cộng tác với nhau để làm cho chế độ tư sản phồn thịnh, vững vàng. Thời Nguyễn-trường-Tộ là thời chữ Hán được đưa lên địa vị độc tôn và là văn tự chính thức của nhà nước phong kiến Việt-nam. Nguyễn-trường-Tộ nhìn thấy những bất tiện của việc dùng chữ Hán là văn tự của dân tộc, ông đã viết: «Nếu một người nói ra một câu, lại phải nhờ một người khác dịch ra tức là một người nước khác rồi. Một nước Nam ta mà có hai thứ âm thoại, hai thứ văn tự, chẳng hóa ra một nước mà ngăn ra hai thứ người hay sao?», «chữ mình học đã không phải chính âm của Trung-hoa, mà cũng không phải âm thoại của ta; khi đi học phải dùng mục lục để xem tự hoạch, lại phải dùng tâm trí để nhớ lấy các tiếng lạ, còn âm vận thì chỉ người có học biết lấy mà thôi, chứ người không học nghe đến chẳng khác gì nghe giọng quạ kêu chim hót». «Những người thông minh ở nước ta đua nhau học chữ Hán, đương lúc trai tráng, không biết làm gì để lập công nghiệp mà cứ hao công đèn sách, cặm cụi suốt năm hình như muốn học để làm người Trung-quốc, nhưng đem tiếng ấy nói với người Trung-quốc, họ không thể hiểu, mà nói với dân ngu họ cũng không biết gì. Một tờ trát văn, cắt nghĩa mỗi người một khác, một chữ trong sách luật có thể thay đổi tội tình, đơn khai từ tụng, thường bị các thầy cò mua bút nói sai, dân gian khai báo không kể được sự phiền phức. Vả lại khi nhà nước truyền xuống một chính lệnh gì, phải có người văn nhân cắt nghĩa cho bình

dân nghe, nhưng có khi họ cắt nghĩa không rõ ràng hoặc viện dẫn xuyên tạc, cho nên bọn dân đen không hiểu được ý tứ của triều đình, tất nhiên là bị sai lầm ». Rồi Nguyễn-trường-Tộ đề nghị triều đình cải cách văn tự, hay nói đúng hơn, sáng tạo ra một thứ văn tự để làm văn tự chính thức của dân tộc: « Nay xin lấy chữ Hán làm mẫu, lựa chữ nào tiếng đã hợp với tiếng ta, thì cứ đọc theo quốc âm, không phải đợi giảng nghĩa, còn chữ nào tương tự với tiếng ta, thì cứ xin đánh dấu vào một bên để đọc theo quốc âm. Lại xin đem những chữ đó chia ra từng loại, đặt một quyền tự vị ban khắp các nhà môn và các học đường, để người ra học tập được tiện lợi. Bất cứ người nào hề viết một tờ giấy việc quan hay là việc riêng, cũng phải theo thứ chữ của nhà nước ban bố, chứ không được thay đổi .. Ta chỉ dùng chữ Hán mà đọc ra tiếng ta, không cần phải học nghĩa. Ví dụ hai chữ « thực phạn » thì cứ đọc là « ăn cơm » để thay cho hai chữ « thực phạn », như vậy không có lẽ gì cho « thực phạn » là quý hơn « ăn cơm »... Nếu ta đem chữ Hán mà đọc ra tiếng ta, thì một người đọc ra, mọi người có thể hiểu được, chắc là sẽ bớt được những sự phiền phức vô số ».

Nguyễn-trường-Tộ nhận rằng dân tộc Việt-nam là một dân tộc thông minh « có nhiều tài trí, học giỏi về cơ xảo, lại có tính muốn học sự hay của người ». Nhưng người Việt-nam lại ở trình độ văn hóa thấp, là vì nền giáo dục của Việt-nam là nền giáo dục chỉ chú trọng những điều không thiết thực: « Thuở bé học những tỉnh Sơn-dông, Sơn-tây mắt chưa hề trông thấy, lớn lên lại làm những việc ở Nam-kỳ, Bắc-kỳ mà chân thường đi tới; thuở bé học những thiên văn, địa lý, chính trị, phong tục của Trung-hoa hiện nay đã thay đổi đi rồi, mà lớn

lên làm những việc thiên văn, địa lý, chính trị, phong tục của nước Nam, mỗi nơi một khác: thuở bé học những việc về lễ nhạc, yến tiệc, cư xử, chiến tranh trong thời quá khứ ở Trung-hoa, mà lớn lên thì làm những việc về lễ nhạc, yến tiệc, cư xử, chiến tranh ở nước Nam hiện đại ».

Những đề nghị cải cách kể trên của Nguyễn - trường - Tộ biểu thị rằng Nguyễn là một nhân sĩ phong kiến tiến bộ, muốn cho nước Việt-nam giàu mạnh và có một nền văn hóa dân tộc. Những đề nghị cải cách của ông, nếu được thi hành tất có tác dụng thúc đẩy nước Việt-nam đi vào con đường tư sản hóa như nước Nhật-bản hồi nửa cuối thế kỷ XIX vậy. Xét toàn bộ các đề nghị cải cách nói trên, chúng ta thấy rằng đồng thời với Nguyễn-trường-Tộ trong giai cấp phong kiến Việt-nam còn có những phần tử như Phan-thanh-Giản, Phạm-phú-Thứ... cũng từng đưa ra những đề nghị cải cách ít nhiều giống những đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ. Sau khi đi sứ sang một vài nước châu Âu, Phan-thanh-Giản và Phạm-phú-Thứ cũng từng khuyên triều đình Huế phải điều đình với thực dân Pháp, và phải cho người ra ngoại quốc học phép phú quốc cường binh của người phương Tây. Ngoài ra, Đinh-văn-Điền người ở Ninh-bình, và Bùi-Viện người ở Thái-bình cũng từng đề nghị triều đình Huế thi hành các cải cách để làm cho nước giàu dân mạnh. Nguyễn-trường-Tộ chỉ khác Phan-thanh-Giản, Phạm-phú-Thứ, Đinh-văn-Điền, Bùi-Viện ở chỗ các điều trần của ông có vẻ thiết tha hơn và toàn diện hơn. Đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ là đề nghị của những nhân vật đang sống ở nơi tối tăm khi đi ra nước ngoài được chứng kiến những cái mới lạ của nền văn minh tư sản vào lúc nền văn minh

này ở thời kỳ thịnh trị. Hồi nửa đầu thế kỷ XIX ở Nhật-bản người ta đã thấy một trường hợp tương tự như trường hợp của Nguyễn-trường-Tộ ở Việt-nam. Cao-dã Trường-Anh (Takano Choei) là một người Nhật sáng suốt đã sớm biết nền văn minh tư sản châu Âu. Ông đã học tiếng Hà-lan và làm nghề thầy thuốc của người châu Âu. Năm 1838, khi một chiếc tàu Anh đến U-ra-ga làm cho cả nước Nhật xôn xao, thì Cao-dã Trường-Anh cho xuất bản quyển *Chuyện một giấc mộng* miêu tả tỉ mỉ nền văn minh tư sản ở châu Âu, và bài bác thái độ cổ hủ của bọn chúa phong kiến trên các đảo Nhật-bản. Tức giận, bọn chúa phong kiến bắt Cao-dã Trường-Anh và kết ông vào tội tù chung thân. Ở tù được ba năm, Cao-dã Trường-Anh trốn ra khỏi nhà tù rồi làm công tác phiên dịch cho tên chúa phong kiến ở Vũ-hòa đảo. Năm 1844, Cao đổi tên họ rồi trở về Giang-hộ (Edo) làm việc dịch các sách ở châu Âu ra tiếng Nhật. Bọn chúa phong kiến dò ra tung tích Cao, cho lính đến bắt ông. Cao chống cự lại rất hăng, nhưng cuối cùng ông phải tự tử sau khi giết chết hai tên lính của bọn chúa phong kiến. Cao-dã Trường-Anh chỉ khác Nguyễn-trường-Tộ ở chỗ Cao hô hào, vận động công việc tư sản hóa ở nước Nhật, khi giai cấp tư sản Nhật đã ra đời và đã bắt đầu có lực lượng. Chính vì vậy, cho nên sau khi Cao tự tử, thì phong trào đấu tranh của tầng lớp phú thương Nhật và tầng lớp đại-my-ô (daimyo) chống chế độ áp bức, bóc lột của bọn chúa phong kiến lại càng mạnh mẽ, và cuối cùng làm bùng nổ ra cuộc vận động tôn vương đảo Mạc (tôn Nhật hoàng đánh đổ Mạc-phủ Đức-Xuyên). Còn ở Việt-nam, Nguyễn-trường-Tộ cũng hô hào, vận động duy tân, nhưng ông hô hào, vận động duy tân, trong lúc giai cấp tư sản Việt-

năm chưa đủ điều kiện hình thành. Vì vậy, Nguyễn-trường-Tộ tốn nhiều công sức mà không đạt được kết quả nào. Bọn vua quan triều Nguyễn là bọn hủ bại, thiển cận, tự cao tự đại một cách ngu si. Đó là điều mà hết thầy mọi người đều biết cả. Nhưng bọn vua quan nhà Nguyễn là đại biểu của giai cấp phong kiến, chúng chống lại các đề nghị cải cách nhằm tư sản hóa nước Việt-nam, thì có gì là lạ? Ở Nhật-bản hồi nửa đầu thế kỷ XIX, bọn chúa phong kiến ở các địa phương và bọn Mạc-phủ Đức-Xuyên chẳng chống lại các cải cách nhằm tư sản hóa nước Nhật-bản đấy ư? Cao-dã Trường-Anh người linh tiên phong tuyên truyền cho chủ nghĩa tư bản ở Nhật chẳng bị tù chung thân, và cuối cùng phải tự tử đấy ư? Cao-dã Trường-Anh chết, nhưng cuối cùng Mạc-phủ Đức-Xuyên bị đánh đổ và các thế lực phong kiến phải rút lui, để cho nước Nhật-bản đi vào con đường tư bản chủ nghĩa. Nước Nhật-bản đi vào con đường tư bản chủ nghĩa không phải tại vua Minh-Trị yêu cải cách hơn Tự-Đức, mà chủ yếu là vì ở nước Nhật hồi thế kỷ XIX, giai cấp tư sản đã ra đời và đã có lực lượng ở trường chính trị và trường kinh tế. Ở Việt-nam trong thời Nguyễn-trường-Tộ, tình hình lại hoàn toàn khác hẳn. Trong thời gian này, giai cấp tư sản vắng mặt trên vũ đài chính trị và kinh tế. Bao nhiêu quyền lực về chính trị, kinh tế, văn hóa đều tập trung vào triều đình Huế bảo thủ và cực kỳ cận thị. Lời kêu gọi của Nguyễn-trường-Tộ sở dĩ thành lời kêu gọi trong bầu sa mạc chủ yếu là vì ở sau lưng Nguyễn-trường-Tộ không có một lực lượng xã hội tiến bộ ủng hộ cho các đề nghị cải cách của ông. Nguyễn là một nhân vật khai minh của giai cấp phong kiến. Trong khi giai cấp ông tỏ ra hoàn toàn mù quáng

và phản động, thì chỉ có ông và một vài người nữa là có đủ sự sáng suốt và đủ sự can đảm để đưa ra một loạt những đề nghị cải cách, nếu được thực hiện, thì có khả năng đưa nước Việt-nam đi vào con đường tư bản chủ nghĩa.

Nguyễn-trường-Tộ là nhân sĩ khai minh, nhưng chủ trương của ông về căn bản lại là chủ trương không tưởng. Ông muốn cho nước Việt-nam Âu hóa, nhưng ông không biết rằng nước Việt-nam chỉ có thể Âu hóa khi nó có một cơ sở kinh tế và xã hội khả dĩ cho phép nó tiếp thu những đề nghị cải cách của ông. Nguyễn-trường-Tộ kém Cao-dã Trường-Anh ở chỗ ông không nhìn thấy thực trạng của xã hội Việt-nam, và không tìm thấy một lực lượng xã hội tiến bộ sẵn sàng làm hậu thuẫn cho những đề nghị cải cách của ông. Không phải đến năm 1871, tình hình nước Việt-nam mới đòi hỏi những cải cách cần thiết. Cuộc khủng hoảng trầm trọng của chế độ phong kiến Việt-nam hồi thế kỷ XVIII đã cho mọi người thấy rằng xã hội cần phải vươn mình tiến sang một chế độ mới, thì đất nước mới giàu mạnh vững vàng. Phong trào Tây-sơn vừa hé cho chúng ta thấy con đường phải đi lên, thì giai cấp phong kiến phản động do bọn Nguyễn-phúc-Ánh đứng đầu lại trôi dạt kéo nước Việt-nam trở lại tình trạng tối tăm và khủng hoảng trầm trọng hơn hồi thế kỷ XVIII. Trong thời gian từ thế kỷ XVIII cho đến hết nửa đầu thế kỷ XIX, xã hội Việt-nam, nói chung, là xã hội cần cải cách. Nhưng đến khi thực dân Pháp bắt đầu thi hành chính sách xâm lược, nhất là sau khi thực dân Pháp đã đánh chiếm sáu tỉnh Nam-kỳ và tích cực tiến hành âm mưu đánh chiếm Bắc-kỳ, và Trung-kỳ, thì vấn đề đặt ra trước dân tộc Việt-nam — mà đây là vấn đề bức thiết như nước sôi lửa bỏng — không phải là vấn đề thi hành

những cải cách để tư sản hóa nước Việt-nam, mà là vấn đề tập trung tất cả mọi lực lượng của dân tộc để đánh giặc cứu nước. Vấn đề đánh giặc cứu nước, cứu dân tộc phải đặt lên trên lợi ích của giai cấp, đó là vấn đề duy nhất phải đặt ra và cấp tốc giải quyết trong dân tộc Việt-nam, sau khi thực dân Pháp đã đánh chiếm sáu tỉnh Nam-kỳ. Đây là nhiệm vụ phải đặt lên trên tất cả các nhiệm vụ khác. Không thi hành được nhiệm vụ chủ chốt đó, thì nước sẽ mất. Và nước đã mất thì đừng có nói đến thi hành cải cách này hay cải cách khác.

Triều đình Huế khi khước từ các đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ chủ yếu là vì họ phản động, ngu dốt, tối tăm. Họ gạt bỏ các đề nghị cải cách của Nguyễn, nhưng rồi họ lại ngoan ngoãn cúi đầu dâng đất nước cho giặc. Trước lịch sử, tội lỗi của chúng là ở đây. Nhưng giả sử các đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ được thi hành, thì việc đó không những không cứu được nước Việt-nam, mà trái lại chỉ tạo điều kiện làm cho nước Việt-nam chóng mất. Như bên trên chúng tôi đã từng nói, nhiệm vụ cấp bách của nước Việt-nam, sau khi thực dân Pháp đánh chiếm sáu tỉnh Nam-kỳ, là phải tập hợp mọi lực lượng dân tộc để đánh giặc cứu nước. Ngoài nhiệm vụ này không có nhiệm vụ nào khả dĩ cứu được nước Việt-nam. Dã tâm của thực dân Pháp sau khi chúng đánh chiếm sáu tỉnh Nam-kỳ là dã tâm của một bầy hổ đói. Hòa với chúng là mù quáng và đại dột. Năm 1861 sau khi đồn Kỳ-hòa thất thủ, Nguyễn-bá-Nghi khuyên triều đình Huế phải tạm hòa với thực dân Pháp. Thực ra từ năm 1856 khi đại bác của chiến hạm Ca-ti-na (Catinat) bắn vào các đồn lũy ở cửa bể Đà-nẵng cho đến năm 1884, đối với thực dân Pháp, chính sách của

triều đình Huế lúc nào cũng là chính sách « hòa » liên tiếp trước một kẻ địch lúc nào cũng sẵn sàng dùng võ lực để tấn công. Triều đình Huế muốn « hòa », nhưng thực dân Pháp lại muốn « chiến » để xâm chiếm cho kỳ hết nước Việt-nam. Các cuộc tấn công của thực dân Pháp từ năm 1858 đến năm 1884 đều nằm trong một kế hoạch đã được nghiên cứu từ lâu. Sau mấy phát đại bác bắn vào Đà-nẵng để thăm dò lực lượng, thực dân Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ, sau khi ngồi vững ở ba tỉnh miền Đông, chúng tiến lên một bước nữa đánh chiếm ba tỉnh miền Tây ; làm chủ sáu tỉnh Nam-kỳ rồi, chúng mới tính đến việc đánh Bắc-kỳ và Trung-kỳ. Vì chính sách của thực dân là chính sách « chiến », cho nên triều đình Huế cố « hòa » mà vẫn không « hòa » được. Năm 1882 khi thấy Hăng-ri Ri-vi-e đem quân ra Hà-nội, Hoàng-Diệu một mặt cho phòng thủ Hà-nội, một mặt khác xin triều đình gửi viện binh ra Bắc, thì Tự-Đức đã hạ chiếu quở trách Hoàng-Diệu là đã « đem binh dọa giặc » và « chế ngự sai đường ». Tư tưởng « hòa » — thực chất là đầu hàng — là tư tưởng chủ đạo của triều đình Huế, như vậy thì việc gì Nguyễn-trường-Tộ còn phải khuyên triều đình tạm hòa với Pháp nữa ? Triều đình Huế không những muốn tạm « hòa », mà còn muốn « hòa » vĩnh viễn với Pháp để có thể cứu vãn được đôi chút cơm thừa canh cặn, nhưng khốn nỗi thực dân Pháp lại cứ một mực « chiến » mãi cho đến khi chiếm hết được nước Việt-nam mới thôi. Khi biên thư cho Nguyễn-bá-Nghị khuyên triều đình Huế phải tạm hòa với Pháp, Nguyễn-trường-Tộ tỏ ra không những không hiểu triều đình Huế, mà còn tỏ ra không hiểu cả thực dân Pháp nữa. Khi đưa ra những đề nghị cải cách về công nghiệp, Nguyễn-trường-Tộ cũng nhận rằng nhân dân Việt-nam phải làm ăn

chung đụng mười năm với người Âu, thì « tài nghệ » người Việt-nam mới bằng người Âu. Những cải cách của Nguyễn-trường-Tộ chỉ có thể thi hành được khi nước Việt-nam có một khoảng thời gian rảnh tay chùng trên dưới mười năm (theo Nguyễn-trường-Tộ). Nhưng khốn nỗi thực dân Pháp có thể cho triều đình Huế nghỉ ngơi để thi hành các cải cách đâu. Chính sách của thực dân Pháp là chính sách tàn thực, đánh chiếm hết nơi nọ lại đánh chiếm đến nơi kia, như vậy thì các đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ nếu được triều đình Huế chấp nhận cũng không có thì giờ để thi hành. Nhưng giả sử các đề nghị ấy được thi hành, thì kết quả cũng không phải là làm cho nước Việt-nam giàu mạnh, tư sản hóa như Nguyễn-trường-Tộ mong muốn đâu, mà trái lại lại tạo điều kiện cho thực dân Pháp dễ dàng tiến hành xâm chiếm nhanh chóng Bắc-kỳ và Trung-kỳ. Thật vậy trong điều kiện đã mất sáu tỉnh Nam-kỳ, muốn thi hành các đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ, triều đình Huế không thể không trông vào sự « giúp đỡ » của thực dân Pháp. Chính Nguyễn-trường-Tộ cũng nhận thấy rằng nhờ sự « giúp đỡ » của thực dân Pháp là một tất yếu trong công cuộc cải cách nước Việt-nam nhằm đưa nước Việt-nam vào con đường tư bản chủ nghĩa. Nguyễn đã từng khuyên triều đình Huế nhờ các Hội kinh doanh ngoại quốc của giai cấp tư sản Pháp làm các công việc như tìm mỏ, khai mỏ, xây dựng cửa bể, dựng nhà máy, v.v... Các Hội kinh doanh ngoại quốc mà Nguyễn-trường-Tộ muốn nhờ cậy đây là ai, nếu không phải là các tổ chức thực dân chuyên chỉ huy và phát động các cuộc chiến tranh xâm chiếm thuộc địa ? Nếu chúng ta biết rằng trong chính sách xâm lược hồi thế kỷ XVII công ty thương nghiệp Đông Ấn-độ đã đóng

một vai trò quan trọng, thì chúng ta thấy rằng giao các công việc tìm mỏ, khai mỏ, xây dựng cửa bể, nhà máy cho các Hội kinh doanh ngoại quốc nói trên khác nào giao vận mệnh của Tổ quốc cho bọn trùm kẻ cướp? Ở thời đại ông, Nguyễn-trường-Tộ chỉ nhìn những Hội kinh doanh là những tổ chức thương nghiệp hoặc công nghiệp, ông chưa đủ sáng suốt, và kinh nghiệm để khám phá ra rằng các Hội kinh doanh ấy chỉ là các tổ chức xâm chiếm thuộc địa giấu tên mà thôi. Như chúng ta đều biết, Nguyễn-trường-Tộ là một tín đồ Thiên chúa giáo, bản thân ông đã được các giáo sĩ Pháp giáo dục và giúp đỡ rất nhiều. Không có giám mục Gô-chi-ê, Nguyễn-trường-Tộ không làm gì có cơ hội biết nước Pháp hay biết các nước khác ở châu Âu. Vì lẽ đó, Nguyễn rất tin các giáo sĩ, nhất là giáo sĩ Pháp. Chính ông đã đề nghị triều đình « cho phép các giáo hội Tây phương cử tới nước mình mà lập hội cứu tế ». Không những thế, ông còn xin « nhà nước nên cho phép mỗi tỉnh lập ra một viện dục anh, giao cho một ông giám mục quản cố » nữa. Những đề nghị này cộng với những đề nghị trông nhờ vào các Hội kinh doanh ngoại quốc để phát triển kinh tế, nếu được thi hành, sẽ mở cửa nước Việt-nam cho người Pháp kéo vào nắm giữ các hoạt động kinh tế, văn hóa và xã hội của nước Việt-nam. Lúc này như chúng ta đều biết là lúc thực dân Pháp đã đánh chiếm xong sáu tỉnh Nam-kỳ và đang gấp ghe Bắc-kỳ và Trung-kỳ. Ai có thể bảo đảm rằng những người Pháp hay người Âu làm ở các ngành kinh tế, văn hóa và xã hội kia lại không ngấm ngấm làm cả cái việc mà ta gọi là gián điệp nữa? Giăng Đuy-puy (Jean Dupuis) chỉ là một tên lái buôn, nhưng trong việc thực dân Pháp đánh chiếm Bắc-kỳ năm 1873, Giăng Đuy-

puy đã giữ một vai trò quan trọng. Ta có thể nói chính đích thân Đuy-puy đã gây ra việc đánh Bắc-kỳ năm 1873. Và cũng chính Đuy-puy là kẻ xúi giục tên Tạ-văn-Phụng đánh lại triều đình nhà Nguyễn. Nguyễn-trường-Tộ không những không tưởng ở toàn bộ các đề nghị cải cách của ông, mà ông còn không tưởng ở từng điểm trong các đề nghị cải cách nữa. Trong bức thư viết cho Trần-tiên-Thành, Nguyễn-trường-Tộ khuyên Trần-tiên-Thành giao thiệp với người Anh để lợi dụng người Anh chống lại người Pháp. Khi ở Gia-dịnh, Nguyễn-trường-Tộ đã đến thăm viên lãnh sự Tây-ban-nha, và định lợi dụng mâu thuẫn giữa thực dân Tây-ban-nha và thực dân Pháp. Đây là một thủ đoạn quỷ quyệt mà các nhà ngoại giao tư sản thường dùng. Nhưng đối với triều đình nhà Nguyễn, sau khi thực dân Pháp đã đánh chiếm sáu tỉnh Nam-kỳ, thì việc vận dụng thủ đoạn trên lại không dễ mà thi hành được. Người Việt-nam biết hoạt động ở trường ngoại giao, thì thực dân Pháp còn có đầy đủ điều kiện để hoạt động ở trường ngoại giao bằng mười ta. Thực dân Pháp lại có phương tiện hơn ta để lung lạc người Anh hay người Tây-ban-nha. Người Anh và người Tây-ban-nha mà Nguyễn-trường-Tộ định lợi dụng cũng chỉ là bọn thực dân như thực dân Pháp, họ cũng quỷ quyệt, tham lam và cũng đang thèm muốn thuộc địa. Lợi dụng họ không được trong nhiều trường hợp là mở đường cho họ lợi dụng mình. Nguyễn-phúc-Anh đã lợi dụng thực dân Pháp để đánh nhà Tây-sơn, nhưng Nguyễn-phúc-Anh có ngờ đâu rằng kẻ đánh triều đình nhà Nguyễn để cướp nước Việt-nam không phải là nòng dân, mà lại là thực dân Pháp? Hồi thế kỷ XIX, giữa thực dân Pháp và triều đình Mãn Thanh rõ ràng là có mâu thuẫn sâu sắc, và mâu thuẫn này đã bùng nổ ra

cuộc chiến tranh giữa thực dân Pháp và triều đình Mãn Thanh, cho nên năm 1882, triều đình Mãn Thanh đã cho Tạ Kinh-Bưu và Đường Cảnh-Tùng đem quân sang Việt-nam; quân Mãn Thanh và quân Pháp đã đánh nhau mấy trận ở Bắc-kỳ. Triều đình Huế quả đã biết khai thác mâu thuẫn giữa thực dân Pháp và triều đình Mãn Thanh. Nhưng đến năm 1885, sau khi Pa-tơ-nốt (Patenôtre) ký với Lý Hồng-Chương Hòa ước Thiên-tân, thì triều đình Mãn Thanh công nhiên thừa nhận nền bảo hộ của thực dân Pháp trên đất Việt-nam, và ra lệnh cho quân Mãn Thanh đóng ở Việt-nam rút về Trung-quốc. Trong việc này chúng ta thấy kẻ lợi dụng mâu thuẫn giữa thực dân Pháp và triều đình Mãn Thanh là triều đình Huế, nhưng kẻ thiệt thòi nhất trong việc này cũng lại là triều đình Huế! Đủ hiểu khéo léo về ngoại giao đương nhiên là cần, nhưng khéo léo mà không có lực lượng làm hậu thuẫn cho chính sách của mình, thì khéo léo vẫn không mang lại kết quả gì. Thủ đoạn lợi dụng mâu thuẫn giữa Anh và Pháp, vì vậy, không phải dễ thi hành. Thủ đoạn này khác nào con dao hai lưỡi không khéo dùng, thì nó quay lại làm hại ngay chính bản thân mình. Như bên trên đã nói, Nguyễn-trường-Tộ là người tin các giáo sĩ phương Tây, chính ông đã khuyên triều đình Huế giao công việc cứu tế xã hội cho các giáo sĩ phương Tây. Nhưng trong tình hình nước Việt-nam đang bị thực dân Pháp xâm lược, triều đình Huế làm sao lại có thể tin các giáo sĩ phương Tây trong số đó có các giáo sĩ Pháp được? Trong số các giáo sĩ phương Tây sang hoạt động ở Việt-nam hồi thế kỷ XIX, đương nhiên là có những người thực tâm vì đạo, nhưng cũng không ít kẻ đội lốt tôn giáo để làm việc do thám cho thực dân Pháp. Lịch sử Việt-nam đã chứng minh rõ ràng như thế. Đề

nghị của Nguyễn-trường-Tộ dựa vào các giáo sĩ phương Tây để tiến hành các công tác cứu tế xã hội, vì vậy, không phải là một đề nghị có cơ sở thực tế dễ khả dĩ thi hành được.

Về chính trị như đã trình bày, Nguyễn-trường-Tộ chủ trương thuyết « Quốc dân nhất thể » « Thượng hạ tinh thông » phảng phất như thuyết hữu cơ thể xã hội của Spen-xơ. Thuyết này nhằm điều hòa mâu thuẫn giữa các giai cấp xã hội, ở thời Nguyễn-trường-Tộ, thì đó là một chủ trương tiến bộ. Nhìn tình hình các giai cấp trong xã hội Việt-nam hồi thế kỷ XIX, Nguyễn-trường-Tộ đã nhìn thấy « quốc chính rất là xa cách kẻ dưới, mà kẻ dưới thì kiếm cách che giấu lừa dối kẻ trên », « kẻ mạnh kẻ yếu nuốt nhau, ăn ở với nhau như cái mâu cái thuẫn », nhiều người giữ thái độ bàng quan chủ nghĩa « nước mặc nước, ta mặc ta, hờ hững thờ ơ, không can thiệp gì ». Tại sao « kẻ trên kẻ dưới » lại ở vào cái thế « như cái mâu cái thuẫn »? Tại sao trong nước lại có nhiều người giữ thái độ thờ ơ « nước mặc nước, ta mặc ta »? Nguyễn-trường-Tộ cho rằng sở dĩ xã hội có tình trạng trên là vì « đạo học không thuần túy, tâm thuật không duy nhất, thế liên hợp không có, danh vị không được coi trọng ». Nhưng tại sao đạo học lại không thuần túy? tâm thuật lại không duy nhất? Thế liên hợp lại không có? Danh vị lại không được coi trọng? Vấn đề này mới là then chốt của tất cả các vấn đề đưa ra trong các đề nghị cải cách của nhà nhân sĩ yêu nước họ Nguyễn ở làng Bùi-chu. Giải quyết được vấn đề này sẽ tạo điều kiện để giải quyết tất cả các vấn đề do tình trạng khủng hoảng của xã hội Việt-nam hồi nửa sau thế kỷ XIX đề ra. Nhưng ở các bản điều trần của ông, Nguyễn-trường-Tộ tỏ ra không nhìn thấy vấn đề ấy, và như vậy là vì quan điểm của ông là quan

điềm duy tâm của một tín đồ Thiên chúa giáo. Đứng trên quan điểm duy tâm, Nguyễn-trường-Tộ không nhìn thấy nguyên nhân làm cho xã hội Việt-nam hồi thế kỷ XIX sinh ra tình trạng « quốc chính rất là xa cách với kẻ dưới, mà kẻ dưới thì kiếm cách che giấu lừa dối kẻ trên », « kẻ mạnh kẻ yếu nuốt nhau, ăn ở với nhau như cái mâu cái thuẫn », nhiều người giữ thái độ « nước mặc nước, ta mặc ta ». Nguyên nhân ấy tuyệt đối không phải là « đạo học không thuần túy » hay « tâm thuật không duy nhất », mà chính là bản thân chế độ phong kiến cực kỳ phản động do Gia-Long và Minh-Mệnh đã dựng ra, và Tự-Đức thừa kế. Chế độ phong kiến của nhà Nguyễn đã phá hoại nghiêm trọng sức sản xuất của xã hội, làm cho công nghiệp, thương nghiệp bị đình đốn, nông nghiệp bị suy đồi, văn hóa và giáo dục bị đẩy vào con đường công thức chủ nghĩa. Muốn đưa xã hội Việt-nam ra khỏi tình trạng khủng hoảng hồi thế kỷ XIX, muốn tạo điều kiện cho nước Việt-nam đi vào con đường tư bản chủ nghĩa, trước hết phải đánh đổ chế độ phong kiến phản động mà triều đình nhà Nguyễn là kẻ đại biểu trung thành. Vì quan điểm duy tâm, vì cũng là nhân sĩ thuộc giai cấp phong kiến. Nguyễn-trường-Tộ không quan niệm nổi sự cần thiết phải đánh đổ chế độ phong kiến nhà Nguyễn. Nguyễn-trường-Tộ vẫn tin ở chế độ phong kiến, và ở chế độ quân chủ thần quyền. Lập trường giai cấp phong kiến và quan điểm duy tâm của ông khiến cho ông rất tin ở chế độ quân chủ thần quyền : « Nhân quân đối với dân, thay trời mà chấn, thế trời mà làm », « thay quyền Tạo vật để chấn nuôi nhân dân ». Nhưng hồi thế kỷ XIX « đẳng nhân quân » mà Nguyễn-trường-Tộ đề cao lại không hề làm

cái việc « chấn nuôi nhân dân », mà thực ra chỉ ăn cướp của nhân dân mà thôi : ăn cướp gián tiếp bằng sưu cao thuế nặng, ăn cướp trực tiếp bằng quan tham lại nhũng, hối lộ công hành. Những « nhân quân » như thế đã thực sự tách ra khỏi nhân dân, sống thù địch với nhân dân. Đó là những kẻ thù của nhân dân. Chính Nguyễn-trường-Tộ cũng nhìn thấy như thế một phần nào, khi ông viết « quốc chính rất là xa lạ với kẻ dưới » « kẻ mạnh kẻ yếu nuốt lẫn nhau, ăn ở với nhau như cái mâu cái thuẫn ». Chúng tôi nói Nguyễn-trường-Tộ chỉ nhìn thấy tình trạng trên một phần, là vì khi Nguyễn viết « kẻ mạnh kẻ yếu nuốt nhau », thì ông vẫn có ý cho rằng người gây ra tình trạng ấy không những là trên, mà còn là người dưới nữa. Nhưng thử hỏi giữa kẻ mạnh và kẻ yếu, kẻ nào nuốt kẻ nào ? Ai cũng biết rằng kẻ có điều kiện để nuốt kẻ khác không phải kẻ yếu, mà là kẻ mạnh tức là bọn vua quan nhà Nguyễn và chân tay của chúng. Lập trường giai cấp phong kiến của Nguyễn-trường-Tộ đã làm cho ông lẫn lộn thị phi, định gạt bót tội lỗi của triều đình Nguyễn sang kẻ yếu là nhân dân Việt-nam hồi nửa cuối thế kỷ XIX. Cũng do lập trường giai cấp phong kiến của ông, Nguyễn-trường-Tộ đã viết hồ đồ rằng xã hội có nhiều người giữ thái độ. « nước mặc nước, ta mặc ta ». Nhưng hồi nửa cuối thế kỷ XIX, ai là kẻ giữ thái độ « nước mặc nước, ta mặc ta » ? Kẻ đó nhất định không phải là nhân dân Việt-nam, mà chính là bọn « nhân quân » ở triều đình quen cầu an hưởng lạc, chỉ biết vơ vét của nhân dân để ăn chơi cho sướng và để xây dựng điện, lăng tẩm, không quan tâm gì đến đời sống của nhân dân, không lo gì đến đánh giặc cứu nước. Chính bọn « nhân quân » ở triều đình đã để cho giặc

đánh chiếm hết nơi này đến nơi khác và cuối cùng đã dâng cả đất nước cho giặc để cứu vãn lấy chút cơm thừa canh cặn. Còn nhân dân Việt-nam thì không những không bao giờ giữ thái độ « nước mất nước », mà còn luôn luôn chăm lo việc nước. Khi triều đình Huế đã ký « hoà ước » sỉ nhục dâng sáu tỉnh Nam-kỳ cho giặc cũng như khi triều đình ký « hòa ước » sỉ nhục 1884 chịu sự hạo hộ của giặc, nhân dân Việt-nam ở khắp Bắc, Trung Nam vẫn không ngừng chiến đấu và đã làm cho giặc tổn thất nặng nề. Lập trường giai cấp phong kiến khiến cho Nguyễn-trường-Tộ cố tình đề cao cái « đấng nhân quân » khi các « đấng nhân quân » ấy không những ở các nước tư sản châu Âu, mà ở cả nước Việt-nam, đã mất hết uy tín trước nhân dân và trở thành chướng ngại vật cho tiến bộ của xã hội.

Nguyễn-trường-Tộ là người khâm phục nền văn minh tư sản của các nước phương tây, ông đã ca tụng pháp luật của các nước tư sản là những pháp luật lý tưởng. Chính ông đã viết : « Các nước phương tây lập pháp rất là chặt chẽ, mà lại trở thành khoan dung, vì rằng người người đều ở trong vòng pháp luật, không thể lừa dối được, cho nên cũng không sinh ra sự lừa dối, mà cũng không nghĩ đến sự lừa dối, trở lại thấy dễ chịu một cách bất tự giác mà cho rằng pháp luật là khoan dung ». Thật ra những pháp luật tư sản mà Nguyễn-trường-Tộ ca tụng có khoan dung và không lừa dối không? Dĩ nhiên pháp luật tư sản có khoan dung, nhưng đó là khoan dung với bọn bóc lột, còn đối với giai cấp công nhân và nhân dân lao động, thì pháp luật tư sản rõ ràng là những công cụ áp bức rất dã man. Khi Nguyễn - trường - Tộ viết những dòng trên, nhân dân các nước tư sản phương Tây đã nhìn thấy tinh chất áp

bức của pháp luật tư sản, và đã đứng lên đấu tranh nhằm thủ tiêu những pháp luật ấy đi. Công xã Pa-ri nổ ra ngày 18 tháng ba năm 1871 đã nói lên rằng giai cấp công nhân Pháp không những đã thấy rằng pháp luật tư sản là lừa dối, mà còn thấy rằng toàn bộ bộ máy nhà nước của giai cấp tư sản cũng là công cụ áp bức hết sức nặng nề đối với giai cấp công nhân. Trong tập trần tình của ông, Nguyễn-trường-Tộ đã căn cứ vào tình hình đấu tranh giai cấp ở Pháp, và tình hình châu Âu mà đoán rằng nội chiến sẽ nổ ra ở Pháp, và chiến tranh sẽ có thể xảy ra giữa Pháp và một nước khác ở châu Âu (nước Phổ). Như vậy là chính bản thân Nguyễn-trường-Tộ cũng nhận thấy rằng trong cái xã hội Pháp mà ông ca tụng cũng đang có cái gì là áp bức đối với nhân dân Pháp. Nếu không, thì tại sao Công xã Pa-ri lại bùng ra? Và khi Nguyễn-trường-Tộ đã nhìn thấy Công-xã Pa-ri, thì tại sao ông lại nói rằng pháp luật tư sản ở Pháp là « khoan dung » và « không lừa dối? » Nếu pháp luật tư sản quả là « khoan dung », « không lừa dối », thì tại sao những pháp luật ấy đã đem hàng vạn công nhân Pháp (đã tham gia Công xã Pa-ri) ra bắn chết rồi chôn vùi ở nghĩa địa Père Lachaise ở Pa-ri?

∴

Tóm lại, Nguyễn-trường-Tộ với các đề nghị cải cách của ông, nêu lên trong tập trần tình và các bản điều trần, là một nhân sĩ phong kiến khai minh. Nguyễn là một nhân vật yêu nước muốn cho nước giàu dân mạnh. Nguyễn đã tốn nhiều công sức viết các tập trần tình và các bản điều trần nhằm hô hào triều đình nhà Nguyễn sớm duy tân tự cường. Nhưng nghiên cứu kỹ các tập trần tình và các bản điều trần, chúng ta thấy các đề nghị

cải cách của Nguyễn-trường-Tộ là những đề nghị không xuất phát từ tình hình cụ thể của nước Việt-nam, sau khi thực dân Pháp đã đánh chiếm sáu tỉnh Nam-kỳ và đang ráo riết tiến hành âm mưu đánh chiếm Bắc-kỳ và Trung-kỳ. Sau một thời gian sống ở Pháp, Nguyễn-trường-Tộ quảng loa về nền văn minh tư sản, ông muốn lặp lại những cái mà ông thấy ở Pháp vào xã hội Việt-nam đang lung lay muốn đổ. Nhưng xã hội Việt-nam hồi ấy lại chưa đủ cơ sở vật chất để tiếp thu những đề nghị cải cách của ông. Các đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ là không tưởng, không thể thực hiện được. Triều đình nhà Nguyễn không thi hành các đề nghị của Nguyễn-trường-Tộ là vì chúng là những kẻ phản động, bảo thủ một cách ngu si. Nhưng giả sử các đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ được thi hành, thì các cải cách của ông cũng không cứu được nước Việt-nam khỏi nguy cơ mất nước, mà trái lại chỉ tạo điều kiện cho bọn thực dân xâm lược Pháp càng dễ dàng đánh chiếm nốt Bắc-kỳ và Trung-kỳ. Dò thái độ của triều đình nhà Nguyễn, Bắc-kỳ và Trung-kỳ tất mất vào tay quân xâm lược Pháp, mặc dầu các cải cách của Nguyễn-trường-Tộ có được thi hành hay không. Nhưng việc thi hành các đề nghị cải cách của Nguyễn sẽ làm cho thực dân Pháp dễ tiến hành âm mưu xâm lược của chúng hơn. Nói như thế không có nghĩa là chúng tôi cho rằng các đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ là cái bao đường để cho người ta nuốt trôi được viên thuốc đắng là sự mất nước. Khi đưa ra các đề nghị cải cách, trong ý thức chủ quan, Nguyễn-trường-Tộ mong muốn cứu Tổ quốc ra khỏi tình trạng lạc hậu về kinh tế và văn hóa để do đó mà có thể làm cho Tổ quốc không bị mất vào tay bọn xâm

lược Pháp. Nhưng vấn đề của thời đại Nguyễn-trường-Tộ — thời đại thực dân Pháp đã và đang xâm lấn nước ta — lại không phải là vấn đề cải cách, mà là vấn đề tập hợp lực lượng dân tộc để đánh giặc cứu nước. Đánh giặc cứu nước là nhiệm vụ cấp bách phải đặt lên trên các nhiệm vụ khác. Vẫn biết thi hành được các cải cách, thì có khả năng tăng cường lực lượng chống ngoại xâm. Nhưng khi nạn mất nước đã trở thành cấp bách, thì vấn đề đặt ra lại không phải là thi hành cải cách, mà là *đánh giặc, tất cả để đánh giặc*. Nếu hồi thế kỷ XIX, ở xã hội Việt-nam, giai cấp tư sản đã xuất hiện trên vũ đài chính trị và kinh tế, thì các đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ cũng chỉ có thể thi hành ở thời Gia-Long hay thời Minh-Mệnh hoặc Thiệu-trị mà thôi. Đến thời Tự-Đức, nhất là đến khi thực dân Pháp đã đánh chiếm sáu tỉnh Nam-kỳ, nước Việt-nam không làm gì có sự ổn định tối thiểu để thi hành được các cải cách có tính cách toàn diện như các cải cách mà Nguyễn-trường-Tộ nêu ra trong tập trần tình và các bản điều trần. Muốn đánh giá Nguyễn-trường-Tộ và các đề nghị cải cách của ông, vì vậy, trước hết phải xem xét tình hình nước Việt-nam sau khi thực dân Pháp đã đánh chiếm sáu tỉnh Nam-kỳ và đang nhòm ngó Bắc-kỳ và Trung-kỳ, rồi trên cơ sở tình hình cụ thể đó, phải xét xem nhiệm vụ đề ra cho dân tộc Việt-nam lúc ấy cụ thể là nhiệm vụ gì. Đó là xuất phát điểm để đánh giá Nguyễn-trường-Tộ và các đề nghị cải cách của ông cho đúng mức. Tách ra khỏi xuất phát điểm ấy, rồi xét các đề nghị cải cách của Nguyễn-trường-Tộ như những cái gì không có liên quan với thời đại và các nhiệm vụ trung tâm của thời đại, chúng ta sẽ uống công vô ích, khi định đánh giá Nguyễn-trường-Tộ và

các đề nghị cải cách của ông: Chúng ta chỉ đánh giá quá cao hay quá thấp Nguyễn-trường-Tộ mà thôi. Mỗi thời đại, theo chúng tôi, đều có một nhiệm vụ trung tâm cần phải thực hiện cho kỳ được. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, khi thực dân Pháp đã gây chiến ở Nam-bộ, đánh lan ra miền nam Trung-bộ, và chuẩn bị đánh Bắc-bộ, thì nhiệm vụ trung tâm phải đặt lên trên hết thảy là chuẩn bị lực lượng để đánh giặc cứu nước, mà chưa phải là nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội; nhưng khi hòa

bình đã lập lại, miền Bắc đã hoàn toàn giải phóng, thì vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc lại là vấn đề cần giải quyết. Nói như trên là để thấy rõ mối liên quan giữa nhiệm vụ chính trị với mỗi thời kỳ lịch sử, chứ không có nghĩa là coi tình hình nước Việt-nam sau Cách mạng tháng Tám cũng như tình hình nước Việt-nam hồi thế kỷ XIX khi thực dân Pháp đã chêm chệch làm chủ sáu tỉnh Nam-kỳ và đang tích cực chuẩn bị đánh ra Bắc-kỳ và Trung-kỳ.

Tháng Giêng 1961



VẤN ĐỀ PHÁ BỎ THỂ HỆ VƯƠNG TRIỀU

TIỀN - BẢ - TÁN

Trong kế hoạch 5 năm của Viện Sử học, trọng tâm của nó là hoàn thành một bộ sách giáo khoa về lịch sử Việt-nam. Do đó, chúng tôi lần lượt dịch đăng những bài nói về việc viết thông sử ở các nước bạn, để cung cấp các ý kiến về tài liệu tham khảo cho quyền thông sử Việt-nam chúng ta.

VẤN đề phá bỏ thể hệ vương triều không phải là một vấn đề mới. Trước đây rất lâu các nhà sử học tiền bộ của nước ta đã muốn viết một bộ Trung-quốc thông sử không theo thể hệ vương triều của từng thời đại, mà là theo sự phân kỳ tính chất của xã hội. Vì mục đích đó, họ đã nỗ lực công tác một cách không mệt mỏi trong một thời gian khá dài, và về mặt này họ đã có nhiều công hiến to lớn. Sự nghiên cứu của đồng chí Quách Mạt-Nhược đối với vấn đề xã hội nô lệ Trung-quốc và những sự nghiên cứu của các nhà sử học khác đối với vấn đề phân kỳ lịch sử Trung-quốc đều vì mục đích muốn viết một bộ Trung-quốc thông sử theo sự phân kỳ tính chất của xã hội.

Nhưng do chỗ các nhà sử học có những kiến giải khác nhau đối với việc giải thích sử liệu, nên về vấn đề phân kỳ lịch sử Trung-quốc đã có những ý kiến không phù hợp nhau. Một số vấn đề quan trọng có liên quan đến sự phân kỳ lịch sử Trung-quốc như quan hệ sản xuất của phong kiến Trung-quốc đã giành được địa vị thống trị lúc nào, chủ nghĩa tư bản Trung-quốc đã nảy mầm lúc nào v. v... đều đã có những ý kiến không

thông nhất. Đền nổi vấn đề phân kỳ trong nội bộ xã hội phong kiến Trung-quốc lại càng không có một cuộc thảo luận nào đưa lại kết quả cả. Vì thế, giải quyết những vấn đề này chính là điều kiện tiền đề của vấn đề phá bỏ thể hệ vương triều.

Từ ngày khoa học tiền vọt đền nay, vấn đề phá bỏ thể hệ vương triều lại được nêu lên đòi hỏi với các nhà sử học như chúng ta. Các hệ lịch sử của một số trường cao đẳng đã đưa vấn đề viết bộ Trung-quốc thông sử theo sự phân kỳ tính chất của xã hội cho vào trong kế hoạch công tác của mình và họ cũng đã đề ra một số ý kiến đối với vấn đề phá bỏ thể hệ vương triều. Đó cũng là một hiện tượng rất đáng mừng.

Vấn đề phá bỏ thể hệ vương triều có nhiều ý kiến nêu ra rất đúng, nhưng cũng có nhiều ý kiến không hợp lý. Thí dụ có một số chủ trương cho rằng muốn phá bỏ thể hệ vương triều cần phải xóa sạch cả tên hiệu của vương triều và lịch sử của bản thân vương triều trong Trung-quốc thông sử. Chủ trương đó chẳng khác gì lúc đó nước bản đã hát luôn cả đứa bé ở trong chậu.

Tôi cho rằng nước bản cần phải đồ sạch, nhưng đứa bé cần phải giữ lại. Bất cứ theo

một thể hệ nào để biên soạn Trung-quốc thông sử cũng đều không nên bỏ hẳn tên hiệu của vương triều trong lịch sử Trung-quốc.

Thứ nhất, tên hiệu của vương triều không phải là một danh từ mà các nhà sử học có thể tự do đặt ra, nó là sự tồn tại của khách quan và tôn trọng sự tồn tại của khách quan, là thái độ cơ bản của những người theo chủ nghĩa Mác đối với lịch sử.

Cũng có người cho rằng, mặc dầu tên hiệu của vương triều là sự tồn tại của khách quan nhưng không quan trọng vì sự thay thế của vương triều nói chung đều biểu thị sự biến chuyển của chính quyền, mà không phải là sự thay đổi thể hiện về tính chất kinh tế của xã hội. Nhất là những vương triều rất ngắn như Tống, Tề, Lương, Trần của thời kỳ Nam Bắc triều, Lương, Đường, Tán, Hán, Chu của thời kỳ Ngũ đại. Mỗi một vương triều nhiều nhất chỉ được chừng nửa thế kỷ, ít nhất là từ mười mấy năm đến mấy năm. Những tên hiệu của vương triều như vậy, nếu ghi chép lại thật chẳng có một ý nghĩa gì cả.

Tôi không đồng ý với những ý kiến như vậy. Tôi cho rằng mặc dầu thời kỳ thống trị của một vương triều ngắn đến một mức độ nào đi nữa, nó vẫn là một vương triều và là một vương triều đã từng tồn tại trên lịch sử Trung-quốc. Hơn nữa, tác dụng của vương triều đó đối với lịch sử Trung-quốc mặc dầu ít đến mức độ nào đi nữa nó cũng vẫn là một bộ phận cao nhất đã từng tuyên bố chính lệnh đối với nhân dân Trung-quốc, đã từng làm chúa tể vận mệnh của nhân dân Trung-quốc trong một thời kỳ, vì thế mà chúng ta không có thể nêu một lý do gì để phá bỏ những vương triều đó trong lịch sử Trung-quốc.

Là một nhà sử học, chúng ta có quyền phá bỏ thể hệ vương triều, nhưng không có quyền tự ý phá bỏ tên hiệu của vương triều, vì nó là quan điểm của các nhà sử học và đồng thời cũng là sự thật của lịch sử. Những cái mà chúng ta phải phá bỏ là dùng thể hệ vương triều, cho nó là quan niệm lịch sử của chủ nghĩa chính thống phong kiến mà không phải là tên hiệu của vương triều. Trái lại chúng ta cần phải xuất phát từ sự thực cụ thể của những vương triều đó và thông

qua sự khái quát phân tích về sự thực của những thời đại lịch sử cụ thể đó để nêu rõ tính quy luật của lịch sử.

Thứ hai, tên hiệu của vương triều là phù hiệu của thời đại. Sự xuất hiện của những vương triều này đến vương triều khác chính là những cái mốc trong tiến trình phát triển của lịch sử Trung-quốc. Nhân dân Trung-quốc đã quen dùng những cái mốc này để đánh dấu thời đại lịch sử của mình, vì thế chúng ta không có một lý do gì có thể xóa bỏ những vương triều đó được. Nếu nói rằng vương triều có mang tính chất phong kiến, thế thì công nguyên và thế kỷ chẳng mang tính chất của đạo Cơ-đốc đó sao.

Cũng có người cho rằng vì vương triều có mang tính chất riêng từng nước không phải là phù hiệu thời đại có thể thông dụng được đối với lịch sử của thế giới, cho nên phải dùng công nguyên hoặc thế kỷ để có tính chất phổ biến và có tính chính xác.

Tôi hoàn toàn đồng ý trong Trung-quốc thông sử cần phải dùng công nguyên hoặc thế kỷ, nhưng tôi đề nghị rằng ngoài công nguyên và thế kỷ, cần phải dùng cả tên hiệu của vương triều. Tất nhiên không phải tôi nói là bất cứ chỗ nào cũng dùng tên hiệu của vương triều mà chỉ dùng nó vào những trường hợp để tăng thêm khái niệm của thời gian. Vì đứng về mặt cổ sử của bất cứ một nước nào đó mà nói, tên hiệu vương triều của nước đó vẫn là một phù hiệu của thời đại rõ ràng hơn so với công nguyên và thế kỷ. Những thời gian mà vương triều nêu lên không phải là thời gian nói chung hay thời gian mơ hồ mà là một thời gian đã được nội dung của lịch sử khẳng định một cách chắc chắn. Thí dụ nói công nguyên năm 581 đến công nguyên năm 907, hoặc nói cuối thế kỷ thứ VI đến đầu thế kỷ thứ X, đó chỉ là khái niệm thời gian nói chung và mơ hồ, nếu ghi thêm thời đại Tùy Đường vào, thì công nguyên và thế kỷ sẽ có sẵn một nội dung của lịch sử Trung-quốc. Vì thế dùng tên hiệu của vương triều chỉ có ích mà không có hại.

Thứ ba, đã là phù hiệu của thời đại thì tên hiệu của vương triều, công nguyên và thế kỷ nói chung đều không cản trở chúng ta trong việc phát hiện tính quy luật của lịch sử, mà cản trở chúng ta chỉ có thể hệ của vương triều chứ không phải tên hiệu của vương triều.

Cũng có người nói rằng vương triều chỉ giúp chúng ta vạch rõ những giai đoạn không cần thiết đối với lịch sử và sự thay thế của một số vương triều không biểu hiện được sự thay đổi về kinh tế của xã hội như Tống, Tề, Lương, Trần đều như thế cả. Một mặt khác lúc cần phải vạch rõ một giai đoạn của lịch sử thì vương triều lại không thay đổi, thí dụ, trước chiến tranh Nha phiến và sau chiến tranh Nha phiến, về bản chất xã hội Trung-quốc đã có nhiều thay đổi rõ rệt, nhưng triều đình nhà Thanh vẫn không vì sự thay đổi đó mà tan rã. Trường hợp này đã đem lại một sự phiền phức cho các nhà sử học.

Đó chính là một sự phiền phức, nhưng tôi cho rằng các nhà sử học cần phải chịu lấy những phiền phức đó, tức nhiệm vụ của các nhà sử học cần phải đi sâu vào những sự thực phức tạp và lộn xộn của những triều đại đáng lẽ cần phải tiêu diệt nhưng vẫn được bảo tồn và đáng lẽ cần phải được giữ vững thì trái lại bị đánh đổ để tìm ra khuynh hướng mạch lạc về sự phát triển của lịch sử và tính quy luật của nó.

Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin và Mao Chủ tịch lúc nói đến tiến trình lịch sử của sự việc cũng đã dùng tên hiệu của vương triều hay quốc vương. Thí dụ trong cuốn *Cuộc chính biến ngày 18 Sương mù của Na-pô-lê-ông* (Napoléon), Mác đã dùng «thời đại vương triều phục hưng», «thời đại Bô-na-pác-tơ (Bonaparte) đệ nhị» và «thời đại Na-pô-lê-ông» v.v... Trong cuốn *Cuộc nội chiến ở nước Pháp*, Mác đã dùng «Thời đại vương triều, tháng bảy», «thời đại Lu-i Phi-líp-pơ (Louis Philippe)». Ở chương «Tích lũy nguyên thủy» trong *Tư bản luận*, cuốn một, Mác cũng đã dùng rất nhiều niên hiệu của các quốc vương làm phù hiệu của thời đại. Thí dụ như «Từ Hăng-ri (Henri) thứ VII trở đi», «Năm thứ 27 dưới triều Hăng-ri thứ VIII», «Năm thứ 18 dưới triều Ê-li-da-bét (Elisabeth)», «Đầu đời Lu-i thứ XVI», «Năm 1349 dưới triều Ê-đu-a (Edouard) thứ III», «Thời đại Gioóc-đơ (George) thứ II» và «Thời đại Phơ-rê-đê-ri-ích (Frédéric) thứ II» v.v... Trong cuốn *Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và Nhà nước*, Ăng-ghe-n đã dùng «thời đại Ta-xi-tu-xơ (Tacitus)», «Thời đại Xê-da (César)», «Người Hy-lạp của thời anh hùng» và «Người La-mã

của thời đại đệ chính» v.v... Trong cuốn *Thề nào là bạn của nhân dân*, Lê-nin đã dùng «thời đại hoàng triều Mát-sco-va». Trong cuốn *Cách mạng Trung-quốc và Đảng Cộng sản Trung-quốc*, Mao Chủ tịch cũng đã dùng vương triều làm phù hiệu của thời đại, như «thời đại trước đời Tần», «Sau lúc Tần Thủy hoàng thông nhất Trung-quốc». Lúc nói đến những nhân vật lãnh đạo cách mạng nông dân trong lịch sử Trung-quốc, Mao Chủ tịch cũng đã dùng các vương triều như Tần, Hán, Tùy, Đường, Tống, Nguyên, Minh và Thanh, v.v... Trong cuốn *Bản về chủ nghĩa dân chủ mới*, Mao Chủ tịch cũng đã dùng «Từ đời Chu Tần trở đi» v.v... Tất cả những thí dụ đó đã chứng minh một cách rõ ràng rằng tên hiệu của vương triều không bao giờ cản trở chúng ta trong việc tiến hành phân tích khoa học đối với lịch sử và cũng không cản trở chúng ta trong việc phát hiện sự phát triển về tính quy luật của lịch sử.

Bây giờ nói đến một chủ trương khác. Những người theo chủ trương này cho rằng chẳng những phá bỏ thể hệ vương triều mà tất cả những sự hoạt động của các đế vương, tướng văn, tướng võ và sự đấu tranh cán xé nhau trong nội bộ giai cấp thống trị cùng chế độ chính trị và sự cải cách chính trị mà truyền thống phong kiến đã cho là quan trọng nhất đều có thể lược bớt, đồng thời sự phát sinh và kết thúc của vương triều cũng không cần nói đến. Như vậy, chẳng khác gì sau lúc phá bỏ thể hệ vương triều, chúng ta đã đi ngược lại việc làm của người đời trước. Trước kia xem thường, bây giờ chúng ta lại tôn trọng; trước kia nói nhiều, bây giờ chúng ta nói rất ít hoặc không nói. Thí dụ, trước kia lịch sử không nói đến sự hoạt động của quần chúng nhân dân, bây giờ chúng ta lại không nói đến sự hoạt động của các đế vương và tướng văn tướng võ. Trước kia lịch sử không nói đến những cuộc chiến tranh của nông dân, bây giờ chúng ta lại không nói đến sự đấu tranh trong nội bộ của giai cấp thống trị. Trước kia lịch sử không nói đến cơ sở kinh tế, bây giờ chúng ta lại không nói đến chế độ chính trị của phong kiến. Trước kia lịch sử chuyên nói đến sự cải cách về chính trị, bây giờ chúng ta lại không nhắc đến. Trước kia lịch sử chuyên nói về sự phát sinh và kết thúc của vương triều, bây giờ chúng

ta lại không nhắc đến một chữ. Nếu làm một cách trái hẳn và thiên lệch như vậy thì kết quả sẽ làm cho Trung-quốc thông sử có một tính chất phiến diện rất lớn. Như vậy không phải là phép biện chứng và không phải là thái độ của khoa học.

Hiện nay chúng ta biên soạn bộ Trung-quốc thông sử tất nhiên phải đưa quần chúng nhân dân làm chủ nhân của lịch sử, phải nói nhiều về lịch sử của quần chúng nhân dân. Nhưng lịch sử lấy quần chúng nhân dân làm chủ nhân không phải là bác bỏ tác dụng của nhân vật cá biệt trên lịch sử. Lê-nin đã nói rằng : « Không phải nghĩ ngờ gì nữa mà toàn bộ lịch sử đều do những hành động cá nhân của những nhà hoạt động cấu tạo nên », và trong những nhà hoạt động này có bao gồm cả đế vương và tướng văn tướng võ. Đế vương và tướng văn tướng võ là những nhân vật thượng tầng của giai cấp thống trị phong kiến. Hơn nữa, trên lịch sử đã có xã hội phong kiến và xã hội phong kiến lại có giai cấp thống trị, nên không thể không có những nhân vật đó. Ăng-ghe-nh đã nói rằng : « Lúc cần có một người như vậy, thì sẽ xuất hiện một người như vậy, Xê-da (César), Ô - guýt - stơ (Auguste), Cơ - nôm - oen (Cromwell) là những người như thế ». Tần Thủy hoàng, Hán Vũ đế, Vương An-Thạch, Sử Khả-Pháp và Lâm Tắc-Từ cũng đều là những người như vậy cả.

Đưa sự đấu tranh của giai cấp lên hàng đầu là nguyên tắc cơ bản của chúng ta trong việc biên soạn Trung-quốc thông sử. Trong xã hội có giai cấp, mâu thuẫn địch đối giữa giai cấp là mâu thuẫn cơ bản, nhưng ngoài nó ra còn có sự mâu thuẫn giữa các tầng lớp trong nội bộ của giai cấp thống trị, thậm chí trong cùng một giai cấp cũng có sự mâu thuẫn. Ngoài ra lại còn có mâu thuẫn giữa các dân tộc v.v... Tất cả những mâu thuẫn này, không có cái nào cô lập, không có cái nào giống cái nào, tất cả đều dựa vào nhau và cùng nhau chuyển hóa. Vậy thì tại sao trong tất cả những mâu thuẫn phức tạp đó chúng ta chỉ chọn riêng sự mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp thống trị mà không chú ý đến những mâu thuẫn kia ?

Hơn nữa, trên lịch sử không có một giai cấp thống trị nào không liên quan đến quần chúng nhân dân. Trong xã hội có giai cấp,

quan hệ giữa người thống trị và quần chúng nhân dân là quan hệ giữa người bóc lột và người bị bóc lột. Tất cả những âm mưu và manh khéo của giai cấp thống trị đều chỉ vì mục đích bóc lột nhân dân, vì thế mà mâu thuẫn trong nội bộ của giai cấp thống trị đều có liên quan mật thiết đến vận mệnh của quần chúng nhân dân. Những mâu thuẫn này chẳng khác gì chó cắn nhau, nếu không phải con này cắn con kia thì cũng là hai con giành nhau miếng xương. Mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp thống trị nếu không phải là tập đoàn thống trị này muốn bóc lột tập đoàn thống trị kia thì cũng là hai tập đoàn tranh nhau bóc lột nhân dân. Vì nó có quan hệ với nhân dân như vậy, tại sao chúng ta lại không nói đến ? Nếu xóa bỏ lịch sử của giai cấp thống trị trong lịch sử của xã hội có giai cấp thì sẽ không thành lịch sử của xã hội có giai cấp.

Trong Trung-quốc thông sử cần phải đưa vào để kinh tế làm nòng cốt cho lịch sử, vì kinh tế là nhân tố quyết định quá trình của lịch sử. Nhưng như vậy không phải là có thể không nói đến chế độ chính trị. Vì có nhiều nhân tố thuộc thượng tầng kiến trúc của chế độ chính trị đã có ảnh hưởng đến tiến trình đấu tranh của lịch sử và trong rất nhiều trường hợp chính nó đã quyết định những hình thức đấu tranh đó. Ăng-ghe-nh đã nói rằng : « Nếu có người xuyên tạc nguyên lý này, cho rằng hình như nhân tố kinh tế là nhân tố quyết định duy nhất, thế thì người đó đã biến nguyên lý trên thành một câu mơ hồ, trừu tượng và không có ý nghĩa gì cả ».

Hơn nữa trên lịch sử cũng không có một chế độ chính trị nào không có liên quan với sinh hoạt kinh tế. Chế độ chính trị đều phục vụ cho cơ sở kinh tế và chỉ có lúc nào chế độ chính trị đó không thể phục vụ cho cơ sở của nó hoặc cản trở sự phát triển của kinh tế, nó mới bị gạt bỏ để nhường chỗ cho một chế độ chính trị khác phù hợp với sự phát triển của kinh tế thay thế. Chế độ chính trị liên quan mật thiết với cơ sở kinh tế như vậy, tại sao chúng ta lại không chú trọng ? Trên thực tế không những chế độ chính trị, mà đến cả truyền thống đã có ảnh hưởng trong đầu óc của con người cũng có một tác dụng nhất định đối với lịch sử, tuy nó không phải là tác dụng quyết định.

Sự phát sinh và kết thúc của vương triều, trước kia đã ghi chép rất nhiều, bây giờ có thể viết ít đi, hoặc không viết cũng được. Vì lịch sử của bản thân vương triều là một bộ phận của lịch sử, hơn nữa lịch sử của thời đại phong kiến đều thể hiện bằng phương pháp thông qua lịch sử của vương triều. Trong lịch sử của thời đại phong kiến Trung-quốc, sự thay đổi của vương triều đã vẽ thành một đường sóng cong về chính trị và đường sóng chính trị đó không thể nói rằng nó không có một tí gì quan hệ với kinh tế của xã hội đương thời.

Trước kia lịch sử ưa nói về vấn đề cải cách, nên những sự việc hoặc nhân vật của lịch sử không quan trọng cũng đã được sao đi chép lại nhiều lần. Như vậy đã làm cho con đường phát triển chính thức của lịch sử biến thành con đường rẽ. Muốn cho lịch sử Trung-quốc ăn sâu vào con đường phát triển chính thức do quần chúng nhân dân làm chủ nhân, lấy kinh tế làm nòng cốt và lấy sự đấu tranh giai cấp làm động lực thì vấn đề cải cách có thể nói ít đi, chứ không phải là hoàn toàn không nói. Tất nhiên chúng ta nói đến vấn đề cải cách không phải là dùng những sự khảo chứng phức tạp để tô vẽ thêm cho con đường phát triển chính thức của lịch sử, mà là phải làm thế nào cho nổi bật được con đường phát triển chính thức của lịch sử. Vì có một số vấn đề hoặc sự việc của lịch sử

không thể nhìn thấy quá trình phát triển của nó qua một khía cạnh hay một giai đoạn nào đó, mà cần phải đi sâu vào mới có thể thấy rõ mạch lạc của nó.

Nói tóm lại, muốn phá bỏ thể hệ vương triều không phải dùng phương pháp đơn giản như bỏ hẳn tên hiệu của vương triều cùng sự phát sinh và kết thúc của nó là giải quyết được mà yêu cầu các nhà sử học cần phải đi sâu vào việc nghiên cứu tỉ mỉ những vấn đề có tính chất mẫu chốt của lịch sử Trung-quốc, đồng thời trên cơ sở đó lại tiến hành nghiên cứu một cách toàn diện và tổng hợp đối với lịch sử. Chủ yếu nhất là nghiên cứu sự phát triển về sức sản xuất trong các thời kỳ của lịch sử và do đó mới thấy rõ sự thay đổi của quan hệ sản xuất, đồng thời lại còn phải nghiên cứu sự quan hệ của giai cấp, mâu thuẫn của giai cấp, đấu tranh của giai cấp qua các thời kỳ trong lịch sử, ngoài ra nữa cũng phải nghiên cứu về chính trị, pháp luật, văn hóa, tư tưởng, nghệ thuật và tôn giáo của các thời kỳ trong lịch sử. Chỉ có thông qua việc nghiên cứu những trọng điểm và các mặt đó mới có thể thấy rõ tính chất xã hội qua các thời kỳ của lịch sử Trung-quốc, mới có thể giải quyết được vấn đề phân kỳ của lịch sử Trung-quốc và mới có thể viết thành một bộ Trung-quốc thông sử không theo từng thời đại của vương triều mà là theo sự phân kỳ tính chất của xã hội.

TRẦN-BÍCH-QUANG dịch
trong tạp chí Trung-quốc
Tân kiến thiết



TÀI LIỆU THAM KHẢO

ĐẢNG CỘNG SẢN PHÁP ĐỐI VỚI CÁCH MẠNG VIỆT-NAM

PHAN - VĂN - BAN

Khoa Sĩ
Trưởng Đại học Tổng hợp



N GÀY 28-12-1960 vừa qua, Đảng Cộng sản Pháp đã làm lễ kỷ niệm 40 năm thành lập Đảng. Đây không phải chỉ là một sự kiện trọng đại đối với giai cấp vô sản và nhân dân Pháp, mà cũng là một sự kiện rất có ý nghĩa đối với giai cấp công nhân và nhân dân Việt-nam.

Sự liên minh giữa nhân dân Pháp đứng đầu là Đảng Cộng sản Pháp quang vinh với nhân dân Việt-nam đã không ngừng được thắt chặt trong 40 năm qua là một biểu hiện rực rỡ và sinh động của chủ nghĩa quốc tế vô sản dựa trên những nguyên lý của chủ nghĩa Mác — Lê-nin bất diệt.

ĐỐI lập với chủ nghĩa dân tộc tư sản chia rẽ các dân tộc, xúi dục dân tộc nọ chống lại dân tộc kia, chủ nghĩa quốc tế vô sản là một trong những nguyên tắc của các Đảng Cộng sản nhằm đoàn kết giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới đấu tranh cho hòa bình dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Tinh thần đoàn kết của vô sản, tất cả các nước trong cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản đã được phát triển trong thời kỳ trước chủ nghĩa tư bản lũng đoạn. Khẩu hiệu «Vô sản tất cả các nước liên hiệp lại!» trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* đã nêu rõ bản chất của chủ nghĩa quốc tế vô sản. Trong tác phẩm vĩ đại đó Mác và Ăng-ghe-n đã làm nổi bật sự nhất trí về lợi ích của vô sản tất cả các nước trong cuộc đấu tranh tự giải phóng khỏi ách tư bản chủ nghĩa. Giai cấp công

nhân mỗi nước, mỗi dân tộc, chiến đấu để tự giải phóng về mặt xã hội, để lật đổ chính quyền của giai cấp tư sản và thành lập chuyên chính vô sản. Nhưng giai cấp công nhân của một dân tộc nào đó không thể đặt cuộc đấu tranh của mình ngoài cuộc đấu tranh của những người vô sản các dân tộc khác: kẻ thù của nó là giai cấp tư sản ở chính nước mình, mà cũng là cả giai cấp tư sản ở các nước khác nữa. Trên lập trường của chủ nghĩa quốc tế vô sản, Mác và Ăng-ghe-n đã giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc. Mác và Ăng-ghe-n đã nhiều lần chỉ ra rằng một dân tộc mà đi nô dịch một dân tộc khác thì đó chính là tai họa cho dân tộc ấy, rằng một dân tộc đi áp bức một dân tộc khác thì bản thân dân tộc ấy không có tự do. Mác khuyên giai cấp công nhân Anh hãy ủng hộ phong trào dân tộc

có tính chất tư sản ở Ai-rơ-lan, thúc đẩy cho nó cổ một đả cách mạng vì lợi ích giải phóng chính cho bản thân họ.

Trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, nhất là sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga, mặt trận chung của giai cấp vô sản được mở rộng. Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản quốc tế cho chủ nghĩa xã hội hòa lẫn với cuộc vận động giải phóng dân tộc của nhân dân các nước thuộc địa và nửa thuộc địa chiến đấu cho độc lập của họ. Vấn đề dân tộc gắn liền với vấn đề thuộc địa, không còn là một vấn đề riêng biệt độc lập, mà là một bộ phận chung của cách mạng vô sản, của chuyên chính vô sản. Về vấn đề này Lê-nin và Đệ tam Quốc tế đã có những cống hiến lớn lao về mặt lý luận. Trong bản đề cương nổi tiếng *Cách mạng xã hội chủ nghĩa và quyền dân tộc tự quyết*, Lê-nin đã chỉ rõ rằng những người xã hội chủ nghĩa không những phải yêu cầu giải phóng ngay các nước thuộc địa một cách không điều kiện, «về mặt chính trị, yêu cầu này chỉ có thể đòi thừa nhận quyền tự quyết», mà còn phải kiên quyết ủng hộ những người cách mạng nhất trong phong trào giải phóng dân tộc kiểu tư sản dân chủ. Người lại chỉ ra rằng phải làm cho cuộc đấu tranh của nhân dân lao động phương Đông và cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản các nước tư bản chủ nghĩa tiên tiến thống nhất thành một khối và liên hệ với nhau. Tư tưởng này của Lê-nin đã trở thành cơ sở lý luận của Quốc tế Cộng sản trong vấn đề thuộc địa. Đệ tam Quốc tế ngay từ khi mới thành lập đã đấu tranh chống lý luận của bọn xã hội dân chủ khẳng khái bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản trong vấn đề thuộc địa. Trong cuộc đấu tranh chống những lý thuyết sai lầm, Quốc tế thứ ba đã không ngừng phát triển tư tưởng Lê-nin về vấn đề thuộc địa. Dưới sự chỉ đạo của tư tưởng đó, các Đảng Cộng sản thấy rõ rằng một dân tộc đi áp bức một dân tộc khác thì bản thân dân tộc đó không được tự do, rằng giúp đỡ cho

phong trào thuộc địa chống chủ nghĩa thực dân tức là giáng những đòn chí mạng vào kẻ thù trực tiếp của giai cấp mình, của dân tộc mình.

Đảng Cộng sản Pháp ra đời mấy tháng sau Đại hội lần thứ 2 của Quốc tế thứ ba đã sớm thấy rõ điều đó. Trước chiến tranh 1914 — 1918, trong Đảng Xã hội Pháp tuy có cánh tả bênh vực dân tộc thuộc địa, ví như Vaillant đã lên tiếng công kích chính sách của thực dân Pháp sau vụ Hà-thành đầu độc, nhưng Đảng Xã hội Đệ nhị Quốc tế này không hề đặt vấn đề thủ tiêu chủ nghĩa thực dân, vấn đề giải phóng các nước thuộc địa, thừa nhận quyền độc lập của các dân tộc này. Trái lại, những người cộng sản Pháp đi theo ngọn cờ của Lê-nin, của Quốc tế thứ ba, lý khai hẳn với bọn xã hội dân chủ, kiên quyết ủng hộ các dân tộc thuộc địa, không những chống chính sách tàn bạo của chủ nghĩa thực dân mà còn lật đổ nó. Đại hội thành lập Đảng Cộng sản Pháp (12-1920) đã mở đầu cho sự liên minh chiến đấu giữa nhân dân Pháp với nhân dân Việt-nam. Sự giúp đỡ của những người cộng sản Pháp đã làm cho đồng chí Nguyễn-ái-Quốc sáng tỏ đường lối của Lê-nin, của Quốc tế thứ ba đối với vấn đề thuộc địa, và tiếp đó đồng chí Nguyễn-ái-Quốc đứng về phía những người cộng sản Pháp, đi theo ngọn cờ của Quốc tế thứ ba. Đó là những sự việc đầu tiên tượng trưng cho sự liên minh chiến đấu giữa giai cấp công nhân Pháp, giữa nhân dân Pháp với nhân dân Việt-nam. Khi đồng chí Nguyễn-ái-Quốc đứng về phía những người cộng sản Pháp thì đồng chí không những đã hành động với tư cách là một đảng viên Đảng Cộng sản Pháp, mà còn là người đại diện cho giai cấp công nhân Việt-nam, cho dân tộc Việt-nam.

Từ đó trở đi, Đảng Cộng sản Pháp lãnh đạo giai cấp công nhân và nhân dân Pháp không ngừng cố gắng để giúp đỡ dân tộc Việt-nam đấu tranh giành nền độc lập của mình.

GÓP PHẦN TRUYỀN BÁ CHỦ NGHĨA MÁC — LÊ-NIN VÀO VIỆT-NAM

TRONG bài *Cách mạng tháng Mười và sự nghiệp giải phóng các dân tộc phương Đông*, Hồ Chủ tịch viết: « Những người cách mạng Việt-nam tiếp thu ảnh hưởng đầy sức sống của Cách mạng tháng Mười và chủ nghĩa Mác — Lê-nin là nhờ có Đảng Cộng sản Pháp và Đảng Cộng sản Trung-quốc ».

Trung-quốc là một nước lớn ở sát cạnh ta nên những phong trào, những tư tưởng lớn đều có tiếng dội mau chóng sang Việt-nam. Còn Pháp tuy xa ta nhưng là nước sẵn có một truyền thống xã hội chủ nghĩa và cách mạng vô sản, là một trong những nước chịu ảnh hưởng sâu sắc và mau lẹ của Cách mạng tháng Mười. Pháp lại là nước mà tư bản độc quyền thống trị Việt-nam, do đó, chính trị, kinh tế, văn hóa của Việt-nam liên hệ rất nhiều. Trong chiến tranh 1914-1918 thực dân Pháp đã bắt 10 vạn lính thợ và lính chiến sang Pháp để phục vụ và chết thay cho cuộc chiến tranh ăn cướp của chúng. Sau chiến tranh chúng chỉ cho một số hồi hương, ngoài ra còn một thêm lính gửi sang các mặt trận Xi-ri và Ma-rốc, hay sung vào làm thủy thủ hay công vụ viên hàng hải. Lúc bấy giờ do ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười, phong trào công nhân Pháp rất sôi nổi, phong trào đó không thể không ảnh hưởng đến lính thợ và lính chiến Việt-nam, và những người này khi hồi hương đã mang những ảnh hưởng tốt đẹp đó về nước. Chính qua báo chí Pháp nói về Cách mạng tháng Mười, chính nhờ tiếp xúc với một số công nhân Pháp mà đồng chí Tôn-đức-Thắng đã thấy rõ Cách mạng tháng Mười là cách mạng của những người nghèo khổ, và đã cùng với thủy thủ trên chiến hạm Pa-ri kéo cờ phản chiến để tỏ sự đồng tình với Cách mạng tháng Mười:

« Cách mạng Nga, Bôn-sê-vích, Lê-nin, những tiếng đó đến với tôi trước hết qua những báo chí không bị kiểm duyệt, những báo chí mà quân đội được phép đọc... Sự tiếp xúc với một số công nhân Pháp đã giúp tôi thấy rõ hơn: đây là cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, cuộc cách mạng của những người lao động nghèo khổ » (1).

Và chính Tôn-đức-Thắng là người đầu tiên đem kinh nghiệm về tổ chức Công hội của giai cấp công nhân Pháp về thực hiện ở Việt-nam.

Ngoài những lính thợ và lính chiến, người Việt-nam ở Pháp còn có học sinh, sinh viên và những người cách mạng chuyên nghiệp. Trong số những học sinh và sinh viên Việt-nam không phải là không có nhiều người có tinh thần cách mạng, họ đã bắt gặp chủ nghĩa Mác — Lê-nin và nhiều người đã trở thành những đảng viên cộng sản nhờ sự giúp đỡ của giai cấp công nhân và Đảng Cộng sản Pháp. Tôn Toàn quyền Méc-lanh đã nói rằng « con đường sang Pháp là con đường chống Pháp ». Chúng ta không lấy làm lạ rằng sau đại chiến lần thứ nhất chúng mở một số ngành đại học vì một mặt do đòi hỏi của dư luận các gia đình có con em trong nước muốn học lên cao, nhưng một mặt khác chúng nhằm hạn chế sự xuất dương không có lợi cho chúng.

Ngoài việc chú trọng công tác tuyên truyền trong số những người dân thuộc địa ở Pháp, Đảng Cộng sản Pháp còn tìm mọi cách để đưa sách báo và các tài liệu mác-xít vào Việt-nam. Qua đường hàng hải, qua tay thủy thủ Việt-nam và Pháp, báo *Người dân Pháp* và những cuốn *Làm gì*, *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản*, *Bệnh ấu trĩ « tả » khuyh...* bị mật lọt vào Việt-nam, mang ánh sáng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đến tận với nhân dân Việt-nam, với những nhà cách mạng Việt-nam đang khao khát. Một số báo chí xuất bản tại Sài-gòn như *La cloche fêlée*, *L'Annam* đã đăng lại nhiều bài của báo *Nhân đạo* như bản Tuyên ngôn cộng sản là tài liệu mác-xít đầu tiên được đăng trên báo *L'Annam* năm 1925, điều này giúp thêm vào việc tuyên truyền sâu rộng và công khai trong quần chúng tư tưởng cộng sản.

Dưới đầu đề « Kêu gọi sự sáng suốt của dân bản xứ », báo *Vô tư* (Impartial) của thực dân đã tỏ ra lo lắng và hằn học về

(1) Bản tin của Việt-nam Thông tấn xã (1957).

việc báo chí mác-xít ở Pháp được bí mật đưa sang Việt-nam :

« Nhiều thương gia Sài-gòn và một số đồng người bản xứ khác, nhiều lượt rồi, ngạc nhiên mà nhận được, khỏi phải trả tiền, một tờ báo in tại Pa-ri, xu hướng rất tả. Càng ngạc nhiên hơn nữa là, lật tờ báo kia ra, thấy rằng có một số bài được gạch bút chì xanh để đọc giả chú ý : đó là những bài mà nội dung và lời lẽ rất hung hãn, được viết ra để cho người bản xứ đọc và khuyên nhủ người bản xứ những điều khí lạ lùng » (1).

Các đồng chí Việt-nam đảng viên của Đảng Cộng sản Pháp đã viết ra, in và gửi nhiều truyền đơn về nước, nội dung các truyền đơn đó là chống lại chiến tranh đế quốc, tuyên truyền cho Cách mạng tháng Mười. Các truyền đơn đó không chỉ ảnh hưởng trong quần chúng mà đến cả « đám thượng lưu bản xứ ». Bọn thực dân nhận rằng :

« Nếu xét về mặt kết quả của sự tuyên truyền cộng sản thì cái nơi yếu nhất, dễ lung lay nhất trong cả hệ thống thuộc địa của ta, chính là Đông-dương vậy » (2).

Và chúng cũng biết rằng Đảng Cộng sản Pháp được có trách nhiệm giúp đỡ phong trào ở các thuộc địa Pháp :

« Đảng Cộng sản Pháp được ủy nhiệm việc chỉ huy phong trào ở các thuộc địa Pháp. Gần đây sự tuyên truyền mới được thực hiện theo những chỉ thị có phương pháp, những sự tuyên truyền đó đã biểu hiện trong những điều kiện mà ta không khờ dại gì để phủ nhận sự nghiêm trọng ở Đông-dương » (3).

Ngoài ra, các bản tham luận và những lời chất vấn của các đảng viên Đảng Cộng sản Pháp tại Hạ nghị viện về vấn đề thuộc địa nói chung, vấn đề Đông-dương nói riêng, đều có tiếng dội đến Việt-nam. Cuộc đấu tranh của Đảng Cộng sản Pháp chống chiến tranh xâm lược ở Xi-ri, Ma-rốc, bức điện của Trung ương Đảng Cộng sản Pháp gửi cho Chủ tịch Áp-đen Kơ-rim ủng hộ cuộc đấu tranh vũ trang của dân tộc Ma-rốc chống chủ nghĩa thực dân Pháp, làm cho nhân dân Việt-nam thấy rõ những người

cộng sản Pháp bên vực các dân tộc thuộc địa một cách triệt để và do đó có cảm tình với người cộng sản Pháp, cảm tình với chủ nghĩa cộng sản và đi theo chủ nghĩa cộng sản. Ngoài việc truyền bá chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào Việt-nam, Đảng Cộng sản Pháp còn giúp cho phong trào công nhân trong việc đào tạo cán bộ. Trong thời gian này chúng ta còn phải kể đến những cuộc bãi công của thủy thủ Pháp trên các tàu cập bến Hải-phòng và Sài-gòn, những cuộc tranh đấu đó có ảnh hưởng nhất định đến phong trào công nhân Việt-nam đang độ trưởng thành. Đặc biệt cuộc bãi công biểu tình của thủy thủ Pháp ở Sài-gòn, trong đó nhân dân thành phố Sài-gòn đã lạc quyền góp tiền trao cho ủy ban chỉ huy bãi công và ủy ban này lấy tiền đó lập ra « Ủy ban tổ chức bữa cháo cộng sản » (Comité de la soupe communiste). Cuộc đấu tranh thắng lợi đã cổ vũ công nhân Sài-gòn, và có ảnh hưởng đến cả phong trào học sinh. Tháng 12-1920 khi 500 học sinh trường bốn quốc (Chasseloup Laubat) bãi khóa, tờ *Vô tư* viết :

« Cuộc bãi khóa của học sinh là kết quả cuộc bãi công của thủy thủ, bọn thủy thủ đã nêu một tấm gương xấu mà kẻ khác soi theo một cách mau lẹ và quá trung thành ».

Có lý luận Lê-nin và Quốc tế thứ ba về vấn đề thuộc địa, có điều kiện khách quan cho việc thực hiện sự liên minh giữa giai cấp công nhân « chính quốc » và nhân dân các nước thuộc địa do Cách mạng tháng Mười mang lại, nhưng điều quyết định để thực hiện sự liên minh đó phải do những nhân tố chủ quan của hai bên. Xét riêng về phía Đảng Cộng sản Pháp, Đảng đã không ngừng đấu tranh chống những tư tưởng của bọn cơ hội và ảnh hưởng của những tư tưởng đó trong hàng ngũ của Đảng để thực sự bắt tay với các dân tộc thuộc địa trong đó có nhân dân Việt-nam. Về phía Việt-nam lúc này thì phong trào dân tộc đang sôi nổi, phong trào công nhân đang phát triển,

(1) *Impartial* số ngày 28-1-1922.

(2) *Impartial* ra ngày 16-7-1925.

(3) Outrey — Cité par « *Le temps d'Asie* » N° du 29-11-1925.

và thuận lợi là có nhiều nhà cách mạng Việt-nam là đảng viên Đảng Cộng sản Pháp, tiêu biểu nhất là đồng chí Nguyễn-ái-Quốc. Đồng chí Nguyễn-ái-Quốc với tư cách vừa là người đại diện cho giai cấp công nhân Việt-nam, cho dân tộc Việt-nam, vừa là đảng viên Đảng Cộng sản Pháp, đã có nhiều cống hiến cho mối quan hệ giữa nhân dân hai nước. Khác với các cụ văn thân với Phan-bội-Châu ngày trước đập nhập làm một bọn thực dân Pháp với nhân dân lao động Pháp, Nguyễn-ái-Quốc không những biết phân biệt rõ ràng thù bạn mà còn coi giai cấp công nhân và nhân dân lao động Pháp là lực lượng đồng minh của mình trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Đồng chí đã dùng hình ảnh rất sinh động để cụ thể hóa nguyên lý của Lê-nin về sự cần thiết phải lập khối đồng minh chiến đấu:

« Chủ nghĩa tư bản là một con đĩa có một cái vôi bám vào giai cấp vô sản ở chính quốc và một cái vôi khác bám vào giai cấp vô sản ở thuộc địa. Nếu người ta muốn giết con vật ấy, người ta phải đồng thời cắt cả hai cái vôi. Nếu người ta chỉ cắt một vôi thôi, thì cái vôi kia vẫn tiếp tục hút máu của giai cấp tư sản, con vật vẫn tiếp tục sống và cái vôi bị cắt đứt lại sẽ mọc ra ».

ỦNG HỘ CÁCH MẠNG VIỆT-NAM TRONG 15 NĂM HOẠT ĐỘNG BẤT HỢP PHÁP

CHỦ nghĩa Lê-nin đặt rõ vấn đề dân tộc là một vấn đề chung của cách mạng vô sản, một bộ phận của vấn đề chuyên chính vô sản. Do đó, giai cấp vô sản ở các dân tộc « thống trị » cần phải quyết tâm và ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc của các dân tộc bị áp bức và phụ thuộc. Dĩ nhiên không có nghĩa giai cấp vô sản đều phải ủng hộ bất cứ phong trào dân tộc nào. Về vấn đề này thái độ của Mác trong những năm 1840-1850 là một ví dụ điển hình. Mác ủng hộ phong trào dân tộc của Ba-lan và Hung, mà phản đối phong trào dân tộc Tiệp và dân Sla-vơ ở miền Nam, vì lúc bấy giờ các dân tộc này là những « tiền đồn » của Nga hoàng ở châu Âu. Lê-nin cũng đã nói:

« Các yêu sách về dân chủ kể cả quyền dân tộc tự quyết không phải là một điều

Trong Đại hội lần thứ 5 của Quốc tế Cộng sản (từ 17-6 đến 8-7-1924) Nguyễn-ái-Quốc đề nghị:

« 1. Mở trên báo *Nhân đạo* một mục đề đăng đều đặn (ít nhất hai cột một tuần) các bài về vấn đề thuộc địa.

2. Tăng cường tuyên truyền và tuyển lựa đảng viên của Đảng trong những người bản xứ ở những nước thuộc địa đã có chi bộ của Quốc tế Cộng sản.

3. Gửi các đồng chí ở các nước thuộc địa sang học ở trường Đại học lao động cộng sản phương Đông ở Mạc-tư-khoa.

4. Thỏa thuận với Tổng liên đoàn lao động thống nhất để tổ chức những người lao động của các thuộc địa làm việc ở Pháp.

5. Đặt nhiệm vụ cho các đảng viên của Đảng phải quan tâm hơn nữa đến các vấn đề thuộc địa ».

Nhờ những nhân tố chủ quan và khách quan trên nên Đảng Cộng sản Pháp là một trong những đảng sớm thực hiện được lời giáo huấn của Lê-nin về vấn đề thuộc địa. Nếu chúng ta thấy rõ ý nghĩa lớn lao của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đối với cách mạng Việt-nam, thì đối với sự nghiệp truyền bá chủ nghĩa đó vào nước ta, Đảng Cộng sản Pháp đã có công lao rất lớn.

tuyệt đối, mà là một bộ phận của toàn bộ phong trào dân chủ (ngay nay: xã hội chủ nghĩa) thế giới có thể là trong một số trường hợp cụ thể nào đó, bộ phận lại mâu thuẫn với toàn bộ, lúc đó thì phải vứt bộ phận đi » (1).

Như vậy có nghĩa là chỉ ủng hộ những phong trào dân tộc tiến bộ có tác dụng làm suy yếu và lật đổ chủ nghĩa đế quốc chứ không phải nhằm duy trì và củng cố chủ nghĩa đế quốc. Và cũng dĩ nhiên rằng dưới điều kiện của sự áp bức của chủ nghĩa đế quốc, tính chất tiến bộ của phong trào dân tộc không đòi hỏi phải có sự tham gia của những phần tử vô sản trong

(1) J. Sta-lin — *Những cơ sở của chủ nghĩa Lê-nin*.

phong trào, thậm chí không đòi hỏi phải có một cương lĩnh cách mạng hoặc cộng hòa của phong trào, phải có một cơ sở dân chủ của phong trào, miễn sao những phong trào đó làm suy yếu và tan rã chủ nghĩa đế quốc. Do nhận thức sâu sắc vấn đề dân tộc và thuộc địa của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, Đảng Cộng sản Pháp đã từng ủng hộ phong trào đấu tranh của 20 vạn nhân dân núi Ríp. Đối với Đông-dương, Đảng không chỉ ủng hộ phong trào của giai cấp vô sản mà còn ủng hộ phong trào do Việt-nam Quốc dân đảng cổ gắng khuấy lên. Đảng Cộng sản Pháp lên án những hành động dã man của thực dân Pháp trong việc đàn áp cuộc khởi nghĩa Yên-bái.

Dẫu sao tốt hơn hết nếu những phong trào dân tộc lại do giai cấp vô sản lãnh đạo, đứng đầu lại có một chính đảng cách mạng trung thành với những nguyên lý Mác - Lê-nin. Được như vậy thì sự ủng hộ sự liên minh càng có nhiều thuận lợi, sức công phá về hai phía vào thành lũy của chủ nghĩa thực dân càng mạnh mẽ. Ngày 3-2-1930, Đảng Cộng sản Đông-dương được thành lập mở đầu một thời kỳ mới cho lịch sử cách mạng Việt-nam, đồng thời cùng đánh dấu một giai đoạn mới trong quan hệ giữa phong trào công nhân và nhân dân Pháp, đứng đầu là Đảng Cộng sản Pháp với phong trào công nhân và dân tộc Việt-nam. Nếu như Đảng Cộng sản Pháp ủng hộ cuộc khởi nghĩa Yên-bái, một cuộc khởi nghĩa mang tính chất tư sản kiểu cũ, nhưng khách quan có tính chất cách mạng thì đối với phong trào do Đảng Cộng sản Đông-dương lãnh đạo lại càng phải quan tâm đầy đủ. Đảng Cộng sản Pháp đứng đầu là đồng chí Tô-rê (Maurice Thorez) đã sớm thấy tính chất cách mạng của phong trào dân tộc ở Đông-dương:

«Ngày nay không phải chỉ là 2) vạn người Ríp mà là 20 triệu người Đông-dương đang đấu tranh giải phóng đất nước. Không phải chỉ là một phong trào quốc gia cũ kỹ, mặc dù khách quan có tính chất cách mạng, mà là một cuộc cách mạng trong đó nông dân nghèo đấu tranh chống bọn thực dân và quan lại để yêu sách về ruộng đất, gắn liền với yêu sách của vô sản trong các xưởng máy, trong đó giai cấp nông dân dần dần

đi theo sự lãnh đạo của giai cấp vô sản tổ chức ra các xô-viết. Đây là một phong trào cách mạng sâu sắc bị đàn áp bằng những phương tiện khủng bố dã man...».

Và đồng chí Tô-rê đặt nhiệm vụ cho Đảng Cộng sản Pháp:

«... Nhất thiết phải ủng hộ các dân tộc thuộc địa trước hết là giúp đỡ những người cộng sản ở thuộc địa trong nhiệm vụ lớn lao của họ ».

Trên diễn đàn của Hạ nghị viện, đồng chí Tô-rê đã kết án tội ác tày trời của thực dân Pháp đã đàn áp cao trào cách mạng 1930-1931 ở Đông-dương bằng ném vào mặt bọn này những con số cụ thể về số người Đông-dương bị bắn giết, bị giam giữ đầy ắp trong các nhà lao, và nhân danh Đảng Cộng sản Pháp, nhân danh giai cấp vô sản cách mạng, đồng chí đã nghiêng mình trước vong hồn những người đã bị tàn sát. Đồng chí vạch trần những luận điệu của chúng vu cáo rằng những người cộng sản Đông-dương đã gây nên cảnh nghèo đói, gây ra cuộc khủng hoảng, vạch trần âm mưu tránh búa rìu dư luận bằng cách lừa dối rằng những nạn nhân bị tàn sát và giam giữ là những «kẻ cướp hình sự».

Trên diễn đàn này, những người cộng sản Pháp còn vạch trần chính sách thỏa hiệp của bọn xã hội dân chủ, bọn này đã đi ngược lại tư tưởng của những người xã hội dân chủ chân chính như Ghe-sơ đã từng đòi hỏi hương quân đội thực dân trong thời gian chúng xâm lược Bắc-kỳ. Thay mặt Đảng Cộng sản, đồng chí Tô-rê kêu gọi những người lao động thuộc Đảng Xã hội trở lại con đường mà Ghe-sơ đã chỉ ra, cùng nhau tổ chức một mặt trận thống nhất mạnh mẽ, đủ sức kéo những người chiến đấu dũng cảm ở Đông-dương thoát chết thực hiện ân xá đầy đủ và hoàn toàn, bởi vì không thể tin tưởng vào những sắc luật, những ân huệ của bọn thống trị thuộc địa mà tính chất dã man của nó đã được lịch sử chứng giám. Cuộc đấu tranh cho cách mạng Đông-dương không bó hẹp trong phạm vi công nhân mà còn được các tầng lớp nhân dân Pháp hưởng ứng. Năm 1931, tòa án đại hình Sài-gòn xử tử hình 8 người «can tội làm rối loạn cuộc trị an Đông-dương». Tin đó

vang sang Pháp, có 5 học sinh Pháp đến trụ sở kinh tế cục Đông-dương ở Paris phản đối, 5 người này đập vỡ tủ kính, phá đồ đạc trưng bày trong phòng đấu xảo, 2 trong số họ bị bắt. Hội Nhân quyền Pháp cũng lên tiếng phản kháng. Do đó, tên Tổng trưởng thuộc địa là Xa-rô (Albert Sarraut) phải thông tri cho báo giới rằng hắn đã đánh điện sang Đông-dương hoãn việc thi hành 8 án xử tử hình và gửi hồ sơ về Pháp xét lại. Nhiều người có danh tiếng ở Pháp gồm đủ các giới như Rô-lăng (Romain Rolland), Bác-buýt (Henri Barbusse), Lăng-giơ-vanh (Langevin) ... lập ra ủy ban yêu cầu đại xá chính trị phạm các xứ thuộc địa. Ngày 5-7-1933 đoàn đại biểu của hội đồng gồm các bà Duy-sên (Gabrielle Duchêne), Vi-ô-lit (Andrée Viollis), kỹ sư Re-mô-na (Georges Raimona), giáo sư Prơ-năng (Prenant), trạng sư Ha-gi (Hajie) đến yết kiến Tổng trưởng thuộc địa Xa-rô phản đối việc đây 89 phạm nhân Sài-gòn ra Côn-đảo và bản án kết tội xử chém 3 người của tòa đại hình Mỹ ngày 3-9-1932. Xa-rô hứa sẽ xét kỹ lại và hứa sẽ thi hành việc đại xá.

Hội đồng vận động đại xá kêu gọi công luận làm hậu thuẫn cho những công việc của mình, tổ chức lạc quyền lấy tiền cho một phái bộ sang Đông-dương. Ngày 27-2-1934 một ủy ban điều tra của Cứu tế đỏ đến Sài-gòn, và sau khi trở về, ủy ban này đã đi khắp nước Pháp tổ chức mít-tinh báo cáo kết quả. Cuộc mít-tinh bắt đầu ở Paris lần lượt đến các tỉnh: Niort, Caen, Rouen, Amiens, Lille, Pas de Calais. Từ tháng 5 đến đầu tháng 7 đã có 34 cuộc mít-tinh. Hai cuốn sách *Đông dương cấp cứu* và *Việt-nam* của Andrée Viollis và Louis Roubaud đã có tác dụng vạch trần cái gọi là « khai hóa » của bọn thực dân tàn ác. Cũng trong thời gian này, Đảng Cộng sản Pháp còn lên tiếng ủng hộ những người cộng sản Việt-nam tranh cử vào hội đồng quản hạt, phản đối việc phủ toàn quyền không nhận đơn ứng cử và ngăn cản việc tuyên truyền các ứng cử viên đại biểu cho công nhân. Cùng với cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam, cuộc đấu tranh của nhân dân Pháp, dẫn đầu là giai cấp công nhân và Đảng Cộng sản Pháp trên thực tế

đã ngăn chặn thủ đoạn man rợ của bọn thống trị Pháp ở Đông-dương, làm cho máu của nhân dân Việt-nam bớt chảy bởi máy chém, làm cho nhiều cán bộ của Đảng ta sớm thoát khỏi được ngục tù trở về đấu tranh phục hồi cơ sở Đảng và quần chúng, chuẩn bị một cuộc đấu tranh mới đầy dạn hơn. Nhân dân Đông-dương cũng như Đảng Cộng sản Đông-dương không quên những hành động cao cả đó :

« Trong những cuộc đấu tranh cách mạng, quần chúng lao động Đông-dương được sự giúp đỡ của vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức, dưới sự lãnh đạo của đảng họ, đã biết tỏ rõ rằng không chiến đấu cô độc. Lòng tin tưởng đã tăng thêm nhiệt tình và ý chí chiến đấu của họ và mở rộng tình cảm của họ với cách mạng thế giới. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương, quần chúng lao động công nông đã nhận thấy rằng giai cấp vô sản Pháp cũng như Đảng Cộng sản Pháp không những giúp đỡ họ một cách ích lợi và toàn diện. Vô sản và nông dân Đông-dương không bao giờ quên rằng Đảng Cộng sản đã tổ chức hàng ngàn cuộc biểu tình đề ủng hộ phong trào cách mạng và phản đối khủng bố trắng ở Đông-dương, Đảng đã tích cực tuyên truyền đề phò biến và đề cao các cuộc đấu tranh cách mạng đó của họ. Đảng đã gửi những luật sư sang đề hàn cãi cho các chính trị phạm, Đảng đã chỉ định những đại biểu của Đảng, của Cứu tế đỏ và Công hội đỏ đề điều tra tình hình Đông-dương.

.....

Cách mạng Pháp muôn năm !

Cách mạng Đông-dương muôn năm !

Vô sản Pháp và dân tộc bị áp bức ở Đông-dương hãy đoàn kết lại !.

(Thư của hội nghị ban lãnh đạo Đảng ở hải ngoại và các đại biểu các đảng bộ trong nước gửi cho Đảng Cộng sản Pháp năm 1934)

Sau cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng 1929 — 1932, do sự dung túng của bọn cầm quyền Anh, Pháp, Mỹ, bọn khát máu Hít-le đầu sỏ của tập đoàn phát-xít thế giới xé toang hiệp ước Véc-xay, nắm lấy chính quyền ở Đức bằng máu và lửa. Sự thắng

lợi của bọn phát-xít ở Đức cổ vũ những khuynh hướng phát-xít ở nhiều nước trời đây. Ở Pháp bọn thập tự lửa do tên quan năm Đờ La Rốc cầm đầu định ngóc cổ làm cuộc đảo chính. Rút kinh nghiệm đau đớn của giai cấp công nhân Đức, giai cấp công nhân Pháp đứng đầu là Đảng Cộng sản Pháp khắc phục mọi khó khăn để thành lập một mặt trận thống nhất với Đảng Xã hội dân chủ, do đó đã đánh bại bọn phát-xít. Trong Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ 7, đồng chí Đê-mi-tơ-rốp đã đánh giá rất cao thành tựu đó của giai cấp công nhân Pháp :

« Do hành động phù hợp với lợi ích sống còn tất cả những người lao động đó, công nhân Pháp thuộc Đảng Cộng sản và Đảng Xã hội một lần nữa đã đưa phong trào Pháp lên địa vị thứ nhất dẫn đầu ở châu Âu tư bản chủ nghĩa ».

Năm 1936, Mặt trận Bình dân Pháp thắng lợi trong cuộc tổng tuyển cử và đứng ra thành lập chính phủ. Thắng lợi đó có ảnh hưởng rất lớn đến cách mạng Đông-dương. Chính phủ Bình dân ở Pháp lúc bấy giờ chưa phải là một chính phủ của cộng sản, những người cộng sản Pháp đứng ngoài chính quyền để hoạt động, nhưng chính phủ đó dưới áp lực của phong trào công nhân đã ban hành những chính sách dân chủ tiến bộ cho công nhân Pháp cũng như không thể không nhả ít nhiều quyền lợi tối thiểu cho nhân dân thuộc địa. Dưới sự chỉ đạo của đường lối của Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ 7, học tập kinh nghiệm lập mặt trận thống nhất của Đảng Cộng sản Pháp và dựa trên cơ sở những điều kiện xã hội và chính trị cho phép, Đảng Cộng sản Đông-dương đã chuyển hướng sách lược, lập ra Mặt trận Dân chủ bắt tay với các đảng quốc gia cách mạng và cải lương với chi nhánh của Đảng Xã hội Pháp ở Đông-dương để đấu tranh cho « tự do, cơm áo, hòa bình » chống bọn phản động thuộc địa.

Dựa vào thắng lợi của Chính phủ Bình dân Pháp, Đảng ta đã phát động được phong trào Đông-dương đại hội bao gồm đông đảo quần chúng, nhiều ủy ban hành động được thành lập khắp nơi và tiếp đó

là phong trào đón tiếp Gô-đa (Godart), đặc phái viên của Chính phủ Bình dân cũng không kém rầm rộ. Phong trào quần chúng thực tế là hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh ở nghị trường, là cơ sở của mọi thắng lợi dân chủ đã giành được. Phối hợp với cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam, trên diễn đàn cũng như trên báo chí, những người cộng sản Pháp đã tố cáo những chính sách phản dân chủ thi hành ở Đông-dương, đòi thi hành cải cách, ân xá các chính trị phạm, và do áp lực từ hai phía đó bọn cầm quyền Pháp ở Đông-dương phải nhượng bộ và ngày 11-10-1936 ra đạo nghị định về luật lao động tại Đông-dương, hàng nghìn chính trị phạm được ân xá trở về hoạt động làm nhân cốt cho phong trào.

Trong phong trào Đông-dương đại hội, Đảng ta cử đồng chí Dương-bạch-Mai sang Pháp trực tiếp tranh đấu, trong những ngày ở đây, đồng chí đã được sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản Pháp rất nhiều. Mặt khác Đảng Cộng sản lại cử đồng chí Hồ-nen sang giúp đỡ cho ta nhiều kinh nghiệm, nhất là kinh nghiệm chống tờ-rốt-kít, kinh nghiệm về lập các tổ chức biến tướng như các hội tương tế, ái hữu, kinh nghiệm đấu tranh công khai. Những cuộc đón tiếp đồng chí Hồ-nen thực tế đã biến thành những cuộc đấu tranh chính trị làm cho quần chúng thấy rõ hơn những người cộng sản, làm cho ảnh hưởng của cộng sản được sâu rộng, do đó bọn cầm quyền tìm cách ngăn cản hành trình của đồng chí Hồ-nen ra Trung-kỳ. Năm 1937, Đông-dương cũng bị lôi cuốn vào cuộc khủng hoảng kinh tế. Bão, lụt xảy ra liên tiếp, đời sống rất cực. Nhân dân Pháp đã gửi giúp dân đói ở Đông-dương 3 triệu quan và nông gia Pháp đã giúp nông gia Đông-dương 40 triệu quan, nhưng bọn thống trị đã cướp số tiền ấy.

Trong khi bọn tờ-rốt-kít dùng giọng lưỡi tả vu cáo Đảng Cộng sản Pháp phản đối việc ủng hộ Chính phủ Mặt trận Bình dân thì Đảng ta nêu thành khẩu hiệu ủng hộ Chính phủ Mặt trận Bình dân Pháp, như vậy về thực tế là bảo vệ lợi ích của nhân dân Đông-dương, bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân Pháp.

phù hợp với đường lối của Đảng Cộng sản Pháp và đường lối của Quốc tế Cộng sản. Ở đây ta thấy rõ sự phối hợp chặt chẽ về sách lược, mà sự phối hợp này sở dĩ có thể thực hiện được là do sự có mặt về hai phía hai chính đảng mác-xít lê-nin-nít thắm nhuần sâu sắc lý luận Mác — Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa. Càng rõ hơn nữa, nếu chúng ta so sánh với các phong trào lúc bấy giờ ở Ma-rốc, An-giê-ri, Tây-ni-di. Ở các nước này cũng trỗi dậy những cuộc vận động dân chủ, nhưng mang tính chất cải lương tư sản, thiếu cơ sở quần chúng nên dễ bị dập tắt, sự liên minh với Đảng Cộng sản Pháp do đó không thể thực hiện được kết quả như ở Việt-nam.

Cuối năm 1939, do sự dung túng của bè lũ Đa-la-di-ê (Daladier) và Săm-béc-lanh (Chamberlain), bọn phát-xít phát động chiến tranh thế giới lần thứ hai. Nước Pháp phải chịu đựng những đòn đầu tiên của bọn Hít-le. Và không đầy chín tháng, bọn cầm quyền Pháp đã đầu hàng nhục nhã. Nhân dân và giai cấp công nhân Pháp bị chà đạp dưới gót sắt thô bạo của bọn khát máu. Ngay từ những ngày đầu của chiến tranh, chính phủ phản động Pháp ra lệnh thủ tiêu quyền hạn của 3.078 đại biểu cộng sản Pháp ở quốc hội và ở các ủy ban thành thị và nông thôn, cách chức hơn 8.000 công chức cộng sản, bắt giam 3.400 đảng viên của Đảng, giải tán các tổ chức công đoàn, xóa bỏ mọi quyền lợi mà giai cấp công nhân và nhân dân Pháp đã giành được trong thời kỳ Mặt trận Bình dân. Trong khi một bộ phận chủ yếu của tư bản Pháp chìm đắm trong sự hợp tác với Hít-le, trong khi một bộ phận tư bản đại diện là Đờ Gôn chạy sang Anh rồi sang An-giê-ri hô hào « kháng chiến », sự thật chúng chuẩn bị dễ hốt lấy thắng lợi, nghĩa là giành lấy vai trò lãnh đạo sau khi được giải phóng, thì nhân dân và giai cấp công nhân Pháp dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Pháp, đã tiến hành một cuộc chiến đấu ác liệt vô cùng gian khổ. Súng, lưỡi lê, giá treo cổ đã cướp đi hàng vạn đảng viên, nhưng không ngăn cản được phong trào du kích ngày càng lớn mạnh. Gương du kích thiếu niên Mô-kê, đại tá Pha-biêng, đội du kích vùng Go-iy-e đã làm rạng danh

những người con của dân tộc Pháp. Mặc dù cho những đòn tấn công nặng nề của bọn phát-xít và bọn phản quốc, ngay trong năm đầu của cuộc chiến tranh, Đảng Cộng sản Pháp đã gửi đến nhân dân Đông-dương, đến Đảng Cộng sản Đông-dương vừa vùng dậy trong cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ anh dũng những lời khích lệ cảm động:

« Hỡi các dân tộc Đông-dương!

« Trong những giờ phút mà bọn đế quốc đã man chuân bị cuộc chiến đấu toàn diện, thảm khốc, giết hại từ đứa trẻ sơ sinh cho đến người mới chiến đấu, trong giờ phút đó, những người cộng sản Pháp xin nói với các bạn rằng: Đảng Cộng sản Pháp luôn luôn mạnh mẽ đứng về phía các bạn! Đồng đảo quần chúng lao động Pháp đứng về phía các bạn. Ngày nay cũng như ngày hôm qua chúng tôi cúi đầu trước vong linh những người chiến sĩ tự do bị hy sinh hồi tháng 11 dưới súng liên thanh của Đờ-cu, Bô-đu-en, Pê-tanh. Chúng tôi kính cần vái chào những người anh hùng đó và trước hết là vái chào những anh chị em ruột thịt anh hùng đảng viên của Đảng Cộng sản Đông-dương... ».

Cũng như ở Pháp, khi chiến tranh bùng nổ, bọn thống trị ở Đông-dương tìm cách bắt bớ những người cộng sản, cướp lại những quyền lợi mà chúng đã phải nhả ra lúc trước và thi hành chính sách đầu hàng phát-xít Nhật, làm cho nhân dân Đông-dương phải một cổ đôi trùng. Nhưng Đảng Cộng sản Đông-dương nắm vững cơ hội phát động nhân dân đấu tranh chuẩn bị giành chính quyền. Vì những khó khăn do kẻ thù gây ra, nên trong thời kỳ này nhìn chung sự liên minh giữa hai Đảng, hai dân tộc chỉ có thể thực hiện được gián tiếp trong cuộc đấu tranh chống phát-xít thế giới ở trời Tây và trời Đông. Cùng với sự thắng lợi của nhân dân thế giới đánh quy bọn độc tài phát-xít, dân tộc Pháp được giải phóng, dân tộc Việt-nam giành được chính quyền.

15 năm kể từ khi Đảng Cộng sản Đông-dương thành lập cho đến ngày giành được chính quyền, nhân dân Pháp, giai cấp công nhân Pháp, đứng đầu là Đảng Cộng sản Pháp xuất phát từ chủ nghĩa quốc tế vô

sân đã không ngừng cố gắng giúp đỡ cách mạng Việt-nam. Thắng lợi của cách mạng Việt-nam trong từng bước, từng thời kỳ gắn liền với thắng lợi của nhân dân Pháp, của giai cấp công nhân Pháp. Đúng như đồng chí Tô-rê nói:

« Mỗi một đòn của anh em chúng ta ở Đông-dương hay ở An-giê-ri đánh vào giai cấp tư sản Pháp, là một sự giúp đỡ trực tiếp tiếp cho phong trào của chúng ta. Ngược lại mỗi đòn của chúng ta đánh vào giai cấp tư sản Pháp cũng là một sự giúp đỡ trực tiếp đối với những người nô lệ bị giai cấp tư

sản Pháp áp bức trong các thuộc địa « của nó ». Vô sản chính quốc và các dân tộc thuộc địa bị áp bức phải dựa vào nhau trong cuộc chiến đấu chống kẻ thù chung. Đó là lợi ích chung của chúng ta » (1).

Điều đó đã được chứng minh cụ thể nhất trong thời kỳ 1936-1939. Nếu không có thắng lợi của giai cấp công nhân và Đảng Cộng sản Pháp đưa đến thành lập Chính phủ Mặt trận Bình dân thì ở Việt-nam khó mà có một cuộc vận động chính trị rộng lớn và đạt được nhiều thắng lợi như trên đã kể.

ĐẤU TRANH ĐÒI LẬP LẠI HÒA BÌNH Ở ĐÔNG-DƯƠNG

Năm 1945, cách mạng Việt-nam thắng lợi, nhân dân Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương giành được độc lập. Nhân dân Pháp, giai cấp công nhân Pháp sau những ngày chiến đấu gian khổ nhưng vô cùng anh dũng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Pháp quang vinh đã được giải phóng. Thắng lợi đó của nhân dân Pháp đã được khẳng định trong bản hiến pháp 10-1946 là bản hiến pháp tiến bộ nhất so với tất cả những bản hiến pháp khác của nước Pháp từ cuộc Cách mạng 1789 đến nay. Nó còn được khẳng định bằng sự có mặt của Đảng Cộng sản Pháp trong chính phủ. Những thắng lợi đó đáng lẽ mở ra một thời kỳ mới trong quan hệ giữa hai Đảng, giữa nhân dân hai nước. Nhưng nước Việt-nam dân chủ cộng hòa vừa mới ra đời thì thực dân phản động Pháp trở lại xâm lược. Bài học của những năm tổ quốc bị giày xéo không thể làm cho chúng ta tỉnh ngộ, vì chúng ta làm gì có tổ quốc! Ngay khi Đờ Gôn lưu vong ở An-giê-ri hô hào kháng chiến để giải phóng cho nước Pháp của chúng, thì chúng vẫn tuyên bố không rời bỏ thuộc địa và chuẩn bị lực lượng quay trở lại Đông-dương mà chúng đã bán cho Nhật. Ở Pháp, Đờ Gôn cũng mở những cuộc tấn công vào lực lượng tiến bộ, nhưng y phải rút lui. Tháng 1-1946 Đảng Cộng sản Pháp và Đảng Xã hội chiếm đa số tuyệt đối trong đại hội lập hiến. Khi ấy có thể lập ra một chính phủ gồm những người cộng sản và những người xã hội để đảm nhiệm việc thực hiện cương lĩnh dân

chủ của Hội đồng kháng chiến toàn quốc. Nhưng đề nghị của Đảng Cộng sản đã bị những người cầm đầu Đảng Xã hội cự tuyệt. Họ muốn đưa Đảng Cộng hòa bình dân, một thứ đảng dân chủ Cơ-độc, đại biểu cho lợi ích của đại tư sản. Cũng vào lúc này Mỹ tăng cường sức ép, đồng thời Đờ Gôn mở rộng cuộc vận động chống cộng. Trong những điều kiện đó, mặc dù trong cuộc bầu cử nghị viện cuối năm 1946, Đảng Cộng sản Pháp chiếm ưu thế, các bộ trưởng cộng sản đã bị gạt ra khỏi chính phủ vào tháng 5-1947. Bọn cầm đầu Đảng Xã hội đã phá hoại sự thống nhất hành động với những người cộng sản và đã gây chia rẽ trong các công đoàn. Chính đó là nguồn gốc mọi tai họa làm cho nước Pháp ngày càng bị lệ thuộc vào Mỹ, làm cho lực lượng phản động thi hành chính sách ăn cướp thuộc địa gây ra cuộc chiến tranh bẩn thỉu ở Việt-nam.

Mặc dầu bị bọn phản động tấn công gây ra nhiều khó khăn, nhưng ngay sau khi chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc, Đảng Cộng sản Pháp đã nêu rõ quan điểm của mình nhằm thay vào vào khối đế quốc thực dân cũ của Pháp bằng khối liên hiệp có thể tập hợp được những dân tộc tự do và bình đẳng trên cơ sở tự nguyện hữu nghị và hai bên cùng có lợi. Đảng Cộng sản Pháp đã lên tiếng tố cáo và đòi chấm dứt những hành động khởi hấn và khiêu khích. Sự đấu tranh của Đảng Cộng sản

(1) Trích tác phẩm của Mô-ri-xơ Tô-rê.

Pháp đã góp phần buộc Pháp phải ký hiệp định sơ bộ 6-3 làm cho thời gian hòa bình được kéo dài có lợi cho cuộc kháng chiến Việt-nam về sau. Trong thời gian đoàn ngoại giao Việt-nam và Chủ tịch Hồ-chí-Minh đi dự hội nghị Phông-ten-nơ-bơ-lô (Fontainebleau), Đảng Cộng sản Pháp đã tận tình giúp đỡ, làm cho những đại biểu Việt-nam tiếp xúc được nhiều với nhân dân Pháp, làm cho nhân dân Pháp thấy rõ hơn tính chất bị đê phi chính nghĩa của cuộc chiến tranh xâm lược mà giai cấp tư sản Pháp đang đeo đuổi, do đó có cảm tình và ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt-nam.

Chiến tranh trước đây đã giết chết 80 vạn dân Pháp, 355.000 bị thương tật, 500.000 nhà cửa bị phá hủy, 1.600.000 nhà bị hư hỏng một phần, 5.000 cây sắt đường sắt bị phá, 4.010 cầu bị sụp, 200 trong số 207 nhà đúc sắt bị phá, 1.400.000 mẫu tây ruộng đất phải bỏ hoang. Gia tài của nước Pháp bị kiệt quệ, thế mà bọn cầm quyền không chịu khôi phục kinh tế nước Pháp bằng con đường độc lập để cải thiện đời sống cho nhân dân Pháp, trái lại vẫn ném hàng triệu phờ-răng để theo đuổi chiến tranh ở Đông-dương, do đó, ngày càng lệ thuộc vào Mỹ về kinh tế và tất nhiên bị Mỹ lấn dần về chính trị. Năm 1948, ngân sách quân sự lên tới 430.000 triệu, ném ra cho chiến tranh ở Đông-dương 90.000 triệu, nợ Mỹ đến 5.770 triệu đô-la. Vấn đề dân chủ, dân tộc của nước Pháp do đó gắn liền với cuộc đấu tranh chống sự nô dịch của Mỹ, gắn liền với cuộc đấu tranh chống chiến tranh ở Đông-dương. Những cuộc đình công của công nhân Pháp đòi cải thiện đời sống nổ ra liên tiếp, riêng một tháng đầu năm 1948 các cuộc đấu tranh của thợ mỏ làm thiệt hại cho bọn tư bản 200.000 triệu quan. Đó là nguyên nhân sâu xa của tình trạng khủng hoảng nội các ở Pháp (từ khi nền đệ tứ cộng hòa thành lập cho đến tháng 10-1949 nội các Pháp đã thay đổi 10 lần!). Và như vậy thực tế làm cho bọn thống trị lúng túng và gặp nhiều khó khăn trong việc theo đuổi chiến tranh ở Đông-dương. Gắn liền với cuộc đấu tranh dân chủ đó là cuộc đấu tranh chống sự lệ thuộc vào Mỹ, và cuộc đấu tranh đòi chấm dứt chiến tranh ở Đông-dương.

Ngày 10-9-1947 Cao ủy Đông-dương là Bô-la-e đọc bài diễn văn ở Hà-dông tố thái độ cự tuyệt đàm phán với Chính phủ ta, thì liền sau đó báo *Du kích* (Franc-tireur) bình luận:

«... Nó không phải là diễn văn của một đại biểu dân tộc Pháp, hay là của đại biểu Chính phủ dân chủ Pháp nói với dân tộc Việt-nam và chính thể dân chủ Việt-nam đang chớm nở, nó là diễn văn của đại biểu những quyền lợi lớn về thuộc địa».

Và báo *Nhân đạo* (Humanité) khẳng định lập trường của Đảng Cộng sản Pháp:

«... Một cuộc điều đình để đi đến hòa bình bên Đông-dương chỉ có kết quả khi nào đã tỏ rõ rằng chúng ta điều đình với những đại biểu chân chính của dân tộc Việt-nam. Sự điều đình phải lấy hiệp định sơ bộ làm căn bản, dựa vào nguyên tắc thống nhất và độc lập trong khối Liên hiệp Pháp. Bất cứ một thái độ nào khác cũng không giấu được cái thâm ý của chúng ta là muốn đeo đuổi một cuộc chiến tranh mà nó làm tổn hại đến thanh danh nước Pháp và làm cho ngoại quốc can thiệp đến».

Tháng 9-1949, trong một số *Tạp chí cộng sản* đã nêu rõ rằng việc chống chiến tranh ở Việt-nam không thể đứng trong thời kỳ tuyên truyền nữa, mà phải qua thời kỳ tổ chức và hành động. Tiếp đó là cuộc hội nghị lần thứ hai của Ban thông tin các Đảng Cộng sản châu Âu. Hội nghị này đặt nhiệm vụ cho các Đảng Cộng sản ở các nước tư bản phải gắn liền cuộc đấu tranh chống chính sách phản quốc làm tay sai cho Mỹ của những chính phủ tư sản với cuộc đấu tranh cho hòa bình. Từ đó những cuộc bãi công của công nhân Pháp gắn liền với khẩu hiệu « hòa bình ở Việt-nam », « điều đình với Chính phủ Hồ-chí-Minh ». Phong trào đấu tranh đòi chấm dứt chiến tranh trở nên sôi nổi và rất phong phú. Ngày 10-11-1949 nhân dịp kỷ niệm lần thứ 4 ngày thành lập Liên hiệp thanh niên dân chủ thế giới, thanh niên Pháp đã tổ chức đấu tranh phản chiến ở khắp các công xưởng, công sở và trường học. Một đoàn đại biểu những bà mẹ có con chết ở Việt-nam đã đeo băng tang kéo nhau tới trước trụ sở bộ Quốc

phòng vừa khóc vừa thét « trả con cho chúng tôi đây ». Một đoàn thương binh biểu tình đi qua các phố ở Ba-lê với chiếc biền « Chúng tôi là nạn nhân chiến tranh ở Việt-nam ». Công nhân khuôn vác ở bến tàu Mác-xây (Marseilles), Đơng-kéc (Dunkerque), Bờ-rét (Brest), công nhân hỏa xa và xe điện ở Ba-lê đã từ chối không xếp những dụng cụ khí giới chở sang Đông-dương. Công nhân ở Ni-xơ (Nice) đẩy cả một toa xe lửa chở đầy vũ khí xuống biển. Nhiều thanh niên Pháp phải gọi ra lính khóa 1949-1952 tuyên thệ nhất định không chịu đầu quân đi làm « thịt súng » ở Đông-dương. Tiêu biểu nhất là chị Ray-mông Diêng (Raymonde Dien) đã dừng cầm năm trên đường sắt ở nhà ga Tua (Tours) ngăn chuyển xe lửa chở vũ khí xuống tàu sang Việt-nam; anh Hăng-ri Mác-tanh (Henri Martin) đã phát truyền đơn kêu gọi bạn đồng ngũ phản chiến đòi hồi hương quân đội viễn chinh. Phong trào đi đến những hành động cụ thể, từ lẻ tẻ đến thống nhất và rộng rãi. Nhiều ủy ban hành động được thành lập lôi kéo cả những tổ chức thanh niên công giáo từ trước vẫn chịu ảnh hưởng của hòng Xã hội và Cộng hòa bình dân.

Đầu tháng tư năm 1951, đại hội lần thứ 12 của Đảng Cộng sản Pháp họp đánh dấu một bước phát triển mới của phong trào đấu tranh chống chiến tranh xâm lược ở Việt-nam. Đồng chí Tô-rê vạch rõ :

« Chiến tranh ở Việt-nam nằm trong khuôn khổ của sự chuẩn bị chiến tranh thế giới lần thứ ba. Vì vậy đấu tranh cho hòa bình lập tức ở Việt-nam, ra sức ủng hộ quyền tự do của nhân dân Việt-nam gồm cả quyền tách khỏi nước Pháp, quyền hoàn toàn độc lập, tức là đấu tranh chống chiến tranh thế giới thứ ba... Nhân dân Pháp đã thấy cái nội dung của cuộc chiến tranh bần thiêu ở Việt-nam. Họ biết rằng là vì lợi ích riêng của một lũ bất lương mà thanh niên Pháp và nhân dân Việt-nam phải đổ máu... Chính vì chúng ta, những người Pháp yêu nước, những người vô sản theo chủ nghĩa quốc tế, cho nên chúng ta đấu tranh chống cuộc chiến tranh bần thiêu ở Việt-nam. Chính vì chúng ta thương yêu nước Pháp, cho nên khi nghe đến nhân dân nước Pháp mà người ta đã phạm những tội ác thì chúng ta đau lòng và xấu hổ ».

Nhiệm vụ trung tâm của các Đảng Cộng sản và nhân dân thế giới lúc bấy giờ là đấu tranh bảo vệ hòa bình, ngăn chặn bọn đế quốc đứng đầu là bọn tài phiệt Mỹ bằng cách dập tắt dần những ngọn lửa chiến tranh cục bộ có thể làm nổ ra cuộc chiến tranh thế giới lần thứ ba. Nhiệm vụ cụ thể và trực tiếp của Đảng Cộng sản Pháp để đấu tranh cho hòa bình thế giới là làm thất bại âm mưu gây chiến tranh xâm lược ở Đông-dương. Làm nhiệm vụ đó tức là Đảng Cộng sản Pháp để bảo vệ lợi ích dân tộc Pháp vì do bọn cầm quyền Pháp đeo đuổi chiến tranh Đông-dương mà nước Pháp càng ngày càng bị Mỹ nô dịch, và đồng thời cũng bảo vệ lợi ích dân chủ của giai cấp công nhân và nhân dân Pháp vì chiến tranh Đông-dương đã làm cho kinh tế và tài chính nước Pháp kiệt quệ, đời sống của công nhân và nhân dân Pháp ngày càng sa sút. Hơn bao giờ hết, nhân dân Pháp thấy rõ « một dân tộc đi áp bức một dân tộc khác, không thể là một dân tộc tự do ». Cũng trong năm 1951, đồng chí Lê-ô Phi-ghe (Léo Figuères), ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Pháp, sang thăm Việt-nam mang đến cho nhân dân Việt-nam tinh hũu nghị thắm thiết, sự đồng tình ủng hộ của nhân dân Pháp và giai cấp công nhân Pháp. Đồng chí Lê-ô Phi-ghe được nhân dân Pháp nhận là người Pháp đầu tiên sang thăm Việt-nam kể từ ngày 19-12-1946. Sau khi về nước đồng chí đã trình bày lại những sự thật ở Việt-nam làm cho nhân dân Pháp thấy rõ hơn cuộc kháng chiến chính nghĩa gian khổ nhưng vô cùng anh dũng của nhân dân Việt-nam. Chúng ta không nghi ngờ về phía Việt-nam nhiều, nhưng lúc này không thể không nói đến sự ra đời của Đảng Lao động Việt-nam. Sự có mặt công khai của Đảng là một bước ngoặt lớn đối với việc chỉ đạo chiến tranh cách mạng Việt-nam, đồng thời thúc đẩy thêm mối quan hệ với các đảng anh em trên tinh thần quốc tế vô sản. Tuyên ngôn của Đảng có ghi rõ là cần phải «...liên hiệp mật thiết với nhân dân Pháp và nhân dân các thuộc địa Pháp đang góp phần vào công cuộc chống đế quốc, giữ gìn hòa bình và dân chủ ».

Từ lâu nhân dân Việt-nam, tiêu biểu là Chủ tịch Hồ-chí-Minh, đã thi hành một chính

sách nhân đạo đối với tù binh Pháp, chính sách đó chỉ có thể xuất phát từ sự phân biệt rõ ràng và đúng đắn giữa nhân dân Pháp và bọn phản động Pháp. Những sự thật bi thảm do chiến tranh mang lại, chính sách nhân đạo của Chủ tịch Hồ-chí-Minh đã làm cho nhiều tù binh Pháp giác ngộ. Chúng ta hãy đọc một đoạn thư của quan hai Nô-be (Nobert) gửi cho mẹ sau trận Đông-khê:

« Chúng ta nhất định thua vì nhân dân bên này quyết tâm giành độc lập và họ sẽ thành công, vả chăng đó là quyền lợi của họ... Thật là khủng khiếp mẹ ạ. Phải từng tham gia một trận như trận này mới biết chiến tranh là một cái gì ghê gớm đến mức nào...

« Trước kia người ta kể cho chúng con nghe nhiều về sự tàn ác của quân đội Việt-nam khiến cho con thề thà tự sát còn hơn rơi vào tay họ. Thì chẳng hề gì, chẳng có một sự tàn bạo nào và mặc dầu họ nghèo, họ cũng hết sức làm cho đời sống chúng con dễ chịu : sẵn sóc, thức ăn, cả thuốc lá nữa».

Như vậy là thông qua tâm tình của họ với những người thân yêu sự thật cuộc chiến tranh ở Việt-nam càng rõ hơn trong đồng đảo nhân dân Pháp.

Tất cả những nhân tố trên làm cho phong trào tiến lên những bước chưa từng thấy.

Tháng 10-1951, mười bảy bà mẹ ở Pa-ri có con chết trận ở Việt-nam mặc áo tang kéo đến bộ Hải quân Pháp đòi trả xác con, đòi thả anh Hăng-ri Mác-tanh. Chỉ mấy phút các bà đã lấy được hàng trăm chữ ký, bọn cảnh binh định đàn áp nhưng dân chúng cương quyết bảo vệ không cho bọn cảnh sát đụng đến các bà. Từ ngày 23-10-1951, báo *Tiền phong*, cơ quan của Đoàn thanh niên cộng hòa Pháp, dành riêng một mục đăng những tài liệu tố cáo cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam. Một thanh niên công nhân thành phố Li-mô-giơ viết cho mẹ:

« Mẹ hãy tin chắc rằng con sẽ không nghĩ ngại một phút nào trước khi cuộc chiến tranh ở Việt-nam chấm dứt».

Bọn cầm quyền Pháp định dập tắt phong trào bằng cách bắt giam những người con của dân tộc Pháp đi đầu phong trào phản chiến như bắt và xử tù chị Ray-mông

Điêng, anh Hăng-ri Mác-tanh, bà O-giê-ni Cô-tông, kết án đồng chí Lê-ô Pô-i-ghe về tội «thông đồng với địch», bắt các lãnh tụ của giai cấp công nhân và Đảng Cộng sản Pháp như đồng chí Giắc Đuy-cơ-lô (Jacques Duclos), đồng chí Lê-áp (Le Léap). Nhưng phong trào không vì thế mà bị giảm sút, trái lại dâng cao, nhân dân Pháp càng thấy rõ những người cộng sản Pháp là những chiến sĩ kiên quyết nhất trong cuộc đấu tranh bảo vệ hòa bình và bảo vệ quyền lợi dân tộc Pháp.

Cuộc đấu tranh cho hòa bình ở Việt-nam lúc này gắn liền với cuộc đấu tranh đòi bọn cầm quyền phản động phải thả những lãnh tụ của giai cấp công nhân Pháp, những người con ưu tú của dân tộc Pháp đã đi đầu trong phong trào phản chiến. Cuối năm 1951, 200 người công giáo Pháp trong đó có 9 vị linh mục đã ký tên vào bản kiến nghị đòi thả anh Hăng-ri Mác-tanh và chấm dứt chiến tranh ở Việt-nam. Cũng mùa thu năm này, trong triển lãm hội họa ở Pa-ri có nhiều tranh vẽ về Hăng-ri Mác-tanh, cảnh nhân dân Pháp biểu tình phản đối những chuyến tàu chở vũ khí sang Việt-nam. Trước công luận của chính nghĩa, trước sức đấu tranh của nhân dân Pháp, bọn thống trị phải lần lượt trả lại tự do cho những người đã bị bắt.

Cuối năm 1953 sang đầu 1954, cùng với những thắng lợi to lớn của nhân dân Việt-nam, phong trào phản chiến ở Pháp bước sang giai đoạn quyết liệt nhất. Sau lời tuyên bố hòa bình của Hồ Chủ tịch với nhà báo Thụy-diễn, báo *Nhân đạo* của Đảng Cộng sản Pháp mở trưng cầu dân ý với đầu đề «Nước Pháp phải làm gì sau khi Chủ tịch Hồ-chí-Minh tuyên bố sẵn sàng thương lượng để đi đến đình chiến ở Việt-nam?». Hưởng ứng cuộc trưng cầu dân ý đó, nhân dân Pháp tổ chức «tuần lễ hành động» đòi Chính phủ Pháp phải trả lời rõ ràng về lời tuyên bố của Hồ Chủ tịch với các nhà báo Thụy-diễn.

Ngày 19-12-1953, Tổng liên đoàn lao động Pháp hưởng ứng lời kêu gọi của Liên hiệp công đoàn thế giới đã tổ chức một ngày đấu tranh cho hòa bình. Cùng với phong trào của công nhân, của thanh niên, của

phụ nữ, phong trào của nông dân cũng phát triển. Hưởng ứng lời kêu gọi của Ủy ban nông dân toàn quốc đấu tranh cho hòa bình và bảo vệ nông nghiệp Pháp, 50 cuộc đại hội cấp tỉnh có hơn 1 vạn 1.000 đại biểu tham dự đã được tổ chức. Ngày càng nhiều nhà trí thức, giáo sư, bác sĩ, luật gia, nghệ sĩ, bác học ủng hộ lập trường lập lại hòa bình ở Đông-dương. Nhiều tác phẩm văn học nghệ thuật đã ra đời ca ngợi và nuôi dưỡng hành động của nhân dân. Báo Nhân đạo Pháp số ra ngày 27-1-1954 bình luận :

« Ý muốn chấm dứt chiến tranh xâm lược Đông-dương ngày nay đã trở thành một yêu sách của toàn dân ».

Trước đây sự thống nhất giữa những người lao động xã hội và cộng sản đã được phát triển không ngừng trong cuộc đấu tranh cho hòa bình ở Đông-dương mặc dầu bọn lãnh tụ Đảng Xã hội đã nhiều lần bỏ phiếu ủng hộ chiến tranh, âm mưu « chứng minh » cuộc chiến tranh ấy bằng những hoạt động « chống cộng ». Đã có thời kỳ cương lĩnh của Đảng Xã hội thảo ra theo chỉ thị của Ghi Mô-lê (Guy Mollet) viết : « Từ nay trên mặt trận quốc tế chống chủ nghĩa đế quốc Sta-lin, Đông-dương là một chiến trường mà nước Pháp có trách nhiệm cống hiến vào công cuộc bảo vệ các dân tộc tự do, nhằm đảm bảo cho toàn cõi Đông Nam Á và Ấn-độ ! » Nhưng trước mắt đề cho phong trào toàn dân phát triển mạnh mẽ và đạt được thắng lợi, sự thống nhất hơn nữa lực lượng công nhân là một điều cấp thiết. Muốn vậy, sự thống nhất đó phải được thực hiện cả hai mặt bên dưới và bên trên. Nghị quyết của hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Pháp họp ngày 6-3-1954 ghi rõ :

« Sự thật là có thể thực hiện được việc ngừng bắn ở Đông-dương một cách nhanh chóng hơn bằng cách đoàn kết giữa những người Cộng sản và Xã hội và đặc biệt là có nhiều khả năng phát triển hành động cần thiết, mau lẹ và có nhiều hiệu lực trong lĩnh vực đó ».

Do chính sách đúng đắn đó và dưới sự thúc đẩy của phong trào công nhân bên dưới, nhiều đảng bộ Đảng Xã hội đã liên hiệp hành động với nhiều đảng bộ Đảng Cộng sản ở các địa phương. Một ủy ban

đoàn kết và hành động đòi giải quyết cuộc chiến tranh ở Việt-nam bằng phương pháp hòa bình đã được thành lập trong đó có cả những cựu bộ trưởng thuộc Đảng Xã hội, những nghị sĩ thuộc Đảng Cấp tiến, những văn sĩ Thiên chúa giáo, những nhà trí thức nổi tiếng, những sĩ quan cao cấp và những chiến sĩ cộng sản. Bọn cầm đầu Đảng Cộng hòa bình dân trước kia chủ trương chiến tranh đến cùng đã phải thụt lùi qua quyết nghị tán thành việc triệu tập hội nghị Giơ-ne-vơ.

Ngày 8-5-1954 hội nghị Giơ-ne-vơ bàn về vấn đề Đông-dương bắt đầu họp, bản tuyên bố của Đảng Cộng sản Pháp viết :

« Kẻ thù của hòa bình vẫn chưa bỏ những kế hoạch xâm lược của chúng và Bi-đô vẫn chưa bỏ ý định phá hoại hội nghị Giơ-ne-vơ. Nhưng những hy vọng của hàng triệu nhân dân Pháp và Việt-nam mong muốn chấm dứt chiến tranh nhất là sau trận Điện-biên-phủ ác liệt, có thể trở thành một sự thật trước mắt ».

Và tiếp đó đồng chí Giắc Đuy-cơ-lô, trong đại hội lần thứ 13 Đảng Cộng sản Pháp (họp từ 3 đến 7 tháng 6-1954), nhấn mạnh :

« ... Những người cộng sản có nhiệm vụ kêu gọi giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động Pháp hãy hãy hai đấu tranh hơn nữa để đình chỉ tức khắc những cuộc xung đột ở toàn Đông-dương vì việc chấm dứt chiến tranh bằng cách ký kết một hiệp nghị phù hợp với nguyên tắc độc lập dân tộc... ».

Trước phong trào đấu tranh nội các Pháp khủng hoảng, La-ni-en (Laniel) đổ. Măng-dét Phơ-răng (Mendès France) đại diện cho bọn tư bản có nhiều quyền lợi ở An-giê-ri lên. Đảng Cộng sản Pháp bỏ phiếu tín nhiệm, như vậy là đặt vấn đề cho bọn này phải nhanh chóng chấm dứt chiến tranh.

Trong thời gian hội nghị Giơ-ne-vơ họp, hàng trăm đoàn đại biểu nhân dân Pháp gồm đủ các tầng lớp đấu tranh đòi lập lại hòa bình ở Đông-dương, và mang đến cho nhân dân ta những món quà hữu nghị thăm thiết. Phần lớn các đoàn là nhân dân lao động không đủ tiền phải mang lương khô, phải nghỉ ở các công viên. Thanh niên Li-ông (Lyon) đi xe đạp 300 cây số,

thiếu nữ Bơ-rơ-ta-nhơ (Bretagne) vượt 800 cây số xuyên qua nước Pháp đến Giơ-ne-vơ. Cảm động nhất là những hân kiến nghị còn in cả vết dầu mỡ của những người lao động, những cựu chiến binh mà cả hai mắt cũng nhờ người đi đi. Chị em phụ nữ quận Hui cắt chim bồ câu hòa bình nhỏ đi vận động lấy chữ ký và ghép chim thành hình chữ « Hòa bình ở Việt-nam » đem tặng đoàn đại biểu Việt-nam.

Đoàn đại biểu công nhân hỏa xa ở La Pa-li-xơ đem theo một băng tam tại trên có 3.000 chữ ký đòi hòa bình ở Việt-nam. Cả hai em bé ở Bơ-le Lơ-măng cũng bỏ tiền ống mua búp-bê làm quà cho các bạn nhỏ Việt-nam. Những cố gắng đó của nhân dân Pháp là một sức ép lớn đối với bọn thống trị, đã « khuất phục số phận » chúng, đứng như Măng-đét Phơ-răng thú nhận, buộc chúng phải ký hiệp nghị Giơ-ne-vơ.

PHONG trào đấu tranh đòi chấm dứt chiến tranh ở Đông-dương của nhân dân Pháp trong thời kỳ kháng chiến là một phong trào quần chúng rộng rãi. Là một phong trào quần chúng mạnh mẽ nên bọn cầm quyền phản động không thể dập tắt, là một phong trào quần chúng nên vô số hình thức đấu tranh muôn màu muôn vẻ đã được sáng tạo và cũng do tính chất đó nên phong trào đã giành được thắng lợi. Sở dĩ phong trào phát triển cao như vậy vì hơn bao giờ hết, quyền dân chủ và dân tộc của nhân dân Pháp gắn liền với độc lập dân tộc của nhân dân Đông-dương. Sở dĩ phong trào phát triển sâu rộng như vậy vì lực lượng nhân cốt là giai cấp công nhân do kinh nghiệm thực tế đã đoàn kết

ngày càng chặt chẽ. Sự thống nhất lực lượng giai cấp công nhân là một bài học có tính chất nguyên tắc cho cuộc đấu tranh cách mạng, cả cho cuộc đấu tranh để thực hiện chủ nghĩa quốc tế vô sản. Cùng với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt-nam, cuộc đấu tranh của nhân dân Pháp thực tế đã làm tan rã hậu phương của bọn xâm lược, làm cho chúng không thể đặt toàn bộ nước Pháp vào cuộc chiến tranh, làm cho nội bộ chúng ngày càng lung túng, mâu thuẫn của chúng ngày càng thêm sâu sắc, và cuối cùng phân hóa. Cho nên, thắng lợi của hội nghị Giơ-ne-vơ, thắng lợi của hòa bình được lập lại ở Đông-dương chính là thắng lợi của nhân dân hai nước Việt-nam và Pháp.

Vì cuộc đấu tranh cho nền độc lập của dân tộc Việt-nam mà nhiều người con ưu tú của dân tộc Pháp, nhiều đảng viên và lãnh tụ của Đảng đã bị kết án và tù đầy, nhưng trung thành vô hạn với chủ nghĩa quốc tế vô sản, trung thành với truyền thống chống xâm lược thuộc địa của Ghét-đơ (Guesde), của Giơ-rét (J.Jaurès), vượt qua đầu bọn thống trị Pháp, vượt qua mọi lý luận chia rẽ phong trào công nhân Pháp, chia rẽ phong trào công nhân « chính quốc » với phong trào nhân dân thuộc địa của bọn cơ hội, Đảng Cộng sản Pháp đã giáo dục và lãnh đạo giai cấp công nhân và nhân dân Pháp không ngừng thực hiện sự liên minh chiến đấu với nhân dân Việt-nam. Sự liên minh đó là một biểu hiện sinh động và thành công rực rỡ của chủ nghĩa quốc tế vô sản trong phong trào cộng sản thế giới. Nó là một chứng cứ hùng hồn đập tan âm mưu của bọn xét lại hiện đại nhằm phá hoại sự thống nhất của phong trào cộng sản

quốc tế bằng cách đưa ra cái gọi là « chủ nghĩa cộng sản quốc gia ». Nó hoàn toàn xa lạ với thứ chủ nghĩa thế giới của bọn trùn tài phiệt.

Sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản Pháp và nhân dân Pháp đã làm cho nhân dân Việt-nam sáng tỏ và thấm thía tinh thần quốc tế vô sản của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, sự giúp đỡ đó là một cống hiến lớn lao vào cách mạng Việt-nam. Chính vì vậy mà trong Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ ba Đảng Lao động Việt-nam (ngày 5-9-1960), Chủ tịch của Đảng là đồng chí Hồ-chí-Minh nói rõ:

« Thắng lợi của cách mạng Việt-nam còn là do nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa anh em, nhất là Liên-xô, Trung-quốc đã hết lòng giúp đỡ. Nhân dịp này chúng ta nhiệt liệt tỏ lòng biết ơn các nước xã hội chủ nghĩa anh em đứng đầu là Liên-xô vĩ đại. Chúng ta thành thực tỏ lòng biết ơn đối với các đảng anh em khác, nhất là Đảng Cộng sản Pháp đã tích cực ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân ta ».

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT - NAM QUA THƠ VĂN

TRẦN-HUY-LIỆU

XXXIV

TRỞ LẠI NHỮNG THƠ VĂN TRONG NHÀ TÙ



ƯỚC đại chiến lần thứ hai bùng nổ, bọn phản động Pháp ở Đông-dương hòa nhịp với bọn phát-xít ở bên Pháp đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân, bắt những chiến sĩ cộng sản, công đoàn, dân chủ và giải tán các đoàn thể, tịch thu các báo chí tiến bộ, do đó, trừ một số người kịp rút lui vào bí mật, còn số đông cán bộ lại trở về nhà tù của đế quốc. Các nhà tù chính-trị-phạm lại sầm uất và thơ nhà tù lại sản ra rất nhiều.

Trong khi ở ngoài nhà tù, các chiến sĩ rải truyền đơn, viết báo hô hào nhân dân chống chiến tranh đế quốc với khẩu hiệu « không một người lính, một đồng xu cho đế quốc Pháp », thì tại nhà tù Nam-dịnh, thi sĩ Mậu-Chi cũng thét lên bài « Chống đế quốc chiến tranh » trong ngày kỷ niệm 1-8-1940:

Năm một nghìn chín trăm mười bốn (1914),
Cõi Âu châu thành chốn chiến trường.
Xương nông dân chất chặt bên đường,
Máu vô sản đầm đầy trường lịch sử.
Đế quốc lợi quyền tranh chiếm cứ,
Nên nhân dân mới bị vết thương đau.
Còn dân đen nào có đảng chi đầu,
Chỉ một lũ sang giàu tọa hưởng.
« Pơ-rơ-me » « út » (1) là ngày đề xướng.
Cũng ngày kia gây ảnh hưởng chống chiến tranh.
Nào biểu tình, diễn thuyết với mét-tinh,
Sự tiến bộ đã in chặt trái tim nhân loại.
Đế quốc chiến tranh quay trở lại,
Phong trào cách mạng đã ăn sâu.
Đại chi mà ta bắn lẫn nhau.

(1) 1-8.

Hỡi các bạn cần lao trên thế giới.
Chờ chi nữa, chúng ta quay súng lại !
Diệt tan quân đế quốc — kẻ thù chung.
Đề đưa cách mạng thành công.

Trận khủng bố tháng 9-1939 từ Bắc đến Nam đã làm cho nhà lao các tỉnh đầy ắp các chính trị phạm. Cuộc chuyển từ các nhà tù này đến các nhà tù khác, tập trung tại Hỏa-lò Hà-nội rồi « phát vãng » đi các nơi đã gọi cho chính-trị-phạm những tình cảm phân ly với những bài thơ tiễn biệt. Mậu-Chi đã nảy ra bài thơ « Xa hẹn » :

Chốn lao tù là nơi quán trọ,
Của những người chiến sĩ dừng chân.
Anh em bốn bề xa gần,
Dẫu trong nguy hiểm, tình thân nồng nàn.
Tôi với bạn tơ duyên chi hẵn ?
Bạn với tôi hẹn nhẵn gì nhau ?
Cớ sao kẻ trước người sau,
Cái ngày gặp gỡ nào đâu có ngờ.
Kìa những lúc vẫn thơ lai láng,
Lại những khi ca xướng đôi trao.
Đầu tường khói thuốc缭绕.
Bên song tình tự thấp cao chuyện trò.
Mắt nhìn mắt, miệng phô cười nụ,
Tay trao tay, mặt tỏ vẻ mừng.
Tuy trong cách một bức tường,
Ngọt bùi mặn nhạt vẫn thường sẻ san.
Rồi những lúc luận bàn thời thế,
Lại nào khi tri kỷ tâm tình.
Thực là đồng chí đồng thanh,
Trước sau cùng một cảnh tình cùng chung.
Những tưởng hội tào-phùng dài hạn,
Ngờ đâu trong giai đoạn mà thôi.
Con tàu khi đã kéo còi,
Tiếng còi ly biệt lòng tôi ngậm ngùi.
Đời chiến sĩ nổi trôi thay đổi,
Bánh xe đưa bạn tới Hà-thành.
Các anh thượng lộ đăng trình,
Chúng tôi ở lại năm canh bồi hồi.
Thơ muốn họa nhưng thôi không họa,
Quả toan đưa, ai nhá mà đưa.
Cửa kia nay đứng đợi chờ,
Nào ai hưởng ứng lời ra tiếng vào.
Quân đế quốc gặt gao chi thế ?
Bạn tri giao hồ dễ quên chăng.
Mịt mù dài dăm xa xăm,
Nhưng lời vàng ngọc vẫn hằng chép ghi.

Chúc các bạn tôi kỳ xỉ án,
 Vững tinh thần, thoát nạn lao lung.
 Bạn ra phi chí tang bồng,
 Đề xây dựng cuộc đại đồng tương lai.
 Rồi tôi, bạn cái ngày gặp gỡ,
 Bóng thoi đưa kẻ có là bao.
 Từng bừng anh trước em sau,
 Màu hồng phấp phới nâng cao ngọn cờ.
 Sóng cách mạng ba kỳ bằng bột,
 Ta gặp nhau trong cuộc mét-tinh.
 Hay khi rầm rập biểu tình,
 Là khi đoàn kết đấu tranh lợi quyền.
 Còn các bạn Xô-liên, vô sản,
 Thời chúng ta hứa hẹn còn dài...
 Chẳng qua tạm biệt nhất thời,
 Nhớ nhau nên có mấy lời hẹn nhau.
 Tiến đưa một nắm tay chào !

Theo chế độ nhà tù, những chính-trị-phạm vẫn bị nhốt riêng một chỗ, nghĩa là không nhốt chung với thường phạm. Tuy vậy, cũng có đôi khi tại sở mật thám hay tại nhà lao, trong những lúc tạm bợ, bọn coi ngục đã để ở tạm với nhau. Xuân-Thủy trong khi bị nhốt chung với một thường phạm vì nghiện hút, tàng trữ thuốc phiện lậu nên bị bắt, đã làm chơi một bài thơ :

Gặp gỡ nhau chỉ giữa chốn này,
 Bác, tôi, tôi, bác lạ lòng thay.
 Tôi vì xã hội cam nông nổi,
 Bác vương yên hoa nữ đọa đầy.
 Thương kẻ mê man, tôi gọi tỉnh,
 Giận đời đơn bạc, bác đắm say.
 Cùng nhau ta hãy rèn tâm trí...
 Nhà khỏi tung mây sẽ hẹn ngày.

Là « con người » như những con người khác, các chính-trị-phạm ở trong nhà tù lòng dạ có lúc rắn như đá, cũng có lúc ngầu như sương, nên những vần thơ thốt ra có lúc găm thét biểu hiện một tinh thần quật khởi, cũng có lúc ảo não bi phẫn biểu hiện một tâm tư đau thương mặc dầu vẫn không bao giờ chán nản với sự nghiệp cách mạng. Hải-Khách trong một đêm tháng chạp (1940) ở Hỏa-lò Hà-nội nghe gió thổi, nghe tiếng còi tàu, nhất là nghe tiếng còi rúc báo động, sáng dậy đã có bài « Đêm qua » :

Đêm qua nghe gió mấy lần,
 Sáng ra dậy thấy đầy sân là bàng.
 Lòng ta cũng ngầu như sương.
 Cũng như chiếc lá vàng đương rơi.

Đêm qua còi rúc vang tai (1),
 Tưởng rằng đồ võ đến nơi bầy giờ.

(1) Lúc ấy đương chiến tranh, tiếng còi báo động có máy bay đến.

Sống không được sống tự do,
Chết đi lại chết làm mồ vô danh.
Uất kia hẳn phải xây thành,
Hỏi ai san cái bất bình ấy cho ?

Đêm qua nghe tiếng còi tàu,
Bàng hoàng tự hỏi : ở đâu chốn này ?
Tỉnh ra sức nhớ những ngày,
Chiếc thân bó bó (1) mang đầy ái ân.
Bốn phương dẫn bước phong trần,
Mỗi lần còi rúc, một lần phân ly.

Để giữ cho tinh thần được vui mạnh, chống đỡ với những khổ nhục bao vây xung quanh, anh em chính-trị-phạm thường ca hát và diễn kịch. Đây là bài «Vui lên!» theo điệu ma-đơ-lông do Vũ-viết-Máu soạn ra hát khai mạc trong một buổi diễn kịch tại nhà lao Nam-định:

Trong hoàn cảnh này, ta tổ chức phải sao cho vui.
Mong rằng anh em ta hưởng ứng cuộc vui thành công.
Nỗi buồn tiêu tan, còn đâu phảng phất trong tâm ta.
Vây nay gọi chút mua vui xin đem phổ bày.
Nay hỡi ! Anh em trong tù tình sao ?
Cho cuộc vui chung hàng ngày thêm tiến,
Ta phải lưu tâm hàng ngày với nhau.
Luôn luôn vui sống cho tiêu thì giờ.
Rồi đây tan hết nỗi sầu,
Anh em gắng sức đồng tâm cho công thành mới thôi.
Rồi cùng nhau hưởng trong những ngày rực rỡ, xinh tươi.
Sầu muộn, bi quan, anh em ra tay phá tan.
Ta chống với nỗi u sầu trong chốn lao lung.
Kể đem tài, người ra công sức,
Chờ chi nữa ? Chúng ta cùng tiến bước lên thôi.
Anh... em... ơi !

và bài «Vui sống» theo điệu bình-bán hát khi diễn xong đêm kịch:

Vui cuộc vui tối nay.
Thấy tinh thần phấn khởi... vui thay.
Vì anh em gắng công phổ bày,
Cho thành cuộc vui ở giữa nơi đây.
Mặc cho hoàn cảnh chưa cay,
Quyết phá tan những ngày ảm đạm.
Rồi ta sống trong bầu thân ái,
Bao tâm hồn càng được thanh thoi.
Cùng nhau ta quên bớt nỗi tù,
Chờ đời lao lung bớt nỗi đớn đau.

(1) Chạy đi chỗ này chỗ khác.

Nào mau... !

• *Nào mau... !*

Dải chữ đồng kết chặt dài lâu,

Mà chống với cuộc đời lo âu.

Chúng ta, xương ca, xương ca nhịp hòa.

Người đồng tay như con một nhà.

Cái tình tương thân ngày một thêm ra.

Đối với các chính-trị-phạm, những ngày đầu vẫn là những ngày phải «chịu đựng» nhất. Thoạt tiên bị bắt giam tại sở mật thám, người chiến sĩ cách mạng được thử thách ngay bằng những trận đòn thù ghê gớm và những mưu chước cáng đồ. Bọn mật thám chuyên môn lâu ngày đã thành «cáo già» và bày «khuyến ứng» mỗi khi bắt được một người sung sướng như đi săn kiếm được mồi. Chúng chẳng những đánh vào da thịt, mà còn tìm cách đánh vào tâm lý của đối tượng. Chúng ta không quên rằng : những người bị bắt, mặc dầu là chiến sĩ cách mạng, cũng là người bằng da bằng thịt như mọi người khác, nghĩa là khi bị những ngược hình tra tấn, cũng đau khổ như ai. Nhưng qua những cơn thử thách nặng nề, mỗi người mới nhận rõ sức chịu đựng của mình, đến cả những điểm yếu và điểm mạnh theo cơ-cấu sinh lý. Có người chịu đòn rất khỏe, nhưng bị tra điện thì mất tinh thần. Trái lại, có người đối với việc tra điện đã trở nên «quen thuộc» không có hiệu nghiệm gì. Còn có người cứ đi điện vào là lập tức vãi phân ra làm bọn mật thám phải bỏ cuộc và từ sau không muốn chơi «trò» này nữa. Trong trận chiến đấu giữa kẻ đánh người và người bị đánh, phần thắng sẽ thuộc vào người không chịu khai báo. Vì mục đích yêu cầu của bọn mật thám đánh người không phải để đánh cho chết, mà là đánh để người bị bắt phải khai ra manh mối để phá tan hệ thống cách mạng. Nếu trong cuộc đấu tranh chống đế quốc chủ nghĩa, nói chung, đảng cách mạng ngày càng có nhiều kinh nghiệm, thì người chiến sĩ một khi bị lọt vào tay quân địch, trước những trận đòn thù, cũng ngày càng dày kinh nghiệm để đối phó thích đáng. Chủ yếu vẫn là giữ vững được tinh thần. Kinh nghiệm cho biết là người nào khai báo là tinh thần đã bị đổ. Một anh bạn đã từng «chiến thắng» nhiều lần với bọn mật thám nói cho chúng tôi biết rằng có những lúc người như tan vỡ nhưng trong đầu vẫn hiện lên những cờ đỏ búa liềm, cờ đỏ sao vàng hay những hình ảnh lãnh tụ cách mạng... Tất cả linh hồn đều bỏ búa vào đó như người bị đắm thuyền cố níu được cái phao giữa muôn trùng sóng gió. Chỉ một giây đồng hồ rồi là người đắm thuyền bị sóng cuốn đi cũng như người cách mạng trở thành kẻ khai báo, cáo giác, làm tay sai cho địch. Bọn mật thám tra tấn người bằng mọi phương pháp cũng chỉ nhằm làm cho người bị đánh có một giây phút nào đó tinh thần bị ngã để trượt xuống cái dốc đầu hàng. Cho nên, đối với chúng, phương pháp hiệu nghiệm hơn hết không phải chỉ làm cho người bị đánh phải chịu đau đớn, mà là làm cho rối loạn thần-kinh-hệ để một giây phút không tự chủ được phải khai ra hay buột miệng thốt ra một cách vô-ý-thức.

Như trên kia đã nói, trong trận chiến đấu gay go, bọn mật thám chẳng phải chỉ đánh vào da thịt, mà còn đánh vào tâm lý, vào tinh cảm. Kinh nghiệm

đau đớn đã cho biết là có những người không bị lay chuyển trước những ngược hình, nhưng đã mủi lòng trước những giọt nước mắt của người mẹ, người vợ hay người tình yêu. Dòm biết chỗ nhược điểm ấy, những tên mật thám cáo già nhiều khi đã thành công trong việc lừa phỉnh, dụ dỗ những « linh hồn yếu đuối » một phút sa cơ.

Đề đối phó với những thủ đoạn tàn bạo, hiểm độc, người chiến sĩ cách mạng cố nhiên phải quả cảm và cảnh giác. Đôi khi cũng có những thủ đoạn lừa địch bằng những lời khai hăm địch vào chỗ bí hay dẫn địch đi lạc đường. Nhưng một điểm không thể thay đổi là tha chết không hàng địch, không bị ám ảnh bởi những tư tưởng lợi dụng địch hay tạm khuất phục để thoát nạn rồi sẽ hoạt động sau. Dưới thời thuộc Pháp, trong làng cách mạng Việt-nam đã có không ít những chiến sĩ cách mạng chết anh dũng trong những cuộc tra tấn của bọn mật thám giết người. Bầy đao-phủ này có thể giết chết những người con yêu quý của dân tộc chúng ta, nhưng không thể làm khuất phục được tinh thần đại vô úy của họ và mỗi một chiến sĩ bị ngã xuống, như trên đã nói, phần thắng không thuộc về bọn giết người, vì chúng đã không đạt được mục đích yêu cầu của chúng và còn bị bại trước tinh thần bất khuất của chiến sĩ ta.

Đầu năm 1940, tại Nam-dịnh và Thái-bình, một số đông đảng viên cộng sản bị bắt. Đồng chí Ngô-duy-Phơn đã bị bọn mật thám Nam-dịnh đánh chết vào ngày 24-4-1940. Cái chết anh dũng của anh Phơn đã gây một dư luận phấn khích trong nhân dân và nhiều bạn trong nhà tù đã làm thơ khóc anh.

Đây là bài « Truy điệu anh Ngô-duy-Phơn » theo điệu tam-bình của anh Mậu-Chi :

*Nhớ anh xưa ;
Tinh thần cao,
Thắng ba ta,
Hôm mười lăm.
Ngày anh sa lưới mắc vòng lao lung.
Quần bạo tàn,
Quá hung hăng.
Ra tay đàn áp vô lương.
Hòng để khám phá cho ra manh mối... hết !
Hòng để kiểm soát bao nhiêu người phải oan.
Rồi chúng... kiểm cách kết liễu thân anh.
Vì kiến tâm,
Mà anh không
Hề cung khai qua một lời nào.
Là trọn đời người bạn trung thành.
Khi lưu ly nguy biến gian nan,
Trong tay quân lang sói vô lương.
Chết thảm khốc trong màn đen tối.
Nào ai vào ra nhìn nhận.
Hồn anh tan bay theo sông núi.*

Làm cho công nông cùng thiệt
 Người tiên phong xông pha hăng hái.
 Cùng anh em nhân dân Thái-bình (1),
 Là anh Ngô-duy-Phôn, Đông-cao (2).
 Bây giờ đây.
 Ta đồng tâm.
 Cùng nhau anh em ta truy điệu.
 Hồn chiến sĩ khảng khái nhiệt thành
 Mà nêu cao gương sáng muôn năm.
 Giờ... tay... lên !

Qua những trận đòn ở sở mật thám, những chính-trị-phạm được chuyển sang ở các nhà tù để đợi ngày xét xử tại tòa án thực dân và sau đó, lập trung tại hỏa lò Hà-nội. Sau cuộc bắt người khám nhà đầu tiên khi đại chiến thứ hai vừa nổ, từ năm 1940 trở đi, những vụ hoạt động bí mật thỉnh thoảng vỡ ra, một số chiến sĩ bị vào nhà tù. Hỏa-lò Hà-nội cũng chỉ là nơi tạm trú của các chính-trị-phạm sau khi đã thành án. Trừ những người án nhẹ, ở lại để đợi ngày ra tù, những người mang án tương đối nặng vào khoảng hai, ba năm trở lên đều bị « phát vãng » đi các nơi khác. Từ trước, những nơi mà bọn thống trị Pháp nhắm vào để « phát vãng » các chính-trị-phạm và thường phạm là những tỉnh thượng-du với khí hậu độc. Chúng đưa các tù nhân đến đây làm các công việc khổ sai như phá rừng, đắp đường, xây dựng doanh trại v.v..., vừa lợi dụng nhân công không phải trả tiền công, vừa dằn dũa họ làm mỏi cho ốm đau và chết. Đặc biệt là đối với các chính-trị-phạm, chúng không thể giết một cách trắng trợn là đưa lên máy chém hết, nên đã tìm cách giết ngầm, giết dần bằng những vi trùng sốt rét, những sơn lam churong khí và những việc khổ sai nặng nề. Từ năm 1930, Sơn-la là một trong những nơi tại miền Bắc đã được bọn thống trị Pháp chọn làm chỗ « thi diễm » nói trên. Năm trước, tôi đã có dịp đọc bản báo cáo của tên Xanh Pu-lốp (Saint Poulov), công sứ Sơn-la gửi cho thống sứ Bắc-kỳ vào năm 1931. Trong bản báo cáo, nó nói đại ý là nó đã nhận được một số tù chính-trị-phạm gửi đến. Bọn này tại Hỏa-lò đã có tiếng là hung hăng bất trị. Nhưng rồi dầy chỉ sau ba tháng, vi trùng sốt rét sẽ làm chúng « hiền lành » dần đi và sẽ định đoạt số mạng của chúng. Mấy câu nói trên chẳng phải chỉ tố cáo cái dã tâm của tên Xanh Pu-lốp nói riêng, mà còn tố cáo cả thủ đoạn của bọn thống trị Pháp nói chung. Quả nhiên, đoàn chính-trị-phạm đưa lên Sơn-la năm 1931 chỉ trong 6 tháng đã bị chết gần 40 người. Thế là, bọn thống trị Pháp đã đạt được « mục đích yêu cầu » của chúng.

Lần này, đầu năm 1940, thực dân Pháp lại chọn Sơn-la làm nơi dầy các chính-trị-phạm từ Hỏa-lò Hà-nội chuyển lên. Nhưng, cũng lần này, các chính-trị-phạm lên đường, với ý chí quyết thắng và tinh thần lạc quan, đã coi khinh cả khí hậu và chế độ ác độc, không bị Sơn-la uy hiếp, mà còn coi Sơn-la như một chỗ lý tưởng.

(1, 2) Anh Phôn quê ở làng Đông-cao, huyện Tiên-hải, tỉnh Thái-bình.

Trần-huy-Liệu lên đường với bài « Ra đi » :

*Rừng rậm, non cao vẫn đợi chờ,
Chả đi mà hái mấy vần thơ.
Anh em ta quyết đi du lịch,
Đầu chịu loanh quanh xó Hỏa-lò.*

*Túi rách, chân đeo đưng sắp hàng,
Xăm xăm tiến bước thẳng rừng Ngang.
Anh em ta học làm du kích,
Trong lúc năm châu khói lửa tràn.*

Nhưng, nghe bài thơ trên, các bạn đọc nếu có tưởng tượng ra một cảnh thơ mộng thì hãy trở về với thực tế sau đây :

Đêm ngày 10 rạng ngày 11-1-1940, đoàn chính-trị-phạm ra đi có linh khố xanh áp tải, dưới quyền điều khiển của một trung úy Pháp là thẳng Đơ, một tên ác khét tiếng. Vừa bước ra cửa-Hỏa-lò, đoàn người đã bị nhét lên những chiếc xe ô-tô đóng kín cửa. Tay bị xích. Chân xỏ vào cùm. Chủ ý của bọn thống trị Pháp là muốn giấu không cho ai biết trong lúc Hà-nội đương im lìm trong giấc ngủ và những chính-trị-phạm cũng không có cơ hội vừa đi vừa tố cáo tội ác của giặc Pháp với nhân dân. Tuy vậy, đoàn ô-tô vừa ra tới ga Hàng Cỏ thì một số gia đình chính-trị-phạm đã bắt gặp. Nhưng bắt gặp để không có gì khác hơn là chạy theo xe để ngửi bụi... và ôm những gói đồ định cho không được ngâm ngùi trở về.

Nhưng « nòng nôi dọc đường » không phải chỉ có thế. Chiếc ô-tô đầu chở chính-trị-phạm đến Kỳ-sơn (Hòa-binh) thì trời mới gần sáng. Sương mù còn bao phủ cả núi rừng đồng ruộng, đồng bào Mường đi chợ tay cầm đuốc loang ánh sáng trên mặt đường. Không ngờ cái cảnh « tranh tối tranh sáng » ấy, cộng với cử chỉ rối loạn của dân quê đã làm cho chiếc ô-tô nhảy chồm lên rồi đổ nằm ngang xuống ruộng nước. Đoàn người trong xe tay xích chân cùm, ngồi chặt như nêm cối thấy nước chảy ò vào xe nhưng vẫn không chạy đâu được cho thoát. Cũng may là ruộng không sâu lắm, nên đoàn người sau khi được bọn lính mở cùm rồi vội rúc ra ngoài cửa sổ: vết thương đầy mình, áo quần chỉ chít những bùn giữa đêm đông giá lạnh. Lúc điểm mặt không thiếu một ai mặc dầu có một xác chết lọt vào trong xe, đó là một người Mường đi chợ.

Bài « Sơn-la hành khúc » của Trần-huy-Liệu đã tả cảnh trên đây bằng những câu :

*Từ hải đảo (1) khách vừa dừng bước,
Cảnh biển, trời, mây, nước chưa quên.
Thì nay thế cục xui nên,
Khách lại dần bước lên miền rừng xanh.
Vì xã hội bất bình nên phải
Gánh gia đình gác lại một bên.*

(1) Tác giả mới từ hải đảo Côn-lôn về.

Đường trường, chính khách đã quen.
 Mắt quàng chinh phụ bao phen lệ nhòa.
 Đêm hôm ấy, trước ga Hàng Cỏ
 Mấy bóng đèn lấp ló bên hè.
 Trời đông sương giá lạnh ghê,
 Gió heo may thổi càng tê tái lòng.
 Giờ phút chầy, ngóng trông nào thấy...
 Túi hành trang để đấy chờ ai.
 Phút đầu cát bụi tung trời,
 Đoàn xe xích đến chỗ người sinh ly.
 Tiếng có gọi, người thì không thấy;
 Tay có giờ, máy chạy không dừng.
 Khách đi muốn dăm núi rừng,
 Người còn ngơ ngác trông chừng bụi bay.
 Từ đó sống những ngày quyết liệt,
 Mỗi mắt nhìn chàng, thiếp đôi phương.
 Người thì trở lại gia hương,
 Nhớ ai thì nhớ, con đường thì xa.
 Người nghe tiếng sơn hà cứu cấp,
 Khinh hiềm nghèo, bất chấp gian nguy.
 Hỏa-lò vừa bước chân đi,
 Qua châu Lương (1) đến châu Kỳ (2) đất Lang (3).
 Trời mờ sáng, mù sương phủ khắp,
 Ánh đuốc hồng quáng mắt lái xe.
 Chao ơi cái chết đã kề,
 Sầy tay một cái, chiếc xe lăn kèn.
 Cửa đóng kín, người nằm trong ấy...
 Chân cùm rồi còn dẫy đi đâu ?
 Tưởng rằng chết ngậm hờn đau,
 Không ngờ vẫn sống, đùa nhau một lần...

Từ Suối Rút (Hòa-bình) trở đi, đoàn người bắt đầu đi bộ, theo từng chặng đường, mỗi ngày đi bộ 24, 25 cây số. Nhưng nếu đi bộ để ngắm phong cảnh và làm thơ thì không nói gì. Đoàn người còn được bọn thống trị Pháp « trang bị » cho bằng hai người chung một cái xích tay, bốn người chung một dây xiềng dài lòng thông ở giữa. Đặc biệt là hai người một xích đã gắn liền với nhau suốt 10 ngày đi đường cả những lúc đi, lúc đứng, lúc ăn, lúc ngủ cho đến ỉa, đại. Ban đêm, người nọ giở mình hay giật tay là lôi kéo cả người nằm bên cạnh. Những lúc ỉa đại, kẻ ngồi người đứng và phải đứng khom lưng để hưởng chung một « phong vị ». Nếu trong hai người có một người bị « Tào Tháo đuổi » thì « lứa đôi » cũng không nở dờn nhau. Ấy là chưa kể ngày thường mỗi người có một thị hiếu, cử chỉ riêng nhưng lúc ấy đã kết thành đôi lứa rồi thì phải cố gắng hòa hợp với nhau. Ví dụ: lứa đôi Xuân-Thủy và Trần-huy-Liệu nếu cứ cùng nhau nằm ngửa để nói chuyện thơ hay hát ả đào cho nhau nghe thì rất thú. Nhưng mỗi khi có tiếng điệu cày rít lên ở xó nào thì

(1, 2, 3) Hai châu Lương-sơn và Kỳ-sơn thuộc tỉnh Hòa-bình dưới chế độ lang-đạo.

cái bóng Xuân-Thủy lại lò dò tới, kéo theo cái chân khập khễnh của Trần-huy-Liệu, một người đã từng tuyên bố ghét thẳng Pháp nhất rồi đến thuốc lá. Đại để những « lừa dối » khác đều có những điểm tương đồng và những điểm mâu thuẫn như thế.

Tiếp theo hai bài thơ trên, Trần-huy-Liệu còn có hai bài khác làm trên dọc đường Hà-nội — Sơn-la :

*Một tích hai thằng khắp đó đây,
Ngủ, ăn, đái, ỉa chẳng dờ tay.
Anh em ta thắt dây « liên lạc »,
Trên bước đường xa ; cát bụi đầy.*

*Chịu những gian lao, những ngược hình,
Nhục nhằn thay cái phận tù binh !
Anh em ta nuốt bao căm giận,
Chờ lúc ra tay rửa bát bình !*

Chịu đựng gian khổ, nung nấu căm thù, nhưng cái đặc điểm của nhiều thi sĩ cách mạng là vẫn vui, vẫn đậm tình trước những cảnh đẹp người đẹp. Khi đến Phương-lâm, Hải-Khách vừa từ chỗ chết hụt ra, đã ngâm :

*Hữu tình thay ! cảnh Phương-lâm,
Gặp nhau vừa mới một lần đã quen.
Ô kia ! cô gái sông Đen (1),
Non cao rừng thẳm, con thuyền đợi ai ?*

Dọc đường, một hôm Hải-Khách đau chân quá không đi được nữa, thẳng Đơ phải giải quyết bằng cách lấy « phu » ở địa phương khiêng đi. Đến Yên-châu (Sơn-la), đoàn tạm trú để nấu cơm ăn. Từ trên chiếc giát tre lồm cồm bước xuống, nhác trông thấy một thiếu nữ ngồi bên cửa sổ chiếc nhà sàn gần đó đương dăm dăm nhìn đoàn bộ hành từ phương xa đến, Hải-Khách đã thốt ra bài thơ :

*Ai đưa mình đến châu Yên,
Hoa rừng một đóa càng nhìn càng tươi.
Ngắm ta cát bụi đầy người,
Mắt xanh ai thấy giữa nơi phong trần ?*

*Ta như tên lính bị thương,
Người ta lới ở chiến trường về đây.
Nàng như hoa thắm trên cây,
Mọc trong hang thẳm hương bay ngát ngào.
Thấy nhau chẳng hỏi chẳng chào,
Nhưng xa nhau cũng nao nao bên lòng,
Rồi đây suối chảy đôi dòng.
Xa nhau biết có còn hồng gặp nhau.*

(1) Hắc-giang chảy qua Phương-lâm, tỉnh lỵ Hòa-bình.

Bóng ai dựa cửa bên lầu,
Người xa thăm thẳm, mắt sầu đăm đăm.
Biết ai mà hỏi mà thăm,
Vết lòng phải mượn tháng, năm xóa nhòa...

Trên quãng đường gian khổ, các chiến sĩ chẳng phải chỉ thăm thiết với cảnh đẹp, người đẹp, mà còn rất nặng tình với nhân dân. Mỗi khi dừng chân ở một nơi nào để nấu cơm ăn hoặc ngủ đêm, các chiến sĩ đã tạo mọi điều kiện để gần gũi và nói chuyện với nhân dân. Về phía nhân dân, một khi nghe biết có đoàn chính-trị-phạm đi qua thì cũng tìm mọi cách để tỏ cảm tình hoặc giúp đỡ cụ thể. Đặc biệt là đồng bào ở thị trấn Suối Rút mà phần đông là những người miền xuôi lên buôn bán làm ăn ở đây. Từ năm 1931, mỗi khi có đoàn chính-trị-phạm lên Sơn-la đi qua, đồng bào đã biểu lộ một nhiệt tình rất thăm thiết. Nhiều lần đồng bào làm áp lực đòi tên trưởng đồn và tên tây áp tải phải để cho đoàn đại biểu nhân dân khu phố đến thăm hỏi và trao tặng vật cho chính-trị-phạm. Tặng vật là quả bánh, thuốc men và những thứ cần dùng, đã có lần cả một con lợn và mấy thùng xôi. Nhiều bà cụ già đến vuốt ve những chính-trị-phạm, thấy thân hình tiêu tụy thì vừa nói vừa rơi nước mắt, tiếc không thể đem tính mạng của mình để thay cho tính mạng những người trai trẻ còn nhiều hứa hẹn với Tổ quốc. Mỗi khi đi cũng như mỗi khi về, đoàn chính-trị-phạm qua đây hoặc đồng người hoặc lẻ tẻ một vài người đều được đồng bào săn sóc chu đáo. Nghe nói đến những khổ cực của đời sống nhà tù và những người đã bị thiệt mạng không về nữa thì đồng bào nhiều người sụt sịt khóc. Ngày nay chúng ta thường ví tình quân dân như tình cá nước, lúc ấy cũng có thể ví nhân dân đối với các chiến sĩ cách mạng, mặc dầu bị giặc Pháp chia rẽ ngăn cách, trong tình cảm vẫn được coi như những người con yêu quý nhất của đại gia đình Tổ quốc.

Đoàn chính-trị-phạm đến Sơn-la vào những ngày gần tết. Hoa đào nở trên sườn đồi rất nhiều. Trần-huy-Liệu nhớ đến những ngày ở trụ sở báo *Đời nay* tại phố Sông Tô-lich Hà-nội, cứ hàng năm gần tết, người ta đem cành đào đến bán tập trung như một rừng đào; hôm nay lại gần tết, nhưng không gặp đào ở phố Sông Tô-lich nữa, mà lại gặp đào ở rừng xanh, nên có bài « Nhấn đào » ;

Nam ngoài ngày rày chốn cổ đô (1)

Hoa đào đỏ ối bến sông Tô (2).

Với ta, hôn hờ đào đua sắc,

Ngang dọc rừng đào, ta tự do.

Năm nay nơi đất đỏ rừng xanh,

Không hẹn mà ta lại gặp mình.

Đào nhĩ! phải chăng ta khác trước?

Còn đào thêm tuổi lại thêm xinh.

Thì thăm ta sẽ nhủ đào ơi!

Sương nặng bao phen sạm mặt rồi.

Giữa chốn bụi hồng tuy lặn đạn,

Lòng đào ta vẫn đỏ không phai.

(Còn nữa)

(1) Tức thành phố Hà-nội trước Cách mạng tháng Tám.

(2) Phố Sông Tô-lich.

Một số vấn đề chủ yếu có liên quan đến chủ nghĩa phong kiến Tây Âu trong khoa học lịch sử xô-viết

(tiếp theo)

E. A. CỐT-XƠ-MIN-SKI (Liên-xô)



ẤC tác phẩm của U-ta-li-dốp và Gơ-ra-xi-an-ski ở trung thế kỷ của Xô-viết đã nghiên cứu các giai đoạn về thời kỳ hình thành tương đối chậm của chủ nghĩa phong kiến Tây Âu. Trong các bài

lý luận của U-ta-li-dốp (1) đều nghiên cứu một số vấn đề phức tạp về lịch sử nông thôn bắc Franc ở thế kỷ thứ IX. Tác giả đã xác định các loại hình thức phức tạp của công xã tự do của For-răng-đéc (Frlanders) quá độ sang chế độ chiếm hữu ruộng đất của phong kiến lớn.

Năm 1911, Gơ-ra-xi-an-ski đã viết cuốn lý luận lớn là *Phường hội thủ công nghiệp của Ba-lê từ thế kỷ XIII-XIV* (2). Gơ-ra-xi-an-ski tuy vẫn kế tục công tác nghiên cứu lịch sử của thành phố đó, nhưng đã chuyển sự chú ý chủ yếu của mình vào mặt lịch sử về ruộng đất của trung thế kỷ. Ông đã nghiên cứu vấn đề quan hệ ruộng đất của thời đại César (năm 1912) (3) vấn đề nông nô trong cuốn sổ đăng ký về đất sản xuất của người đứng đầu nhà tu là Êc-mi-lông (1913 — 1914) (4). Do chỗ đã xuất hiện những tác phẩm của Đơ-pu-sơ bàn luận về thời đại Ga-la-rin và sau đó lại bàn luận về lịch

sử kinh tế thời đại tảo kỳ của trung thế kỷ. Vì tác phẩm đó đã nổi tiếng một thời gian, hơn nữa lại có rất nhiều người phụ họa nên Gơ-ra-xi-an-ski không thể không tiến hành phê phán một số luận điểm cơ bản đối với học giả đó. Trong bài bình luận của Gơ-ra-xi-an-ski, trước hết ông đã phê phán việc tự do giải thích phương pháp nghiên cứu sử liệu của Đơ-pu-sơ một cách sâu sắc.

(1) U - ta - li - dốp: *Lịch sử ruộng đất For-răng-đéc ở thời đại Ga-la-rin* xuất bản ở Mát-sco-va và Lê-nin-gơ-rát năm 1953. *Nông thôn tự do của miền Tây Nê-a-xi-ri-a ở thời đại Mô-rô-vin và Ga-la-rin*, xuất bản ở Xanh-pi-téc-bua năm 1912.

(2) Gơ-ra-xi-an-ski: *Phường hội thủ công nghiệp của Ba-lê ở thế kỷ XIII — XIV* xuất bản ở Kazan năm 1911.

(3) Gơ-ra-xi-an-ski: «Vấn đề quan hệ ruộng đất của người Giéc-manh cổ đại ở thời đại César» đăng ở *Tập luận văn kỷ niệm Cô-sa-cốp* xuất bản ở Kazan năm 1912.

(4) Gơ-ra-xi-an-ski: «Chế độ nông nô trên những đất linh của nhà tu Xanh-héc-man đầu thế kỷ thứ IX» đăng ở *Tập luận văn của hội Lịch sử triết học Êc-sơ-cốp kỷ niệm Bô-sơ-cuê*, xuất bản ở Êc-sơ-cốp năm 1914.

Trong rất nhiều bài (1), ông đã vạch rõ việc Đơ-pu-sơ giải thích « pháp quy những đất được lĩnh » (« Капитулярии о поместьях ») một cách gượng ép và sự lưu truyền những sử liệu đó của thời đại Ga-larin. Gơ-ra-xi-an-ski lại còn vạch rõ những kết luận mà Đơ-pu-sơ đã tiến hành phân tích căn cứ theo các sử liệu nói trên đều không có căn cứ. Tác phẩm chủ yếu của Gơ-ra-xi-an-ski là nghiên cứu về quan hệ ruộng đất của Burgundy ở thế kỷ X — XII (2). Sau khi phân tích kỹ, tác giả lại vạch rõ, trong thời kỳ mà ông nghiên cứu đó, những người có quyền sở hữu ruộng đất ở những mảnh đất nhỏ tự do và thân mình được tự do vẫn chưa bị chế độ sở hữu phong kiến lớn và chế độ nông nô bài trừ. Tác giả đã liên hệ chế độ ruộng đất của Burgundy ở thế kỷ X-XII vào cùng với các loại chế độ tồn tại trong nông thôn của Gaul — La-mã ở thời kỳ muộn. Ông đã nhận định rằng sự di chuyển của người Giéc-manh không bao giờ làm cho những chế độ đó sinh ra thay đổi một cách quan trọng. Tác giả đã nhấn mạnh và vạch rõ tính phức tạp vô cùng trong sự kết cấu xã hội *lĩnh đất* của phong kiến lớn, đặc biệt nhất là ông đã vạch rõ quá trình phân hóa tương đối sai lầm về tài sản của nông dân và sự khác nhau tuyệt đối về địa vị pháp luật của họ. Chế độ sở hữu ở những đất tự do chỉ là những phần đất đã mất hẳn tính độc lập của nó, bởi vì nó phải chịu sự thu thuế nhiều hay ít của lãnh chúa phong kiến, cho nên đã biến thành đất *đề phong*, *ấp đề phong* và một số hình thức khác để bảo vệ cho chế độ.

Một số luận điểm của Gơ-ra-xi-an-ski vẫn chưa có sức thuyết phục. Thí dụ, đối với những kết luận về tác dụng của chế độ sở hữu ở những mảnh đất nhỏ tự do và kết luận về Burgundy bảo tồn các loại chế độ của La-mã về thời kỳ muộn ở thế kỷ X-XII của ông đều chưa được chứng thực.

Gơ-ra-xi-an-ski có rất nhiều tác phẩm nói rõ về lịch sử của Tây Slave và sự đấu tranh của họ đối với quốc gia Franc, và Giéc-manh ở thế kỷ VIII-XII (3). Rơ-ti-xi (4) lại có rất nhiều tác phẩm nói rõ về sự đấu tranh của nhân dân các dân tộc ở biên Ban-tích phản đối chúa phong kiến Giéc-manh xâm phạm vào phương Đông. Gơ-ra-xi-an-ski, Ni-uyt-sơn và Cốt-xơ-min-ski đã

bồi dưỡng rất nhiều người công tác nghiên cứu trẻ tuổi (như Ta-ni-lốp, Cò-lép-ni-xơ-ski, Méc-xi-cai-a, Lép-oa-ta-ski, Cò-lép-vích và những người khác). Hiện tại những người này đang nghiên cứu rất nhiều vấn đề có liên quan đến lịch sử táo kỳ của trung thế kỷ.

Giai đoạn thứ hai của chủ nghĩa phong kiến, tức giai đoạn phát triển đầy đủ của nó, đã lấy sự xuất hiện của thành phố, thủ công nghiệp và sản xuất thương phẩm của thành phố làm đặc trưng của mình.

(1) Gơ-ra-xi-an-ski: « Phê phán đối với Capitulare de villis » đăng ở « Tập san của hội Khảo cổ học, lịch sử học và dân tộc học tổ chức phụ ở trường đại học Kazan » cuốn 2 của tập 30 năm 1919. « Giải thích về Traditions thời đại Ga-larin của Đơ-pu-sơ » đăng ở tập luận văn kỷ niệm Sa-uyn. « Tập tác phẩm của Sở Nghiên cứu lịch sử РАНИОН » cuốn thứ I xuất bản ở Mát-sơ-va năm 1926.

(2) Gơ-ra-xi-an-ski: *Nông thôn Burgundy ở thế kỷ X — XII* xuất bản ở Mát-sơ-va năm 1935. « Sự phân phối quyền sở hữu ruộng đất Burgundy ở thế kỷ X-XI », đăng ở « Bản ghi chép về học thuật của Sở Nghiên cứu lịch sử РАНИОН » cuốn thứ 3 xuất bản ở Mát-sơ-va năm 1929.

(3) Gơ-ra-xi-an-ski: « Sự đấu tranh của người Slave ở lưu vực sông En-bơ chống sự xâm lược của người Giéc-manh ở trung thế kỷ » đăng ở cuốn *Sự đấu tranh trường kỳ của người Tây Slave và người Nam Slave đối với sự xâm lược của người Giéc-manh*, xuất bản ở Mát-sơ-va năm 1944. « Sự tiến hành đấu tranh của người Slave ở sông En-bơ đối với sự xâm lược của người Giéc-manh từ thế kỷ X — XIII », đăng ở *Tạp chí lịch sử*, số 8 năm 1942, *Sự đấu tranh của người Slave và nhân dân các dân tộc ở biên Ban-tích phản đối sự xâm lược của người Giéc-manh ở trung thế kỷ*, xuất bản ở Mát-sơ-va năm 1943. « Vương quốc Sa-mô của người Slave » đăng ở *Tạp chí lịch sử* số 5-6 năm 1943; « Sự hoạt động của Constantine và Méc-phu-ski ở công quốc Ta-mô-ra-vi-a » đăng ở *Văn đề lịch sử*, số 1 năm 1945. « Thập tự quân đông chính và hậu quả của nó đối với người Slave năm 1447 » đăng như trên, số 2 số 3 và các số khác năm 1946.

(4) Rơ-ti-xi: « Gơ-lông-véc-đơ — điểm cuối cùng về uy lực của đoàn kỵ sĩ Teutons » đăng ở *Tạp chí lịch sử*, số 9 năm 1941 và các bài khác.

Khoa học lịch sử Xô-viết đã coi các thành phố ở trung thế kỷ là trung tâm của thủ công nghiệp và thương nghiệp, nhận định nó đã theo sự phát triển của sức sản xuất trong nội bộ xã hội phong kiến và sự mở rộng về phân công của xã hội mà phát triển, là một bộ phận tổ chức không thể thiếu được của chế độ xã hội phong kiến.

Đồng thời, những thành phố phong kiến trung tâm sản xuất về thương phẩm và lưu thông thương phẩm không những chỉ phục vụ cho chủ nghĩa phong kiến, mà còn theo sự di chuyển của thời gian xúc tiến sự tan rã của nó để chuẩn bị những điều kiện tiền đề cho sự sản xuất của chủ nghĩa tư bản sản sinh trong nội bộ chủ nghĩa phong kiến.

Đặc trưng thời kỳ đầu của trung thế kỷ là trình độ phát triển của sức sản xuất tương đối thấp và tốc độ phát triển cũng tương đối chậm. Lúc đó, bề bét, chỉ có kinh tế tự nhiên có sẵn tính chất tiêu phi chiếm địa vị thống trị cùng tính chất sẵn có tính tự phát về mặt trao đổi cơ bản và sự phân công của xã hội không phát đạt được, nên thủ công nghiệp và nông nghiệp mới kết hợp chặt chẽ vào với nhau.

Sự phân công của xã hội đã tăng cường theo sự phát triển của sức sản xuất, lúc đó đã sản sinh ra quá trình tách rời của thủ công nghiệp và nông nghiệp. Kết quả của nó làm cho các thành phố trung tâm cho công và thương nghiệp phát triển. Sự trao đổi giữa hai bộ môn lớn chủ yếu trong sản xuất của xã hội, ngày càng cần thiết không thể thiếu được trong sinh hoạt của xã hội.

Các thành phố dần dần đã thành trung tâm chủ yếu của thương phẩm sản xuất và thương phẩm lưu thông phát triển trong nội bộ xã hội phong kiến. Một mặt khác của quá trình đó là sự phát triển về sản xuất thương phẩm trong nông thôn. Nông dân và chúa phong kiến đều bị lôi cuốn vào quá trình lưu thông của thị trường. Sự xây dựng về liên hệ kinh tế giữa các khu vực của mỗi nước đều được tăng cường, các thị trường trong nước cũng đã được phát triển. Sự phát triển về quan hệ của thương phẩm và tiền tệ đã làm tăng cường sự bóc lột đối với nông dân và phát triển địa tô về tiền tệ, đồng thời trong một số

khu vực đã sinh ra sự phát triển của chế độ lao dịch lấy nhu cầu của thị trường làm mục đích, do đó đã đẩy mạnh sự đấu tranh giai cấp.

Hiện tại rất nhiều nhà sử học Liên-xô đang nghiên cứu lịch sử các thành phố Tây Âu tức vấn đề lịch sử phát sinh và phát triển của các thành phố, và đang nghiên cứu các vấn đề như sự phát triển lịch sử của thủ công nghiệp và thương nghiệp của thành phố, quan hệ giữa thành phố và nông thôn, sự đấu tranh giai cấp trong thành phố (1).

Các nhà sử học Liên-xô sau lúc đã vạch rõ các thành phố trung thế kỷ do một số điều kiện ở ngoài phát sinh đã đem vấn đề nguồn gốc của thành phố lên địa vị quan trọng nhất và nhận định thành phố là một phạm trù kinh tế trong quá trình phát triển sức sản xuất của xã hội phong kiến và trong quá trình mở rộng việc xã hội phân công sản sinh trên cơ sở đó. Cô-sơ-khốp đã nghiên cứu rất nhiều vấn đề về thủ công nghiệp trước lúc có thành phố và về mặt lịch sử của thành phố phong kiến tảo kỳ (2). Lép-vi-xơ-ski đã căn cứ những tài liệu trong cuốn đăng ký về đất đai (Domesday book) đã tiến hành phân tích sự kết cấu về kinh tế xã hội của các thành phố Tây Âu trong giai đoạn phát triển sớm nhất của nó (3). Pô-len-ski

(1) Thí dụ có thể xem rất nhiều bài trong tập: «Thành phố trung thế kỷ» đăng ở *Bản ghi chép về học thuật của Phòng nghiên cứu giáo khoa về lịch sử trung thế kỷ của Viện sư phạm quốc lập Lê-nin ở Mát-sco-va*, cuốn 59 xuất bản ở Mát-sco-va năm 1949. Máy-di-măng: «Thành phố và thủ công nghiệp của chủ nghĩa phong kiến Tây Âu» đăng ở *Phương pháp giảng dạy lịch sử*, số 3 xuất bản ở Mát-sco-va năm 1953 và các bài khác.

(2) Cô-sơ-khốp: «Thủ công nghiệp trước kia trong các thành phố nước Đức ở trung thế kỷ» đăng ở *Bản ghi chép về học thuật của Phòng nghiên cứu giáo khoa về lịch sử trung thế kỷ của Viện sư phạm quốc lập Lê-nin ở Mát-sco-va*, cuốn 26 tập 1 xuất bản năm 1940.

(3) Lép-vi-xơ-ski: «Vấn đề thành phố phong kiến tảo kỳ và cuốn đăng ký ruộng đất (Domesday book) của nước Anh đăng ở *Trung thế kỷ* cuốn 3 năm 1951.

đã cố sức nghiên cứu vấn đề phường hội thủ công nghiệp của trung thế kỷ (1). Có nhiều chỗ Pô-len-ski đã thổi phồng tính chất kinh tế tự nhiên của kinh tế phong kiến, vì thế ông đã cho thành phố là những hòn đảo nhỏ của kinh tế thương phẩm, bị bao vây trong biển kinh tế tự nhiên và căn cứ vào quan điểm đó ông đã phân tích chế độ phường hội rất nhiều thành phố ở Đông Âu và Tây Âu. Đối với quá trình hình thành về giá cả trong điều kiện kinh tế phong kiến, ông đã tiến hành phân tích một cách rất có ý nghĩa, do đó mà ông đã vạch rõ quá trình đó tuy có rất nhiều đặc điểm, nhưng cơ sở của nó trái lại là giá trị của quy tắc. Stô-gơ-ri-scai-a Tê-lép-sô-cô-vích lại nghiên cứu vấn đề thành phố nước Đức trong thời kỳ tương đối muộn. Cuốn *Cương yếu lịch sử xã hội thành phố nước Đức từ thế kỷ XIV — XV* đã nói rõ về thành quả trong việc tiến hành công tác to lớn đó của bà (2). Nội dung cơ bản cuốn sách này đã nói rõ quá

trình phân hóa tài sản của những người làm nghề thủ công và đã nói rõ việc phân tích đối với chính sách liên hệ thương nghiệp và lương thực của thành phố, đối với sự đấu tranh chính trị của thành phố trong thời đại phường hội bạo động. Cách luận chiến trong cuốn sách này của Stô-gơ-ri-scai-a Tê-lép-sô-cô-vích đã phê phán sự phát triển về lý luận « Kinh tế thành phố đóng cửa » (3) của Pu-đin-héc (Бухер) một cách sâu sắc.

Stô-gơ-ri-scai-a Tê-lép-sô-cô-vích còn tiến hành nghiên cứu về vấn đề đấu tranh giai cấp trong thành phố của nước Ý ở thế kỷ XI và tất cả những vấn đề kinh tế có liên quan đến lịch sử đông chinh của thập tự quân (4). Lịch sử thành phố của thế kỷ XIV — XV đồng thời cũng là đối tượng nghiên cứu của A-pu-stăng (5). Những vấn đề của Lép-ni-cốp nghiên cứu là vấn đề thương nghiệp của biển Ban-tích ở thế kỷ XIV — XV (6).

(1) Pô-len-ski: « Quan hệ của phường hội và chủ nghĩa tư bản trong thời kỳ phồn vinh (thế kỷ XIII — XV) », đăng ở *Vấn đề lịch sử* số 7 năm 1947. « Bàn về thương phẩm sản xuất trong điều kiện của chủ nghĩa phong kiến », đăng như trên, số 1 năm 1953; *Qua vấp nét chính về chính sách kinh tế xã hội phường hội trong thành phố Tây Âu từ thế kỷ XIII XV*, xuất bản ở Mát-scơ-va năm 1952.

(2) Stô-gơ-ri-scai-a Tê-lép-sô-cô-vích: *Cương yếu lịch sử xã hội thành phố nước Đức từ thế kỷ XIV — XV*, xuất bản ở Mát-scơ-va và Lê-nin-gơ-rát năm 1939.

(3) Ý nói những thành phố không giao thiệp gì với ngoài.

(4) Thí dụ có thể xem các tác phẩm của Stô-gơ-ri-scai-a Tê-lép-sô-cô-vích như: « Sự đấu tranh của các nước Tây Âu tranh đoạt bá quyền ở Địa-trung-hải trong thời đại thập tự quân đông chinh », đăng ở *Thông báo và lịch sử triết học tùng san* của Viện Khoa học Liên-xô số 1 tháng 5 năm 1944. Sự đấu tranh giai cấp tại Milan và sự sản sinh công xã ở Milan ở thế kỷ XI, đăng ở *Trung thế kỷ* cuối năm 1954. « Cuộc khởi nghĩa của Lô-tông-bua năm 1525 », đăng ở *Ghi chép về lịch sử* cuốn 2 năm 1938. « Thành phố nước Đức trong thời đại chiến tranh nông dân », đăng ở *Thông báo của Trường đại học quốc lập Mát-scơ-va* tháng 4 năm 1950.

(5) A-pu-stăng: « Lương thực và giá cả của Augsburg từ thế kỷ XV — XVI » đăng ở *Bản ghi chép học thuật của Viện sư phạm Pô-den-đin ở thành phố Mát-scơ-va*, cuốn thứ 3 tập I xuất bản tại Mát-scơ-va năm 1941.

(6) Lép-ni-cốp: « Giao dịch về da của đồng minh Kha-sa đầu thế kỷ XV », đăng ở *Bản ghi chép học thuật của Viện sư phạm Pô-den-đin của thành phố Mát-scơ-va* cuốn thứ 8 tập I xuất bản tại Mát-scơ-va năm 1948. « Quan hệ mậu dịch giữa Nôp-cơ-lát-đơ và đoàn kỵ sĩ Teutons cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV », đăng ở *Ghi chép về lịch sử*, cuốn 39. « Lịch sử quan hệ thương nghiệp của Netherlands và miền đông biển Ban-tích đầu thế kỷ XV », đăng ở *Thông báo và lịch sử triết học tùng san* của Viện Khoa học Liên-xô, số 8 tháng 5 năm 1951.

Xi - khô - rin - scai - a (1) và Xô - cô - lốp (« Chính sách thực dân của Venice ») (2) là những người đã nghiên cứu vấn đề lịch sử thành phố nước Ý và sự quan hệ về thương nghiệp của nó. Đối tượng nghiên cứu của Lu-tăng-bua (3) là vấn đề sản sinh sự nảy mầm về sản xuất của chủ nghĩa tư bản trong thành phố nước Ý và vấn đề sản sinh các tầng lớp công nhân làm thuê trong thành phố nước Ý cùng sự đấu tranh giai cấp của nó ở trung thế kỷ. Trước đây không bao lâu đã xuất bản cuốn sách của ông (Cương yếu lịch sử chủ nghĩa tư bản tảo kỳ của Ý-đại-lợi, Công ty Firenze ở thế kỷ XIV) (4). Trong đó ông đã thử lấy một thành phố kinh tế phát đạt nhất của Ý-đại-lợi tức Firenze để nghiên cứu điều kiện sản xuất của chủ nghĩa tư bản và sự sản sinh về quan hệ của chủ nghĩa tư bản. Tác giả đã đặc biệt chú ý phân tích rõ về công ty Firenze và đã đánh giá rất cao tác dụng của họ trong sinh hoạt kinh tế và sinh hoạt chính trị ở Firenze. Những tài liệu mà ông đã căn cứ chủ yếu là sổ sách chi thu về thương nghiệp, ngoài ra còn có một phần về các điều ước, biên bản và giao kèo của các mặt như việc buôn bán, công việc về ngân hàng và công nghiệp, v.v...

Tác giả đã vạch rõ rằng theo sự phát sinh và phát triển của quan hệ chủ nghĩa tư bản tảo kỳ mà sản sinh ra mâu thuẫn có tính đối kháng. Trong tác phẩm chuyên môn đó đã nói rõ sự bản cùng hóa những người làm nghề thủ công thành những công nhân làm thuê và tình trạng làm công riêng lẻ ở ngoài phường hội, tác phẩm lại còn nói rõ cuộc khởi nghĩa của công nhân và viên chức (чомпи) và đặc biệt đã bóc trần tác dụng gian tế của Mi-khốp-len-đô, người đã bị tập đoàn chính trị đương quyền lớn nhất lúc đó mua chuộc.

Cuốn sách này của Lu-tăng-bua đã gây nên một số ý kiến phản đối. Một số ý kiến đó cho rằng tác giả đã nói khoác một tý rằng trên thực tế tình phức tạp đó chỉ đặc biệt có trong thời kỳ quá độ và tính chất chủ nghĩa tư bản của kinh tế Firenze ở thế kỷ XIV, đã nói quá về tác dụng của công ty trong quá trình hình thành về sản xuất của chủ nghĩa tư bản, và trong một

trình độ nhất định lại còn nói quá về tác dụng tập trung hóa của công trường thủ công v.v... (5).

Còn có một khái niệm lưu truyền rộng rãi cho rằng : những thành phố trung thế kỷ và chế độ phường hội thủ công nghiệp trong thành phố cũng rất nhiều đặc điểm khác là những hiện tượng đặc biệt có của Tây Âu và hiện tượng đó trong các nước khác, đặc biệt là nước Nga ở trung thế kỷ không phát triển được. Một số các nhà sử học đã vui sướng đem vấn đề nước Nga

(1) Xi-khô-rin-scai-a : « Kỹ thuật của thời đại trung thế kỷ (trước thế kỷ XVI) ở Tây Âu » đăng ở cuốn *Sơ qua vài nét chính về kỹ thuật hình thái của các xã hội trước chủ nghĩa tư bản* năm 1936. « Người Genoa của Constantinbua, ở thế kỷ XIV » đăng ở *Nghiên cứu về Byzance* cuốn 1 năm 1947. « Pi-tơ-ra-cơ bàn về người Genoa ở phía đông Địa-trung-hải » đăng như trên, cuốn 2 năm 1949.

(2) Xô-cô-lốp : « Chính sách phương đông của nhà nước chính trị tài phiệt Venice ở thế kỷ XIII » đăng ở *Bản ghi chép về học thuật và lịch sử triết học từng san của Trường đại học quốc lập Goóc-ki* tập 18 năm 1950. « Chính sách thực dân của Venice ở thế kỷ XIII » đăng ở *Trung thế kỷ* tập thứ 5 năm 1954.

(3) Lu-tăng-bua : « Chế độ thuê khoán và sự cho vay lãi trong xã hội Firenze ở thế kỷ XII — XV » đăng ở *Bản ghi chép về học thuật của trường đại học quốc lập Lê-nin-gơ-rát*, số 80 năm 1941, *Lịch sử khoa học từng san* tập thứ 10. « Mác bàn về cho vay lãi nặng và tổ chức cấm đồ của nước Ý ở thế kỷ XV », đăng như trên, số 130 năm 1951, *Lịch sử khoa học từng san* tập thứ 18 « Sự bạo động của những người bị áp bức (обещаленных) ở Xi-ai-na » đăng ở *Trung thế kỷ*, tập thứ 4 năm 1953.

(4) Lu-tăng-bua : *Cương yếu lịch sử chủ nghĩa tư bản tảo kỳ của Ý-đại-lợi* xuất bản ở Mát-scơ-va năm 1951.

(5) Xem các sách bình phẩm của Stô-gô-ri-scai-a Tê-lép-sô-cô-vích đăng ở *Thông báo và lịch sử triết học từng san* của Viện Khoa học Liên-xô số 9 tháng 1 năm 1952 và tập *Trung thế kỷ* cuốn 5 năm 1954. Các sách bình phẩm của A-pu-stăng đăng ở *Trung thế kỷ* cuốn 4 năm 1953.

không có chế độ phường hội đặc biệt như phường Tây nói là đặc điểm lịch sử phát triển của nước Nga. Trong các tác phẩm của Ti-a-ni-lốp, Lô-pa-khốp và Pa-khơ-lu-san đều vạch rõ rằng những ý kiến đó đều không chính xác. Stô-gơ-ri-scai-a Tê-lép-sô-cô-vích đã dùng biện pháp phân tích so sánh về sự tổ chức thủ công nghiệp của phường Tây và nước Nga, và đã chứng minh rằng trong rất nhiều thành phố ở Nốp-cô-la-đơ và Mát-sơ-va vẫn còn tồn tại chế độ phường hội (1).

Sự phát triển của thành phố là một phương diện của quá trình tách rời giữa thành phố và nông thôn trên cơ sở phát đạt về việc xã hội phân công ở thành phố. Một mặt khác của quá trình đó tức là sự cải tạo rõ rệt của nông thôn phong kiến. Lúc đó sự sản xuất của thương phẩm trong nông thôn phong kiến ngày càng được phát triển. Sự phát triển về sản xuất thương phẩm không trực tiếp làm cho chế độ phong kiến tan rã. Trái lại, do chỗ nó đã bổ sung cho kinh tế phong kiến và mở ra một tiền đề mới cho kinh tế đó, vì thế sự phát triển về sản xuất thương phẩm trái lại đã củng cố chế độ phong kiến, tăng cường sự bóc lột cho chế độ phong kiến và đề cao loại địa tô và mức địa tô của phong kiến. Nhưng vì sự phát đạt về phân công của xã hội mà làm tăng thêm sức sản xuất và trái lại sinh ra mâu thuẫn với quan hệ sản xuất của xã hội phong kiến. Nếu nói rằng các nước Tây Âu (đặc biệt là nước Anh, rất nhiều nhà sử-học Xô-viết đều căn cứ tài liệu nước Anh để tiến hành nghiên cứu), hồi thế kỷ XII—XIII là thời kỳ phát đạt của chế độ phong kiến, nó đã thu được những hình thức biểu hiện rất rõ ràng, rất chắc chắn; thế thì thế kỷ XIV—XV trái lại phải lấy sự xuất hiện của hiện tượng tan rã của chế độ phong kiến trên cơ sở phát triển quan hệ thương phẩm và tiền tệ làm đặc trưng, vì sự phát triển của quan hệ thương phẩm và tiền tệ đều cùng tiến song song với sự đấu tranh giai cấp một cách mạnh mẽ.

Các tác phẩm của các học giả Vi-nô-gơ-ra-tốp và Pi-tô-lu-sép-ski ở trung thế kỷ của nước Nga trước cách mạng đã phân tích sự kết cấu kinh tế xã hội nông thôn phong kiến nước Anh ở thế kỷ XIII. Cốt-xơ-min-ski đã đề ra rất nhiều vấn đề

mới về phương diện này (2). Ông đã lấy «tập bản thảo viết tay đã chỉnh lý» năm 1279 để làm căn cứ cho công tác nghiên cứu của mình. Vi-nô-gơ-ra-tốp đã từng vạch rõ «tập bản thảo viết tay đã chỉnh lý» đó đối với lịch sử xã hội ở trung thế kỷ có một ý nghĩa quan trọng nhất. Do chỗ đã kết hợp các sử liệu khác (nhất là cuốn *Điều tra về sống chết* (Inquisitiones post Mortem)) để phân tích sử liệu này, vì thế mà làm cho tác giả có thể phán đoán rằng địa tô về tiền tệ trong nông thôn nước Anh ở nửa sau của thế kỷ XIII đã chiếm ưu thế về mặt số lượng. Đồng thời trên những đất được phong ở rất nhiều khu vực mà kinh tế thương phẩm phát đạt nhất, địa tô lao dịch cũng tăng lên. Cốt-xơ-min-ski đã vạch rõ nông dân trong thời đại đó đã phát sinh sự phân hóa tương đối lớn. Đồng thời lại vạch rõ tác dụng của những nông dân một nửa là làm thuê, một nửa là nông nô, đặc biệt là tác dụng to lớn của những bàn nông (cotters) trên những mảnh đất nhỏ do trước truyền lại; và những mảnh đất được lĩnh đó hầu hết đều xuất hiện trong thời đại ấy. Các sử liệu của thời kỳ đó làm cho tác giả dám nhận định rằng ở thế kỷ XIII đã có tiến hành sự đấu tranh khải-trương đòi hỏi về ruộng đất và địa tô, nhưng một số người công tác về nghiên cứu (như Pi-tô-lu-sép-ski) trái lại đã nói thời kỳ đó là thế kỷ của một «xã hội thần thiện» với nhau.

Những người kế tục công tác về mặt này của Cốt-xơ-min-ski có Pác-gơ (3) (ông đã

(1) Stô-gơ-ri-scai-a Tê-lép-sô-cô-vích: «Vấn đề thay đổi nhiều về hình thức phường hội của Tây-phương và nước Nga ở trung thế kỷ đang ở Trung thế kỷ» cuốn 3 năm 1951.

(2) *Nông thôn nước Anh ở thế kỷ XIII*, xuất bản ở Mát-sơ-va — Lê-nin-gơ-rát, năm 1953. *Nghiên cứu về lịch sử ruộng đất nước Anh ở thế kỷ XIII* xuất bản ở Mát-sơ-va — Lê-nin-gơ-rát năm 1947 và các sách khác.

(3) Pác-gơ: «Chế độ sở hữu ruộng đất của quận Cambridge năm 1086 đến năm 1279» (bài biện luận, xuất bản ở Mát-sơ-va năm 1947). «Sự diễn biến và tiến lên của chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến nước Anh ở thế kỷ XI—XIII» (bài biện luận xuất bản ở Lê-nin-gơ-rát năm 1951).

từng so sánh sử liệu của thế kỷ từ XI — XIII, để giải quyết vấn đề con đường phát triển nông thôn phong kiến của nước Anh trong thời kỳ đó), A-pu-ti-ra-va (1) (đã từng viết tác phẩm nông dân ở thế kỷ XIII đã tiến hành đấu tranh để tranh thủ ruộng đất của công xã), Cai-lép-tốp (2) (ông đã từng nghiên cứu vấn đề tác dụng sự đấu tranh giai cấp của nông dân trong lịch sử «chiến tranh của lãnh chúa»). A-bô-ra-mu-xông lại nghiên cứu vấn đề lịch sử nông dân của Ý-đại-lợi trong thời đại ấy (3). Về vấn đề những tác phẩm lớn có tính tổng hợp của Xi-cai-dơ-đin sẽ nói dưới đây :

Về lịch sử ruộng đất Âu châu trong thời kỳ đó ở thế kỷ XIV — XV, nền sử học của nước Nga đã từng cung cấp một thành quả nghiên cứu quý báu, đó tức là cuốn *Cuộc khởi nghĩa Oát-la-léc* của viện sĩ Viện khoa học Pi-tô-lu-sép-ski đã chết. Tác phẩm đó đã tiếp tục xuất bản đến bốn lần, nhất là hai lần sau cùng đã được sửa chữa đầy đủ và đã xuất bản sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại. Nhưng rất nhiều luận điểm của Pi-tô-lu-sép-ski (như giải thích về chủ nghĩa phong kiến, ông đã cho những đất được phong của phong kiến là xí nghiệp của chủ nghĩa tư bản, quan điểm về giai cấp và sự hòng lừa của ông đối với thế kỷ XIII, và những cái khác, v.v...) đều không có thể làm cho các nhà sử học Xô-viết vừa lòng và rất nhiều vấn đề cơ bản của thời kỳ đó Pi-tô-lu-sép-ski cũng không đề ra một cách căn bản.

Hiện tại nghiên cứu về vấn đề phát triển ruộng đất của nước Anh ở thế kỷ XIV-XV có Cốt-xơ-min-ski (4). Những nhiệm vụ mà tác giả đã đề ra trong tác phẩm của mình là tính quy luật của chủ nghĩa phong kiến quá độ sang chủ nghĩa tư bản, đó cũng là vấn đề mà trước đây không bao lâu, các nhà sử học chủ nghĩa Mác của Anh, Mỹ và Nhật-bản đã đề ra trong lúc thảo luận. Cổ nhiên tác giả đã cho suốt cả thời đại đó là một giai đoạn tiến bộ của xã hội phát triển ở Tây Âu để khảo sát, nhưng đồng thời tác giả cũng nhận thấy do chỗ lúc đó đã phát sinh quá trình tan rã của chế độ phong kiến, đặc biệt là quá trình tan rã của kinh tế phong kiến đại quy mô, trong thời đại đó đã xuất hiện một tượng trưng

cho sự suy yếu. Trong thời kỳ của thế kỷ XIV — XV này, không những ở nước Anh đã phát sinh những cuộc khởi nghĩa đại quy mô của nông dân, mà trong rất nhiều nước khác ở Âu châu cũng phát sinh những sự kiện giống như vậy. Nói tóm lại những cuộc khởi nghĩa đó đều sẵn có tính chất tiến bộ và những cuộc khởi nghĩa đó đã đẩy mạnh sự tan rã của chế độ phong kiến.

Nghiên cứu về vấn đề phát triển đất đai và nông dân khởi nghĩa của nước Pháp có Gờ-ra-xi-an-ski (5) và Xi-cai-dơ-đin (6),

(1) A-pu-ti-ra-va : «Chế độ về đất phong tào kỳ và sự đấu tranh giành ruộng đất công xã của nước Anh ở thế kỷ XIII» (trả lời bằng biện luận xuất bản ở Lê-nin-gơ-rát năm 1951).

(2) Cai-lép-tốp : «Chính trị của một thiểu số nắm quyền thông trị và nội chiến của nước Anh ở nửa sau thế kỷ XIII (năm 1258 — 1267)» (trả lời bằng biện luận năm 1953).

(3) A-bô-ra-mu-xông : «Địa vị của nông dân và phong trào nông dân ở miền nam nước Ý hồi đầu thế kỷ XII — XIII» đăng ở *Trung thế kỷ* tập 3 năm 1951. «Bàn về một số đặc điểm về việc phát triển quan hệ phong kiến miền nam nước Ý hồi thế kỷ XII — XIII, đăng như trên, tập 5 năm 1954.

(4) Các tác phẩm về vấn đề đó của ông có : «Vấn đề lịch sử ruộng đất nước Anh ở thế kỷ XV» đăng ở *Vấn đề lịch sử* tháng 1 năm 1948. Các bài luận văn của ông có : «Địa tô phong kiến từ thế kỷ XI — XV», tác phẩm chuyên môn có *Cương yếu lịch sử nông dân nước Anh ở trung thế kỷ* (thế kỷ XIII — XV). Hiện tại tác giả còn đang biên soạn tác phẩm này.

(5) Gờ-ra-xi-an-ski : *Phong trào nông dân và công nhân ở trung thế kỷ*, xuất bản ở Mát-scơ-va năm 1924. «Sơ qua về lịch sử kỹ thuật nông nghiệp nước Pháp trong thời kỳ chủ nghĩa phong kiến» đăng ở cuốn *Lịch sử chủ nghĩa phong kiến Tây Âu* xuất bản ở Mát-scơ-va và Lê-nin-gơ-rát năm 1934.

(6) Xi-cai-dơ-đin : *Chế độ cũ của nước Pháp* xuất bản ở Mát-scơ-va và Lê-nin-gơ-rát năm 1925. «Ê-rơ-vích và lý luận của ông đối với chế độ về phân đất của tá điền lúc đó (цензизия)» đăng ở *Trung thế kỷ* tập 1 năm 1942).

ngiên cứu về nước Đức thì có Xi-mi-rin (1). Trong đó, ở tác phẩm chuyên môn *Cương yếu lịch sử đấu tranh chính trị của nước Đức trước lúc cải cách tôn giáo* (2) rất gần đây của Xi-mi-rin đã khảo sát những tiền đề kinh tế lên cao trong sự đấu tranh phản phong kiến của nông dân nước Đức ở thế kỷ XV; và căn cứ sự phân tích tỉ mỉ của số một lớn sử liệu, đã liên hệ rất nhiều sự kiện phổ biến về lịch sử chính trị của nước Đức trong thời kỳ đó mà đã viết ra quá trình khởi nghĩa của nông dân nước Đức. Do chỗ đã nắm vững một số lớn tài liệu như vậy, vì thế mà Xi-mi-rin có thể viết ra nhiều tổng hợp và kết luận đáng chú ý. Nhưng, trong đó có một số kết luận mà trong các học giả Xô-viết ở trung thế kỷ còn đang tranh luận. Nói một cách cụ thể là, sự đánh giá của Xi-mi-rin đối với ý nghĩa chính trị của phong trào nông dân nước Đức ở thế kỷ XVI là một trong những vấn đề tranh luận đó.

Thời kỳ thứ ba trong lịch sử của chủ nghĩa phong kiến Âu châu là thời đại tan rã của chủ nghĩa phong kiến và phát sinh của chủ nghĩa tư bản.

Do chỗ ý nghĩa của danh từ « chủ nghĩa tư bản » thường thường không được xác định trong khoa học của giai cấp tư sản cho nên trong đó cần phải vạch rõ một cách cần thiết là căn cứ theo quan điểm của khoa học chủ nghĩa Mác — Lê-nin thì mặc dầu đã có tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay lãi, đã có thương phẩm sản xuất một cách đơn giản, nhưng đều không có thể nói đó tức là chủ nghĩa tư bản. Chúng ta đều biết rằng sản xuất của chủ nghĩa tư bản là hình thức thương phẩm sản xuất cao nhất. Muốn tiến hành sự sản xuất của chủ nghĩa tư bản, cần phải làm cho tư liệu sản xuất tập trung vào trong tay tư nhân cá biệt, đồng thời cần phải bán mau sức lao động của những công nhân bị cướp đoạt mất tư liệu sản xuất như bán thương phẩm. Quan hệ của chủ nghĩa tư bản đã sớm phát sinh và phát triển trong nội bộ hình thái của xã hội phong kiến. Chỉ có cách mạng giai cấp tư sản sau cùng mới có thể làm cho chủ nghĩa tư bản thành phương thức sản xuất của thống trị. Vì thế, những giai đoạn phát triển trước nhất của

chủ nghĩa tư bản còn thuộc thời đại như vậy. lúc đó chủ nghĩa phong kiến vẫn là phương thức sản xuất của thống trị, nhưng đã ở trong quá trình ngày càng tan rã. Các nhà sử học Xô-viết cho rằng, giới hạn năm của thời kỳ này là thời kỳ bắt đầu từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVII. Như tất cả sự phân chia của thời kỳ khác, sự phân chia của thời kỳ này cũng giống như vậy và cũng có tính chất điều kiện. Nếu nói lúc đó trong rất nhiều xã hội ở Âu châu đã phát hiện vấn đề sinh ra quá trình phát triển của quan hệ chủ nghĩa tư bản của cách mạng giai cấp tư sản Anh và Netherlands, thế thì trong một số nước khác như Đức, Ý, và Tây-ban-nha, trái lại sự phát triển đó lại bị trở ngại, trong những nước đó quan hệ phong kiến vẫn bảo tồn một cách chắc chắn và thậm chí còn có thể tăng cường lên nữa.

Nếu nói đến quá trình hình thành của chủ nghĩa tư bản, thì giai đoạn sau cùng của nó phải có sớm ở thế kỷ XV, lúc đó ở rất nhiều địa điểm, đặc biệt là ở Ý, trước tiên trong công nghiệp dệt len đã tạo những điều kiện có lợi cho sự phát triển tính chất không thường xuyên trong những công trường thủ công của chủ nghĩa tư bản.

Nhưng, sự phát triển khuynh hướng chủ yếu của chủ nghĩa tư bản ở Tây Âu, trái lại không nên tìm kiếm trong lịch sử của

(1) Xi-mi-rin: « Sự đấu tranh cướp đoạt ruộng đất ở miền tây nam nước Đức hồi thế kỷ XV và đầu thế kỷ XVI. Căn cứ vào tài liệu của Xi-va-bi-a và Xi-véc-sô-véc-đơ » đăng ở *Ghi chép về lịch sử*, cuốn 4 năm 1938. « Bàn về tình hình nông nô và tính chất sưu thuế của nông dân ở miền tây nam nước Đức hồi thế kỷ XV và đầu thế kỷ XVI » đăng như trên cuốn 19 năm 1946. « Sự phản ứng của chiến tranh Hu-sơ ở nước Đức » đăng ở *Thông báo và lịch sử triết học từng san* của Viện Khoa học Liên-xô cuốn 8 tháng 4 năm 1951. « Sự cải cách tôn giáo của hoàng đế Xi-xi-mông » (văn đá kích về chính trị của thế kỷ XV) đăng ở *Trung thế kỷ*, tập 3, xuất bản ở Mát-scơ-va năm 1951.

(2) Xi-mi-rin: *Cương yếu lịch sử đấu tranh chính trị của nước Đức trước cải cách tôn giáo*, xuất bản ở Mát-scơ-va năm 1952.

nước Ý. Những khuynh hướng đó trước tiên nên tìm trong lịch sử của nước Anh vì lịch sử nước Anh đã từng cung cấp tài liệu ở chương nguyên thủy tích lũy trong tác phẩm nổi tiếng của Mác (*Tư bản luận* cuốn I, chương 24). Quá trình ruộng đất của nông dân nước Anh bị cướp đoạt vẫn là sự bắt đầu và cơ sở của « nguyên thủy tích lũy ».

Về mặt đó, khoa học lịch sử của nước Nga đã có rất nhiều thành tựu to lớn, chủ yếu trong đó có hai cuốn *Nông thôn nước Anh ở thời đại vương triều Tudor* và *Quốc hữu hóa ruộng đất giáo hội của nước Anh* của Sa-uy-n cùng những tác phẩm chuyên đề có liên quan đến những trang viên cá biệt của Sa-uy-n. Nhưng, những bài chuyên đề đó của Sa-uy-n chỉ đề cập được một phần đối với rất nhiều vấn đề cơ bản về việc ruộng đất phát triển của nước Anh ở thế kỷ XVI — XVII như về đất thụ phong, về việc cướp đoạt đất đai của nông dân bắt đầu từ hồi đó, về việc khởi nghĩa của nông dân v.v... và trái lại những vấn đề này lại cấu tạo thành nội dung trong những tác phẩm của Xê-men-nốp (nhất là xem cuốn *Chế độ đất thụ phong và phong trào nông dân của nước Anh ở thế kỷ XVI*) (1).

Ý kiến của Xê-men-nốp và một số người nghiên cứu *hết sức thu hẹp ý nghĩa* sự thay đổi về ruộng đất của nước Anh (đặc biệt là Gơ-ri) ở thế kỷ XVI đều khác nhau, ông căn cứ vào những tài liệu văn hiến, vạch rõ những sự thay đổi đó có một tính chất mạnh như vũ bão, vì thế mà nó hoàn toàn là cuộc cách mạng ruộng đất danh tiếng hợp với sự thực. Do đó ông đã đặc biệt chú ý đến lịch sử các cuộc khởi nghĩa của nông dân ở thế kỷ XVI, những cuộc khởi nghĩa đó vẫn là sự kế tục của cuộc tuần hoàn lớn về chiến tranh nông dân ở Âu-châu hồi thế kỷ XIV-XV, nhưng cái đó đã phát sinh trong điều kiện quan hệ của chủ nghĩa tư bản ngày càng phát đạt.

Tác dụng của quần chúng nhân dân làm động lực cơ bản của quá trình lịch sử đặc biệt là tác dụng tiến hành đấu tranh giai cấp của nhân dân lao động thành phố và nông thôn đối với sự bóc lột của phong kiến và sự bóc lột của chủ nghĩa tư bản

đang sản sinh và đó cũng là đối tượng nghiên cứu của rất nhiều người * công tác nghiên cứu của Xô-viết. Trong tác phẩm lớn *Cuộc khởi nghĩa của nhân dân nước Pháp trước phong trào Đầu-thạch-đăng (La Fronde) 1623—1648* » (2) của Péc-sô-nép, trong một trình độ lớn đã căn cứ những tài liệu hồ sơ mới mà trước kia người ta chưa nghiên cứu và đã vạch rõ khoa học lịch sử phương Tây xem thường quy mô lớn của phong trào nhân dân trong thành phố và nông thôn nước Pháp ở thế kỷ XVII. Lúc đó việc áp bức về thuế khóa và binh dịch vẫn là hình thức chủ yếu để áp bức nông dân và những người bình dân ở thành phố. Vì thế mà sự phản đối của nông dân trước nhất trong các cuộc khởi nghĩa là chế độ hành chính của nhà vua. Quần chúng bình dân ở thành phố là động lực cơ bản của các cuộc khởi nghĩa ở thành phố mà nông dân thì là những người đồng minh tất nhiên của họ. Đối với các cuộc khởi nghĩa của những người bình dân, giai cấp tư sản có hai thái độ. Một số người rất giàu có của giai cấp tư sản đã liên hệ mật thiết với chế độ quân chủ chuyên chế, trong đó chỉ có một số ít là đại biểu của quan hệ sản xuất chủ nghĩa tư bản. Tác giả đã kết luận, cho rằng về khách quan, cuộc khởi nghĩa của nhân dân trước phong trào Đầu-thạch-đăng là một sự đấu tranh phản đối chủ nghĩa phong kiến và tranh thủ xác lập chủ nghĩa tư bản. Nhưng ở thế kỷ XVII có « một bộ phận trong giai cấp tư sản nước Pháp rất giàu tinh tiến thủ và rất có khả năng lại không đứng vào phía chủ nghĩa tư bản để tham gia sự đấu tranh đó ».

Tác giả đã lấy phong trào Đầu-thạch-đăng liên hệ với các cuộc khởi nghĩa của nhân dân trước đó để khảo sát. Ông cho rằng cơ sở của phong trào Đầu-thạch-đăng tức là một sự thử thách của cách mạng giai

(1) Xê-men-nốp : *Chế độ về đất thụ phong và phong trào nông dân của nước Anh ở thế kỷ XVI* xuất bản ở Mát-scơ-va và Lê-nin-gơ-rát năm 1948.

(2) Péc-sô-nép : *Cuộc khởi nghĩa của nhân dân nước Pháp trước phong trào Đầu-thạch-đăng (1623-1648)* xuất bản ở Mát-scơ-va và Lê-nin-gơ-rát năm 1948.

cấp tư sản. Nhưng cũng giống như rất nhiều lần làm phản trong các cuộc khởi nghĩa của nhân dân trước kia, giai cấp tư sản cũng đã phản bội lần cách mạng đó.

Tác giả vạch rõ giai cấp tư sản đã dùng « biện pháp biến tư bản công thương nghiệp thành tư bản cho vay lãi » để hợp tác với chế độ phong kiến chuyên chế về mặt kinh tế. Ngoài ra, giai cấp tư sản cũng đã thông qua « một số lớn biện pháp do buôn mà làm quan » để thỏa hiệp với chế độ phong kiến chuyên chế. Tác giả cho rằng, một bộ phận khác của giai cấp tư sản tức « đại biểu của quan hệ chủ nghĩa tư bản » thì chỉ có tác dụng thứ yếu và phụ thuộc.

Tác phẩm của Péc-sô-nép đã từng làm cho một số lớn ý kiến phản đối. Đặc biệt là ông đã bị công chúng chính thức khiển trách là đã nói quá ý nghĩa phong trào của một số thành phố. Những người phản đối cho rằng ông đã coi phong trào Đầu-thạch-đăng là một sự thử thách của cách mạng giai cấp tư sản, như vậy là không chính xác.

Tác phẩm bàn về lịch sử đấu tranh giai cấp của nông dân trong chế độ phong kiến Tây Âu của Péc-sô-nép đã từng sinh ra cuộc tranh luận liên tiếp không ngừng (1). Péc-sô-nép không cho sự phát triển của sức sản xuất là hoàn toàn dựa vào sự phát triển của đấu tranh giai cấp một cách thích hợp và khẳng định rằng quan hệ sản xuất trong hình thái xã hội có tính đối kháng đã có tác dụng trở ngại cho sự phát triển của sức sản xuất. Dọ bài luận văn của Péc-sô-nép đã tạo ra sự tranh luận và đã từng đề ra tất cả những vấn đề có một ý nghĩa lý luận đặc biệt.

Sự đấu tranh giai cấp và phong trào nhân dân ở thế kỷ XVI — XVII, đặc biệt là vấn đề chiến tranh nông dân năm 1525 được Ăng ghen cho là cuộc cách mạng của giai cấp tư sản lần thứ nhất đều có thể cho vào đề mục lớn, đó là cách mạng giai cấp tư sản tảo kỳ. Trong đó cách mạng Netherlands lại thuộc trong phạm vi những năm thuộc trung thế kỷ của phong kiến và cách mạng của nước Anh thì lại được coi là màn mở đầu của lịch sử cách mạng giai cấp tư sản. Đối với sự kiện của lần cách mạng này, chúng ta đã xếp nó vào trong phạm vi của lịch sử cận đại.

Tác phẩm chuyên môn *Cải cách tôn giáo của nhân dân của Tô-ma Muyn-de-rơ và cuộc chiến tranh nông dân vĩ đại* (2) là một công hiến vĩ đại đối với việc dùng quan điểm của chủ nghĩa Mác để nghiên cứu về mặt lịch sử cải cách tôn giáo và lịch sử chiến tranh nông dân của nước Đức hồi thế kỷ XVI. Căn cứ vào sự nghiên cứu của một số lớn sử liệu trong tác phẩm ấy Xi-mi-rin đã vạch rõ quá trình hình thành thể hệ tư tưởng của phái dân chủ tiến nhanh trong phong trào nông dân và binh dân trong thời gian chiến tranh nông dân vĩ đại năm 1525, phân tích tỉ mỉ một số cương lĩnh, nói rõ về lần xung đột lớn nhất của giai cấp trong lịch sử Âu châu hồi thế kỷ XVI và giai đoạn phát triển cao nhất của lần xung đột đó là chủ nghĩa Tuya-rin-ghen (Thüringen) tức là tiến trình của cuộc khởi nghĩa do « Muyn-de-rơ trực tiếp tiến hành hoạt động trong khu vực đó ».

Nghiên cứu vấn đề lịch sử cách mạng của Netherlands có Xi-stô-dơ-nốp (3). Nhiệm vụ chủ yếu của ông là nói rõ tác

(1) Péc-sô-nép: « Học thuyết chủ nghĩa Mác — Lê-nin bàn về tác dụng của quần chúng trong cách mạng giai cấp tư sản trong giai đoạn hiện tại » đăng ở *Thông báo và lịch sử triết học từng san của viện khoa học Liên-xô* số 5 tháng 6. « Lịch sử trung thế kỷ và chỉ thị của đồng chí Sta-lin bàn về đặc trưng cơ bản của xã hội phong kiến », đăng như trên, cuốn 6 tháng 6 năm 1949. « Hình thức và con đường đấu tranh của nông dân chống phong kiến bóc lột » đăng như trên, số 7 tháng 3 năm 1950. « Thực chất của những nước phong kiến » đăng như trên, số 7 tháng 5 năm 1950.

(2) Xi-mi-ơ: *Cải cách tôn giáo nhân dân của Tô-ma Muyn-de-rơ và chiến tranh nông dân vĩ đại*, xuất bản ở Mát-sco-va và Lê-nin-gơ-rát năm 1947.

(3) Xi-stô-dơ-nốp: « Bàn về tác dụng của phong trào nhân dân trong cách mạng Netherlands » đăng ở *Trung thế kỷ*, tập 3 năm 1951; « Phong trào nông dân trong thời kỳ cách mạng Netherlands », đăng như trên tập 4 năm 1953. « Nước Anh đối với chính sách của Netherlands trong thời kỳ cách mạng từ năm 1572 — 1586 », đăng như trên, cuốn 5 năm 1954.

dụng của phong trào nhân dân trong lần cách mạng này đã bị công tác biên soạn lịch sử phương Tây bỏ qua. Ông vạch rõ, bất cứ thành tựu cách mạng của miền bắc hoặc miền nam Netherlands trong một quá trình nào đó với thành tựu phát động của những người bình dân và nông dân ở thành phố đều có sự liên hệ không thể chia cắt được. Những cái đó đều do nhân dân vũ trang (họ đã từng tổ chức tốt các đội ngũ dân quân thành phố ở phương bắc và đội ngũ du kích Gilde) tiến hành đấu tranh với bọn phản động đạo thiên chúa và quý tộc cùng những người đại diện của Tây-ban-nha một cách quyết liệt và không dùng thủ đoạn khùng bố cách mạng làm giới hạn, mới bảo đảm được sự thắng lợi của cách mạng tư sản ở phương bắc. Ở miền nam thì sự nghiệp cách mạng đã bị bọn phản động đạo thiên chúa và phong kiến cùng chính sách tự tư và hèn nhát của giai cấp tư sản ở miền nam (chưa thành hình) tiêu diệt. Nhưng nếu ở miền bắc cũng do tính chất chưa thành hình của chủ nghĩa tư bản và hết sức thông qua biện pháp trấn áp phái dân chủ để cùng bọn phản động âm mưu thỏa hiệp với chính sách của Ôt-lăng-tơ-ri thì sẽ làm cho sự cải cách của giai cấp tư sản lâm vào tình trạng bỏ dở và sắp sửa thành công lại hóa ra hỏng, đồng thời cũng làm cho phái dân chủ sau này gặp phải thất bại mà trái lại chính trị của một thiểu số thương nhân nắm quyền thống trị lại thu được thắng lợi.

Như trên kia tôi đã nói, cách mạng giai cấp tư sản nước Anh giữa thế kỷ XVII đã không thuộc về thời đại mà chúng ta gọi là trung thế kỷ của chủ nghĩa phong kiến. Vấn đề cách mạng nước Anh đã từng làm cho nhiều nhà sử học Xô-viết chú ý. Một bộ phận về thành quả nghiên cứu của họ đã được tổng hợp trong hai cuốn lịch sử cách mạng giai cấp tư sản nước Anh của Sở nghiên cứu lịch sử Viện khoa học Liên-xô xuất bản năm vừa qua (1). Trước lúc nghiên cứu các vấn đề của lần cách mạng này tất nhiên cần phải tiến hành nghiên cứu lâu dài về lịch sử của thời đại còn là chủ nghĩa phong kiến trước lần cách mạng đó. A-éc-kha-lây-ski (2), Xê-men-nốp (3), Ra-pô-

láp-ski (4) đều là những người nghiên cứu những vấn đề bố trí của lực lượng giai cấp trước cách mạng nước Anh.

Tác phẩm chuyên môn *Cương yếu lịch sử nông dân Tây Âu từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII* của Xi-kha-dơ-din hiện đang được chuẩn bị đem in. Công tác biên soạn lịch sử của Xô-viết đã viết về tình hình lịch sử nông dân Tây Âu trong thời kỳ rất dài đó, từ tảo kỳ của trung thế kỷ đến thế kỷ XVIII một cách đầy đủ, và căn cứ tài liệu đó để giải quyết những thử thách đầu tiên của tất cả những vấn đề cơ bản có liên quan đến hình thái xã hội phong kiến và nguồn gốc của chủ nghĩa tư bản.

Tác phẩm nay mục đầu tiên đã nói một cách ngắn gọn và rõ ràng những điểm quan trọng về quá trình phong kiến hóa của Tây Âu trước thế kỷ XIII. Những vấn đề chủ yếu đề ra trong các lý luận hướng dẫn có: công xã, quá trình hình thành của chế độ sở hữu ruộng đất của phong kiến lớn, các loại hình thức nông nô hóa đối với nông dân, sơ qua về chế độ phong

(1) *Cách mạng giai cấp tư sản nước Anh*, cuốn 1-2, xuất bản ở Mát-scơ-va năm 1954.

(2) A-éc-kha-lây-ski: *Lập pháp về ruộng đất của cách mạng nước Anh*, phần 1 và 2 xuất bản ở Mát-scơ-va và Lê-nin-gơ-rát năm 1935—1940. « Vấn đề kinh tế nước Anh và kinh tế của cách mạng giai cấp tư sản nước Anh hồi thế kỷ XVII », đăng ở *Bản ghi chép về học thuật của trường đại học quốc lập Goóc-ski*, cuốn 18 năm 1950, *Lịch sử triết học từng san* và các tác phẩm khác.

(3) Xê-men-nốp: « Cách mạng vĩ đại của nước Anh » đăng ở cuốn *Cách mạng giai cấp tư sản tảo kỳ của thế kỷ XVII*, xuất bản ở Mát-scơ-va năm 1931. « Quốc hội trường kỳ và phái dân chủ từ năm 1640 — 1641. Kỷ niệm cách mạng nước Anh lần thứ 300 năm », đăng ở *Tạp chí lịch sử*, tập 1 và 2 năm 1942 và các tác phẩm khác.

(4) Ra-pô-láp-ski: « Đất phong của Bô-lăng-pu-đuyon từ thế kỷ XVI — XVIII » đăng ở *Trung thế kỷ* tập 2 năm 1946. « Lịch sử quan hệ ruộng đất của Pa-la-ô và đất phong của Lanh-côn-xi-a từ thế kỷ XVI — XVIII » đăng ở *Thông báo và lịch sử triết học từng san của Viện khoa học Liên-xô*, cuốn 3 tháng 3 năm 1946 và các tác phẩm khác.

kiến đó và các hình thức của chế độ phong kiến trong những nước không giống nhau (Anh, Pháp, miền Đông và miền Tây nước Đức, Ý và Tây-ban-nha). Hai nữa, lại còn nghiên cứu do chỗ quan hệ giữa thành phố và tiền tệ, thương phẩm trong những nước cá biệt, đặc biệt là trong sự phát triển của các nước Ý, Anh và Pháp đã tạo thành sự thay đổi về kinh tế và địa vị của nông dân.

Trong tác phẩm đó có một chương chuyên môn bàn về các cuộc khởi nghĩa quy mô lớn của nông dân ở thế kỷ XIV. Vấn đề này rất có ý nghĩa, bởi vì nó là những vấn đề thuộc phạm vi toàn châu Âu được đề ra và được giải quyết. Trong phần kết luận, tác giả đã tiến hành nghiên cứu một số vấn đề sản sinh ra nhân tố kinh tế của chủ nghĩa tư bản và vấn đề quan hệ ruộng đất dưới ảnh hưởng của nó. Tác giả đã nói rõ chủ nghĩa phong kiến phát triển do các mặt khác nhau trong nông thôn và số mệnh của nông dân trong các nước không giống nhau (như nông dân nước Anh hồi thế kỷ XVIII là một giai cấp bị tiêu diệt; nông dân ở nước Pháp và ở miền Tây-nam, miền Tây-bắc nước Đức được bảo tồn). Vấn đề nông nô hóa lần thứ hai ở miền Đông Âu châu là vấn đề có một ý nghĩa đặc biệt, tác giả lúc giải quyết vấn đề này đã đem nó liên hệ trực tiếp với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong các nước tiền tiến ở châu Âu và sự hình thành của thị trường thế giới.

Trong sự trình bày qua về bài này của tôi còn non kém và không chuẩn bị đầy đủ gì cả, thật giống như cách cưỡi ngựa xem hoa, nhưng tôi chỉ muốn nói rõ các nhà sử học Xô-viết vì muốn hiểu rõ các mặt như cơ sở của xã hội phong kiến, sự phát sinh, phát triển và tan rã về chế độ kinh tế của nó mà họ đã làm một số công tác. Nhưng, không nên thoát ly thượng tầng kiến trúc để hiểu rõ cơ sở, tức là nói không nên thoát ly quan điểm của chính trị, pháp luật, tôn giáo, nghệ thuật, triết học của xã hội cùng các chế độ về chính trị, pháp luật thích hợp với những quan điểm đó để hiểu rõ cơ sở.

Thượng tầng kiến trúc do cơ sở sản sinh, nhưng trái lại thượng tầng kiến trúc là

một lực lượng to lớn tích cực xúc tiến sự hình thành của cơ sở và củng cố nó. Nghiên cứu thượng tầng kiến trúc của xã hội phong kiến, quá trình sản sinh, tính chất giai cấp của nó và tác dụng tích cực của nó trong sự phát triển của xã hội phong kiến là một nhiệm vụ quan trọng nhất của các nhà sử học chủ nghĩa Mác. Những cái mà tôi trình bày ở đây là nêu lên những vấn đề trực tiếp của các nhà sử học Xô-viết một cách đơn giản và một số công tác về mặt đó mà họ đã làm và đang làm.

Các nhà sử học Xô-viết lúc nghiên cứu lịch sử của những nước phong kiến đều dùng chủ nghĩa Mác — Lê-nin làm điểm xuất phát, giải thích những nước đó là một tổ chức chính trị của giai cấp thống trị lấy chế độ bảo hộ cho kinh tế hiện tồn tại và trấn áp sự phản kháng của những giai cấp bị bóc lột làm mục đích chủ yếu. Vấn đề nguồn gốc của những nước phong kiến và pháp luật phong kiến (đó tức là biến ý chí của giai cấp thống trị thành pháp luật của nhà nước) vẫn là đối tượng nghiên cứu chuyên môn của Ni-uyt-xon, ông đã đem vấn đề này liên hệ mật thiết với vấn đề phát sinh chế độ của giai cấp bộ lạc Giéc-manh để khảo sát. Ni-uyt-xon và các học sinh tất cả những vấn đề có liên quan đến những nước phong kiến tảo kỳ tức là những nước có liên quan đến hoàng triều Ga-la-rin và đế quốc La-mã thần thánh (1).

(1) Ni-uyt-xon : « Sự xuyên tạc chính sách Y-đại-lợi của nước Đức đế quốc từ thế kỷ V — XIII trong công tác biên soạn lịch sử phát-xít hiện tại » đăng ở cuốn *Phản đối sự xuyên tạc lịch sử của chủ nghĩa phát-xít* xuất bản ở Mát-sco-va và Lê-nin-gơ-rát năm 1939. « Thán thối về lịch sử của đế quốc thứ ba » đăng ở *Bản ghi chép về học thuật của trường đại học quốc lập Mát-sco-va* cuốn 81 năm 1945. Uây-xi : « Bàn về vấn đề bản chất của chế độ đặc biệt cho quản lý viên FORCTRO — vogt) của nước Đức hồi thế kỷ X — XIII » đăng ở *Ghi chép về lịch sử*, cuốn 19 năm 1946. Ta-ni-lốp : « Đặc điểm cơ bản về chế độ quyền đặc biệt về ruộng đất của giáo hội và chế độ đặc biệt của quản

Vấn đề sản sinh ra cái gọi là « chế độ cấp bậc quân chủ » thì rất phức tạp, về vấn đề đó đã có rất nhiều tranh luận. Hiện tại đang chuẩn bị đề xuất bản có tác phẩm của Cốt-nô-va, ông đã liên hệ nó với lịch sử phát sinh của chế độ nghị viện nước Anh để khảo sát vấn đề này.

Vấn đề bản chất giai cấp của chế độ chuyên chế vẫn là chủ đề tranh luận của tất cả những cái đó. Tất cả những người nghiên cứu về vấn đề thời kỳ thứ ba của lịch sử chủ nghĩa phong kiến Tây Âu đều cần phải nghiên cứu vấn đề này. Nếu nói thành quả nghiên cứu đã nói rõ chế độ chuyên chế là một hình thức quốc gia phong kiến phát sinh trong giai đoạn phát triển sau cùng của chủ nghĩa phong kiến, thế thì còn có rất nhiều vấn đề cần phải nghiên cứu thêm một bước, hơn nữa là cần phải xác định các vấn đề về mặt các hình thức không giống nhau của chế độ chuyên chế và thời đại phát triển của nó. Trong đó cần phải nói rõ cuốn *Quan hệ kinh tế xã hội và đấu tranh chính trị của nước Pháp từ năm 1610 đến năm 1620* (1) của Lê-bô-rin-scai-a là một tác phẩm rất có giá trị.

Hiện tại, trước mắt các nhà sử học Xô-viết còn có rất nhiều nhiệm vụ to lớn như : nghiên cứu các vấn đề về văn hóa, tư tưởng chính trị và xã hội, tôn giáo, triết học v.v... của phong kiến phương Tây.

Về mặt này hiện tại đã có rất nhiều tác phẩm, trong đó đặc biệt có giá trị nhất phải nói là bài luận văn « *Cương yếu lịch sử văn hóa thành phố tảo kỳ của nước Pháp* » (2) của Xi-ta-lô-va. Tác giả của tác phẩm chuyên môn này đã nghiên cứu một số lớn sử liệu phức tạp có liên quan với lịch sử văn hóa tảo kỳ. Xi-ta-lô-va đã đem hiện tượng văn hóa của trung thế kỷ liên hệ mật thiết với sự phát triển kinh tế xã hội và tiến trình đấu tranh chính trị của nước Pháp phong kiến trong thời kỳ đó để tiến hành khảo sát.

Các nhà sử học Xô-viết đã chú ý đến tư tưởng của Pô-lép-sô-an-ski, Phơ-lốp-éc-ski, Pát-an-ski, Phơ-răng-cô và những người tiên phong của chủ nghĩa khoa học xã hội như Tô-ma-mốp và Cam-pa-nen-la (viện sĩ Véc-đin), Pô-đăng, Men-tan-nít, Bê-cơ-n và những người phản đối vương quyền (như Cốp-ken Pô-den-sô-tăng).

Hiện tại tôi không có thể nói đến những tác phẩm có liên quan đến các mặt như lịch sử quan hệ quốc tế, một số vấn đề chuyên môn về nhà nước và pháp luật, lịch sử lưu thông tiền tệ, sử liệu học, văn tự cổ và biên soạn lịch sử, v.v...

Nhiệm vụ của tôi là ở chỗ vạch rõ các nhà sử học Xô-viết đã nói rõ những vấn đề cơ bản trong lịch sử của phong kiến Tây Âu như thế nào. Nhưng đó vẫn không phải là bộ môn chủ yếu về công tác nghiên cứu của các học giả trung thế kỷ của Xô-viết, vì những công tác đó của các học giả trung thế kỷ trong một trình độ rất lớn đã tập trung chủ ý vào việc nghiên cứu lịch sử của nhân dân các dân tộc Xô-viết, trước hết là lịch sử của dân tộc Nga. Hiện tại đang tiến hành những công tác to lớn về mặt nghiên cứu lịch sử của nhân dân các dân tộc Slave. Tổ chức nghiên cứu về lịch sử Byzance thành lập năm 1946 đã từng mở rộng một sự hoạt động rất có hiệu quả, tổ chức đó ngoài việc xuất bản một số tác phẩm chuyên môn ra còn xuất bản bảy cuốn *Nghiên cứu về Byzance*. Công tác nghiên cứu về vấn đề chủ nghĩa phong kiến các nước Cận đông, Trung đông và Viễn đông của các học giả đồng phương học Xô-viết ngày càng mở rộng. Hiện tại một số vấn đề trước mắt của các nhà sử học Xô-viết về việc nghiên cứu vấn đề lịch sử phương Tây

lý viên của nước Đức từ thế kỷ X — XII » đăng ở *Báo cáo của hệ lịch sử trường đại học quốc lập Mát-sco-va* cuốn 7 năm 1948. « *Bản vẽ văn đề thay đổi chế độ đặc biệt của quân lý viên và chế độ về quyền đặc biệt của nước Đức ở trung thế kỷ* » đăng ở *Bản ghi chép học thuật của trường đại học Tô-mát-gơ*, năm 1948. Mi-a-lốp-ski-cai-a « *Chế độ đặc biệt của vương triều Ga-la-rin* » đăng ở *Trung thế kỷ* cuốn 2 năm 1946. Gơ-ra-man-ni-ski : « *Chế độ quyền đặc biệt của Franc* » đăng như trên và các tác phẩm khác.

(1) Lê-bô-rin-scai-a : *Quan hệ kinh tế xã hội và đấu tranh chính trị của nước Pháp năm 1610-1620* (lý luận bằng biện luận, xuất bản ở Lê-nin-gơ-rát năm 1951).

(2) Xi-ta-lô-va : « *Cương yếu lịch sử văn hóa các thành phố tảo kỳ của nước Pháp* » đăng ở *Mát-sco-va* năm 1953.

cũng chính là vấn đề trước mắt về việc nghiên cứu lịch sử Liên-xô của các nhà sử học Xô-viết, các học giả Slave, các học giả Byzance và các học giả phương động. Trong bộ *Thế giới thông sử* xuất bản của Sở nghiên cứu lịch sử Viện khoa học, công tác biên soạn của mấy cuốn có liên quan đến thời

kỳ phong kiến, hiện đang sắp sửa hoàn thành. Công tác này đã tập trung và tổng hợp tất cả những thành quả nghiên cứu của các nhà sử học Xô-viết do đó mà đã giải quyết được một số vấn đề chủ yếu về lịch sử chủ nghĩa phong kiến trong quy mô của lịch sử thế giới.

KẾT LUẬN

Khoa học lịch sử Xô-viết đã thu được những thành tựu tương đối lớn trong việc nghiên cứu lĩnh vực của chủ nghĩa phong kiến Tây Âu. Các nhà sử học Xô-viết đã căn cứ theo nguyên lý cơ bản về khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và đã ứng dụng phương pháp luận của chủ nghĩa Mác một cách sáng tạo do đó đã đề ra và giải quyết được tất cả những vấn đề có một ý nghĩa quan trọng nhất. Những vấn đề mà các nhà sử học Xô-viết tập trung chú ý là: Quan hệ sản xuất đã theo sự phát triển của sức sản xuất phát triển như thế nào, quan hệ giữa cơ sở và thượng tầng kiến trúc, tác dụng của quần chúng nhân dân trên lịch sử và những vấn đề khác v.v...

Về việc tiến hành nghiên cứu tính chất chuyên môn đối với những tài liệu cụ thể và biên soạn những bài lý luận khoa học chuyên môn đều vì tổng hợp hoặc đi sâu vào việc nghiên cứu một số vấn đề quan trọng nhất trong sự phát triển của chủ nghĩa phong kiến Tây Âu đã cung cấp một số lớn tài liệu rất thực tế. Trong một số tác phẩm lớn mà tập thể đã viết, đã tổng hợp rất nhiều thành tựu rất quan trọng của các học giả Xô-viết ở trung thế kỷ. Đối với việc tiến hành thảo luận về mặt lý luận một số vấn đề trung tâm như vấn đề chế độ chuyên chế, vấn đề ý nghĩa và tác dụng của giai

cấp đấu tranh, vấn đề quy luật kinh tế cơ bản của hình thái xã hội phong kiến v.v... đã phát triển và làm cho tư tưởng lịch sử của chúng ta càng đầy đủ, đã đề ra rất nhiều vấn đề lý luận rất quan trọng và đã đẩy mạnh sự giải quyết có tính sáng tạo về vấn đề đó.

Rất nhiều nhà sử học Xô-viết đã trưởng thành và kiên toàn, các học giả lịch sử của chúng ta càng ngày càng thành thuộc, họ đã thu được những tri thức và kinh nghiệm phong phú. Thời đại mới đã sản sinh những nhà sử học của lịch sử trung thế kỷ của Xô-viết, họ và những đồng chí công tác lâu năm của chúng ta đã cùng nhau đẩy mạnh nền khoa học lịch sử tiến lên.

Tất cả những công tác đã hoàn thành và thành tựu đã thu được đó làm cho chúng ta có đầy đủ lý do nhận định rằng: trên cơ sở này nền khoa học lịch sử Xô-viết từ nay về sau sẽ có những phát triển thuận lợi hơn nữa. Chúng ta và những bạn đồng nghiệp của chúng ta ở nước ngoài có thể cùng bưng chung những thành tựu đó đồng thời chúng ta cũng cảm thấy phấn khởi và tin tưởng rằng những sự đi lại và ý kiến trao đổi giữa cá nhân của chúng ta đối với hai bên sẽ phát sinh những hậu quả tốt và có ích.

TRẦN - BÍCH - QUANG dịch

Trong tập san Sử học dịch tưng (Trung-quốc), số 2 năm 1957

(Nguyên bản tiếng Nga đăng trong Tập báo cáo của đoàn đại biểu Liên-xô tại Đại hội đại biểu các nhà sử học quốc tế lần thứ 10 ở La-mã)

**Nhân dịp Tết dương lịch 1961,
Viện Sử học Việt-nam đã nhận được
thư, điện chúc mừng năm mới của :**

- Ủy ban toàn quốc các nhà sử học Liên-xô
- Ủy ban các nhà sử học Đức — Xô
- Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô
- Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Đức
- Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Ba-lan
- Viện Khoa học lịch sử Hung-ga-ri
- Viện Nghiên cứu nhân dân châu Á thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô
- Viện Đông phương học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Tiệp-khắc
- Tạp chí « Những vấn đề Lịch sử » Liên-xô
- Tạp chí « Những vấn đề Đông phương học » Liên-xô
- Tạp chí « Những vấn đề kinh tế » Liên-xô
- Tạp chí « Nghiên cứu lịch sử » Ba-lan
- Tạp chí « Quý san sử học » Ba-lan
- Thư viện chính Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô
- Thư viện Viện Hàn lâm Ru-ma-ni
- Thư viện công cộng Lê-nin-gơ-rát
- Viện sĩ GOUBER, Chủ tịch Ủy ban toàn quốc các nhà sử học Liên-xô
- Giáo sư Michel François, Tổng thư ký Ủy ban quốc tế khoa học lịch sử
- Giáo sư Yves Renouard, Chủ tịch Ủy ban toàn quốc các nhà sử học Pháp
- Các Đại sứ quán, các Tổng lãnh sự quán, các cơ quan báo chí, thông tấn xã nước ngoài tại Hà-nội và của nhiều cơ quan, đoàn thể, nhiều nhà sử học ngoài nước

Viện Sử học Việt-nam xin chân thành cảm tạ.

СОДЕРЖАНИЕ

Изложение речи директора Института Истории ДРВ товарищ Чан-хюй-Льеу на открытии сессии, посвященной итогам 7 лет работы Института Истории. 7 января 1961 г.	1
ИНСТИТУТ ИСТОРИИ — Оценка некоторых исторических личностей	5
НГУЕН-КОНГ-БИНЬ — О compradorской буржуазии во Вьетнаме.	8
ВАН-ТАН — Нгуен-чюнг-То и его предложения о реформах	19
ТИЕН-БА-ТАН — Вопрос об уничтожении династии вьетонгов (перевод из журнала „Новое строительство“, КНР).	34
ФАН-ВАН-БАН — Коммунистическая партия Франции и вьетнамская революция.	39
ЧАН-ХЮЙ-ЛЬЕУ — Отражение вьетнамского революционного движения в произведениях вьетнамских авторов (XXXIV).	54
Е. А. КОСМИНСКИЙ — Некоторые основные вопросы западноевропейского феодализма в советской историографии (окончание).	65

目 錄

論 著

越南歷史學院院長陳輝燎同志在一九六一年一月七日	
召開的歷史學院七年工作總結會議的開幕詞 (摘要)	1
對若干歷史人物的評價	歷史研究集刊 5
試論越南的買辦資產階級	阮公平 8
阮長祚和他的改革建議	陽明 19
關於打破王朝體系問題 (譯自中國“新建設”雜誌)	翦伯贊 34
法國共產黨與越南革命	潘文班 39
從詩歌文學中看越南革命運動 (續)	陳輝燎 54
蘇聯歷史科學中有關西歐封建主義的某些主要問題 (續完)	E. A. 科斯明斯基 65

SOMMAIRE

★★★ Extrait de l'allocution d'ouverture prononcée le 7-1-1961 à la Conférence récapitulative de 7 années d'activités de l'Institut d'Histoire par le directeur de l'Institut	1
REVUE DES ÉTUDES HISTORIQUES — Pour apprécier le rôle de certains personnages de notre histoire.	5
NGUYỄN-CÔNG-BÌNH — Essai sur la bourgeoisie comprador vietnamienne	8
VĂN-TÀN — Nguyễn-trường-Tộ et ses propositions de réforme	19
TIỀN BÀ-TÀN — En finir avec la « chronologie dynastique » en histoire (traduit de la revue chinoise « Xin Jian She »)	34
PHAN-VĂN-BẠN — Le Parti communiste français et la révolution vietnamienne 39	
TRẦN-HUY-LIỆU — Le mouvement révolutionnaire vietnamien à travers les documents littéraires (XXXIV).	54
E. A. KOSMINSKI — Quelques problèmes essentiels du féodalisme en Europe occidentale vus par la science historique soviétique (suite et fin) (traduit de la revue chinoise « Choix d'études historiques — traductions »)	65

KẾT QUẢ BƯỚC
ĐẦU CỦA CUỘC:

TRUNG CẦU Ý KIẾN BẠN ĐỌC

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CUỐI năm 1960, Tập san *Nghiên cứu lịch sử* có mở cuộc trưng cầu ý kiến bạn đọc và đã được các bạn xa gần hưởng ứng rất nhiệt liệt. Bạn đọc ở 20 tỉnh, suốt từ Vĩnh-linh, Quảng-bình trở ra tới Lạng-sơn, Lào-cai và thuộc đủ các thành phần, giáo sư, giáo viên, cán bộ các ngành, sinh viên, học sinh, quân nhân, công nhân, nông dân, phụ nữ, đồng bào thiểu số v.v... đã gửi thư góp ý kiến cho Tập san.

★ Chúng tôi đã nhận được ngót 100 bản góp ý kiến và tới nay vẫn tiếp tục nhận được thêm. Nhiều bản viết tới 4, 5 trang giấy khổ lớn. Hầu hết những bản góp ý kiến đều là những ý kiến của tập thể như các tập thể nhà máy, tập thể công trường, tập thể đơn vị quân đội, tập thể nhà trường. Cho nên với ngót 100 bản góp ý kiến ấy, chúng tôi thật sự đã nhận được ý kiến của hàng ngàn bạn đọc xa gần. Và những ý kiến đã góp, thật là phong phú, chân tình và sẽ giúp ích nhiều cho việc cải tiến tờ Tập san *Nghiên cứu lịch sử* về nội dung cũng như về hình thức để có thể phục vụ khoa học, phục vụ bạn đọc ngày càng được tốt hơn, nhiều hơn.

★ Chúng tôi đang làm tổng kết và nghiên cứu các ý kiến đã nhận được và cũng đã gửi một số quà tặng tới những bạn đã góp cho chúng tôi nhiều ý kiến nhất.

★ Trong số tập san tới, chúng tôi sẽ công bố những kết quả về nội dung của cuộc trưng cầu ý kiến này.

★ Đến nay, cuộc trưng cầu ý kiến đã kết thúc, nhưng các bạn xa gần vẫn có thể tiếp tục gửi ý kiến xây dựng về cho Tập san *Nghiên cứu lịch sử* bất cứ lúc nào. Tòa soạn Tập san chúng tôi rất hoan nghênh và chân thành cảm tạ.

Tập san NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

38, phố Hàng Chuối, Hà-nội — Dây nói : 3200

ĐÃ XUẤT BẢN TRỌN BỘ :

LỊCH SỬ TÁM MƯƠI NĂM CHỐNG PHÁP

của TRẦN-HUY-LIỆU



QUYỀN I: Thời gian trước ngày thành lập những tổ chức cộng sản ở Đông-dương (1858—1929).



QUYỀN II (gồm 2 tập)

Tập thượng :

Từ ngày thành lập đảng Cộng sản Đông-dương (1930) đến hết phong trào mặt trận Bình dân (1936 — 1939).



Tập hạ :

Từ bắt đầu Đại chiến thứ hai (1939) đến Tổng khởi nghĩa tháng Tám thành công (1945).